

Số: /BC-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2022

BÁO CÁO

**Kế hoạch biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức
hành chính và số lượng người làm việc trong các đơn vị
sự nghiệp công lập năm 2023 của tỉnh Bình Định**

Kính gửi: Bộ Nội vụ

Thực hiện Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và biên chế công chức; Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập; theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ về kế hoạch biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2023, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nội vụ về kế hoạch biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2023 của tỉnh như sau:

**A. BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC TRONG CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC
HÀNH CHÍNH**

I. VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2022

1. Biên chế công chức được giao năm 2022

Năm 2022, Bộ Nội vụ giao tỉnh Bình Định 2.205 biên chế công chức.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao cho các cơ quan, địa phương là 2.201 biên chế công chức (cấp tỉnh: 1.260; cấp huyện: 941); biên chế công chức để thực hiện chính sách luân chuyển, điều động và thu hút: 04.

2. Tình hình sử dụng biên chế

a) Số công chức có mặt tại thời điểm ngày 30/6/2022 là 2.114 người (cấp tỉnh: 1.213; cấp huyện: 901);

b) Số biên chế công chức đang thực hiện tuyển dụng là 87 biên chế.

c) Lý do chưa sử dụng hết biên chế công chức:

- 30 biên chế: 30 thí sinh dự thi không đạt kỳ thi tuyển công chức năm trước;

- 57 biên chế: Số công chức nghỉ hưu theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội và nghỉ theo chính sách tinh giản biên chế chưa kịp tuyển dụng thay thế.

Hiện nay, Ủy ban nhân dân tỉnh đang triển khai thực hiện công tác tuyển dụng công chức hành chính năm 2022 theo quy định của Chính phủ.

II. KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2023

1. Dự kiến sắp xếp tổ chức bộ máy

Thực hiện Nghị định số 107/2020/NĐ-CP và Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 98/KH-UBND ngày 31/12/2020 triển khai thực hiện Nghị định số 107/2020/NĐ-CP và Nghị định số 108/2020/NĐ-CP của Chính phủ và thực hiện việc rà soát tiêu chí thành lập phòng và sắp xếp số lượng cấp phó theo đúng quy định. Đến nay, các cơ quan trên địa bàn tỉnh đã hoàn thành việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy (đến cấp phòng và tương đương), 20/20 cơ quan chuyên môn cấp tỉnh đảm bảo tiêu chí thành lập theo đúng quy định (sau khi sắp xếp trên địa bàn tỉnh giảm 08 tổ chức Phòng (giảm 01 phòng thuộc Sở; giảm 07 phòng thuộc chi cục/ban).

Hiện nay, tỉnh Bình Định có 20 cơ quan chuyên môn cấp tỉnh theo quy định tại Nghị định số 107/2020/NĐ-CP: (i) 17 sở được tổ chức theo quy định Nghị định số 24/2014/NĐ-CP (Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế, Thanh tra tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh); (ii) 03 sở đặc thù (Sở Ngoại vụ, Sở Du lịch và Ban Dân tộc). Có 02 tổ chức hành chính nhà nước khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh và Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Cơ cấu lại đội ngũ công chức

a) Về cơ cấu đội ngũ công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính trên địa bàn tỉnh như sau: Chuyên viên cao cấp: 15, Chuyên viên chính: 373, chuyên viên: 1.694, cán sự: 20, nhân viên: 12.

b) Về trình độ học vấn: tiến sĩ: 12, thạc sĩ: 502, đại học: 1.546, cao đẳng: 13, khác: 41; về trình độ lý luận chính trị: 470 cao cấp, 11 cử nhân; 788 trung cấp; 440 sơ cấp;

c) Về độ tuổi: 174 người từ 30 tuổi trở xuống, 918 người từ 31 đến 40 tuổi, 676 người từ 41 đến 50 tuổi, 347 người từ 51 đến 60 tuổi;

d) Về giới tính, dân tộc: 720 cán bộ, công chức là nữ, 45 cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số.

Trong thời gian đến, sau khi các Bộ, ngành trung ương ban hành đầy đủ hướng dẫn về cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm, tỉnh sẽ tiếp tục thực hiện rà soát, cơ cấu lại đội ngũ viên chức phù hợp, đảm bảo theo đúng quy định.

3. Kế hoạch biên chế công chức năm 2023

Kế hoạch biên chế công chức của tỉnh Bình Định năm 2023 là 2.205 biên chế (giữ nguyên như năm 2022). Lý do: để bảo đảm đủ số lượng biên chế công chức đáp ứng cơ cấu tổ chức bộ máy sau khi thực hiện sắp xếp, kiện toàn theo Nghị định số 107/2020/NĐ-CP và Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ.

(chi tiết theo Phụ lục đính kèm Báo cáo)

B. SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

I. VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC NĂM 2022

1. Số lượng người làm việc được giao năm 2022

Năm 2022, tỉnh Bình Định được Bộ Nội vụ thẩm định số lượng người làm việc là 26.479 người (giảm 541 người so với năm 2021); Ủy ban nhân tỉnh đã phân bổ số lượng người làm việc năm 2022 cho các cơ quan, đơn vị, địa phương là 26.479 người, trong đó:

a) Phân bổ 26.425 người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập, cụ thể:

- Các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 20.655 người;
- Các đơn vị sự nghiệp y tế: 4.168 người;
- Các đơn vị sự nghiệp văn hóa - thông tin - thể thao: 594 người;
- Các đơn vị sự nghiệp khác: 1.008 người;

b) Số lượng người làm việc để cân đối lại cho các đơn vị sự nghiệp đang thực hiện phương án tự chủ đảm bảo chi thường xuyên trong trường hợp không tự đảm bảo được 100% chi thường xuyên: 54 người.

2. Số viên chức có mặt tại thời điểm ngày 30/6/2022 là 26.425 người.

II. KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC NĂM 2023

1. Về sắp xếp lại đơn vị sự nghiệp công lập và cơ cấu lại đội ngũ viên chức

a) Về sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý năm 2023 theo quy định của Nghị quyết số 19-NQ/TW và quy định của Nghị định số 120/2020/NĐ-CP (Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đã có Báo cáo số 122/BC-UBND ngày 19/7/2022 sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII gửi Bộ Nội vụ).

Trước khi thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, tỉnh Bình Định có 873 đơn vị, kết quả đến nay còn 733 đơn vị, đã giảm được 140 đơn vị sự nghiệp công lập, tương ứng giảm 16,04% số đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015, đạt mục tiêu đề ra tại Nghị quyết số 19-NQ/TW. Dự kiến trong năm 2023, sau khi các Bộ, ngành Trung ương trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định Nghị định số 120/2020/NĐ-CP của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ tiếp tục rà soát, sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập hiện nay bố trí chưa đủ 15 người làm việc.

b) Cơ cấu lại đội ngũ viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập:

- Cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức trên địa bàn tỉnh như sau: Hạng I: 11, hạng II: 8296, hạng III: 12565, hạng IV: 5553.

- Về trình độ học vấn tiến sĩ: 110, thạc sĩ: 1.500, đại học: 18.945, cao đẳng: 2.760, khác: 3.110; về trình độ lý luận chính trị: 132 cao cấp, 18 cử nhân, 2.373 trung cấp, 5.021 sơ cấp, khác 18881 người;

- Về độ tuổi: 3.746 người từ 30 tuổi trở xuống, 8.737 người từ 31 đến 40 tuổi, 8.956 người từ 41 đến 50 tuổi, 5.360 người từ 51 đến 60 tuổi;
- Về giới tính, dân tộc: 15.760 viên chức là nữ, 328 viên chức là người dân tộc thiểu số.

Trong thời gian đến, sau khi các Bộ, ngành Trung ương ban hành đầy đủ hướng dẫn về chức danh nghề nghiệp, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp thuộc các ngành, lĩnh vực, tỉnh sẽ tiếp tục thực hiện rà soát, cơ cấu lại đội ngũ viên chức phù hợp, đảm bảo theo đúng quy định.

2. Về đẩy mạnh mức độ tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập

a) Kết quả phê duyệt đề án tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập:

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đã ban hành Quyết định số 8417/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 về việc phê duyệt kế hoạch, lộ trình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2018 - 2020, năm 2021 - 2025 và giai đoạn năm 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh; đồng thời thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng phương án tự chủ tài chính của các đơn vị theo kế hoạch đề ra.

Tính đến thời điểm hiện tại, khối tỉnh có tổng cộng 90 đơn vị sự nghiệp công lập đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Phương án tự chủ về tài chính theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể:

- 04 đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư;
- 14 đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên;
- 54 đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên;
- 18 đơn vị do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.

Việc chuyển các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi thường xuyên sang đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên: Số đơn vị sự nghiệp công lập đã thực hiện thay thế trả lương từ ngân sách nhà nước bằng việc trả lương từ nguồn thu sự nghiệp: 12 đơn vị (gồm: Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn; Trung tâm GDTX tỉnh; Phòng Công chứng số 1, số 2, số 3; Trung tâm Bán đấu giá tài sản; Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn; Trung tâm Quy hoạch nông nghiệp nông thôn; Bệnh viện Mắt; Bệnh viện Đa khoa tỉnh; Bệnh viện Đa khoa Khu vực Bồng Sơn; Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh).

Tuy nhiên, hiện nay các định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong các lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công chưa được trung ương ban hành đầy đủ và do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên các đơn vị tại địa phương rất lúng túng, khó khăn trong việc xây dựng, ban hành và xác định giá dịch vụ sự nghiệp công; quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác chưa được ban hành dẫn đến khó khăn trong việc đánh giá các đơn vị sự nghiệp công lập. Đề nghị các Bộ, cơ quan Trung ương xem xét, sớm có hướng dẫn ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách

nhà nước, định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí, đơn giá, giá sản phẩm, dịch vụ công, mức trợ giá sản phẩm dịch vụ công ích, tiêu chí tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, dịch vụ công, cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công từ nguồn kinh phí thường xuyên ngân sách nhà nước; qua đó mới có cơ sở tính đúng, đủ đơn giá dịch vụ công ích, đảm bảo bù đắp chi phí hoạt động cho các đơn vị.

b) Dự kiến nâng cao mức độ tự chủ về tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2023 như sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: 645 đơn vị (giữ nguyên so với năm 2022).

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: 56 đơn vị (giữ nguyên so với năm 2022), trong đó:

- + Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: 28 đơn vị, tăng 03 đơn vị so với năm 2022.

- + Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: 07 đơn vị, tăng 03 đơn vị so với năm 2022.

c) Ngoài ra, đối với đơn vị sự nghiệp giáo dục, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đang xây dựng Đề án học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP để trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

3. Về xã hội hóa dịch vụ sự nghiệp công

Việc thực hiện chuyển các đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện theo danh mục đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (*Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định xây dựng; Trung tâm Đăng kiểm phương tiện thủy, bộ; Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ giao thông vận tải; Ban Quản lý Cảng cá Bình Định, Trung tâm Giống cây trồng*) thành loại hình công ty cổ phần giai đoạn 2021 - 2025, đến nay, chưa hoàn thành vì chờ văn bản hướng dẫn để tục triển khai thực hiện.

Ngày 01/4/2022, Thủ tướng Chính phủ có Văn bản số 292/TTg-ĐMDN về việc phê duyệt danh mục đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định chuyển thành công ty cổ phần, theo đó thống nhất dừng cổ phần hóa đối với Trung tâm Giống cây trồng Bình Định và Ban Quản lý Cảng cá Bình Định, việc sắp xếp đối với Trung tâm Đăng kiểm phương tiện thủy bộ Bình Định và Trung tâm Quy hoạch và kiểm định xây dựng Bình Định sẽ được xem xét sau khi có chỉ đạo tổng thể của Thủ tướng Chính phủ mới thực hiện.

4. Về kế hoạch số lượng người làm việc năm 2023

a) Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên năm 2023 là 21.250 người (giữ nguyên như năm 2022);

b) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên năm 2023 là 4.688 người (giảm 541 người so với năm 2022), cụ thể:

- Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước là 4.688 người, giảm 541 người so với năm 2022 (chuyển 541 người sang hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp), trong đó:

+ Tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo là 611 người (giữ nguyên so với năm 2022);

+ Tại các đơn vị sự nghiệp y tế là 3.646 người (giảm 487 người so với năm 2022, chuyển sang hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp);

+ Tại các đơn vị sự nghiệp khác là 431 người (giữ nguyên so với năm 2022);

+ Giảm 54 người để cân đối lại cho các đơn vị sự nghiệp đang thực hiện phương án tự chủ.

- Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp là 1.082 người (năm 2022: 541 người, năm 2023: 541 người), trong đó:

+ Tại đơn vị sự nghiệp công lập đã có quy định của cấp có thẩm quyền về định mức biên chế là 660 người (các đơn vị sự nghiệp y tế 660 người).

+ Tại đơn vị sự nghiệp công lập chưa có quy định của cấp có thẩm quyền về định mức biên chế là 422 người: (i) các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo là 117 người; (ii) các đơn vị sự nghiệp khác là 305 người.

c) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên năm 2023 là 2.894 người (giữ nguyên so với năm 2022).

d) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư năm 2023 là 104 người (giữ nguyên so với năm 2022).

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Nội vụ xem xét, thống nhất số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên của tỉnh là 1.082 người (năm 2022: 541 người (vì năm 2022 tỉnh đã giảm 541 người để chuyển sang hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp), dự kiến kế hoạch năm 2023 tỉnh tiếp tục chuyển 541 người (tương ứng 2%) hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên).

(chi tiết theo các Phụ lục đính kèm Báo cáo)

III. VỀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Theo kết quả thẩm định của Bộ Nội vụ, đến năm 2026, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên của tỉnh Bình Định còn nhiều nhất là 24.318 người, giảm tối thiểu 2.702 người hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với năm 2021 (bình quân mỗi năm giảm 541 người). Như vậy, biên chế sự nghiệp giáo dục - đào tạo, y tế được giao là 25.432 người, bình quân mỗi năm phải giảm 509/2.543 người, sẽ rất khó khăn và không đảm bảo chất lượng giáo dục trong các cơ sở giáo dục và chất lượng khám, chữa bệnh trong các cơ sở y tế

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Nội vụ xem xét, không cắt giảm chỉ tiêu tỉnh giản biên chế (10%) trong các đơn vị sự nghiệp công lập của ngành giáo dục - đào tạo và y tế, vì các đơn vị này buộc phải tuyển dụng nhân sự mới thay vị trí việc làm của người đã nghỉ hưu/tinh giản biên chế để đáp ứng yêu cầu định mức biên chế giáo viên/lớp của các cơ sở giáo dục theo quy định hiện hành của nhà nước, định mức biên chế/giường bệnh cần bố trí đủ bác sĩ, điều dưỡng, y tá... Bên cạnh đó, do tình hình dịch COVID-19 nên ảnh hưởng rất nhiều đến khả năng tự chủ của các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh.

2. Thực hiện yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ về việc rà soát biên chế ngành giáo dục, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện nghiêm túc công tác rà soát, sắp xếp, bố trí biên chế ngành giáo dục cho phù hợp với tình hình đặc điểm của từng địa phương, đơn vị; có kế hoạch điều tiết giáo viên mầm non, phổ thông giữa các cơ sở giáo dục và địa phương đảm bảo hợp lý, trên cơ sở đó, tổng hợp số lượng giáo viên còn thiếu của các cơ sở giáo dục theo từng cấp học, môn học và đề xuất số lượng biên chế giáo viên cần bổ sung năm học 2021 - 2022 từng cấp học, môn học.

Sau khi rà soát, tổng hợp nhu cầu biên chế giáo viên còn thiếu của các cấp học năm học 2022 - 2023, tỉnh đã báo cáo và đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ xem xét bổ sung biên chế giáo viên các cấp học cho tỉnh là 894 biên chế (giáo viên các trường mẫu giáo, mầm non: 426 biên chế; giáo viên các trường tiểu học: 251 biên chế, giáo viên các trường THCS: 114 biên chế; giáo viên các trường THPT: 103 biên chế).

3. Kính đề nghị Bộ Nội vụ xem xét, sớm xây dựng Đề án đổi mới cơ chế quản lý, tổ chức lại hệ thống đơn vị sự nghiệp công lập, trong đó cần xây dựng cụ thể danh mục các đơn vị sự nghiệp công lập thống nhất trong cả nước để các địa phương có cơ sở triển khai thực hiện.

Trên đây là kế hoạch biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2023 của tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nội vụ xem xét, thẩm định theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ Tổ chức biên chế-BNV;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K12.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục số II
KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
DO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022			Số có mặt đến thời điểm 30/6/2022				Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với VTVL là viên chức	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V)	21.806	21.250	556	21.806	21.250	0	556	21.806	21.250	556
I	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	20.520	20.044	476	20.520	20.044	0	476	20.520	20.044	476
	Các trường thuộc Sở giáo dục và Đào tạo	3.169	3.131	38	3.169	3.131	0	38	3.169	3.131	38
	Trường Chuyên biệt Hy Vọng Quy Nhơn	44	40	4	44	40		4	44	40	4
	Trường Trung học phổ thông An Lão	39	39		39	39			39	39	
	Trường Trung học phổ thông Vĩnh Thạnh	52	52		52	52			52	52	
	Trường Trung học phổ thông Vân Canh	37	37		37	37			37	37	
	Trường PTDTNT THPT Bình Định	50	39	11	50	39		11	50	39	11
	Trường PTDTNT THCS&THPT Vĩnh Thạnh	53	45	8	53	45		8	53	45	8
	Trường PTDTNT THCS&THPT Vân Canh	70	62	8	70	62		8	70	62	8
	Trường PTDTNT THCS&THPT An Lão	64	57	7	64	57		7	64	57	7
	Trường Quốc Học Quy Nhơn	75	75		75	75			75	75	
	Trường Trung học phổ thông Trung Vương	73	73		73	73			73	73	
	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	75	75		75	75			75	75	
	Trường Trung học phổ thông Hùng Vương	103	103		103	103			103	103	
	Trường Trung học phổ thông số 1 Tuy Phước	67	67		67	67			67	67	

TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022			Số có mặt đến thời điểm 30/6/2022				Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với VTVL là viên chức	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Trường Trung học phổ thông số 2 Tuy Phước	61	61		61	61			61	61	
	Trường Trung học phổ thông số 3 Tuy Phước	53	53		53	53			53	53	
	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Diêu	75	75		75	75			75	75	
	Trường Trung học phổ thông Quang Trung	67	67		67	67			67	67	
	Trường Trung học phổ thông Võ Lai	40	40		40	40			40	40	
	Trường Trung học phổ thông Tây Sơn	65	65		65	65			65	65	
	Trường Trung học phổ thông số 1 An Nhơn	60	60		60	60			60	60	
	Trường Trung học phổ thông số 2 An Nhơn	59	59		59	59			59	59	
	Trường Trung học phổ thông số 3 An Nhơn	67	67		67	67			67	67	
	Trường Trung học phổ thông Hòa Bình	53	53		53	53			53	53	
	Trường Trung học phổ thông số 1 Phù Cát	68	68		68	68			68	68	
	Trường Trung học phổ thông số 2 Phù Cát	61	61		61	61			61	61	
	Trường Trung học phổ thông số 3 Phù Cát	55	55		55	55			55	55	
	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Hồng Đạo	66	66		66	66			66	66	
	Trường Trung học phổ thông Ngô Lê Tân	61	61		61	61			61	61	
	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Hữu Quang	49	49		49	49			49	49	
	Trường Trung học phổ thông số 1 Phù Mỹ	57	57		57	57			57	57	
	Trường Trung học phổ thông số 2 Phù Mỹ	64	64		64	64			64	64	
	Trường Trung học phổ thông An Lương	52	52		52	52			52	52	
	Trường Trung học phổ thông Mỹ Thọ	58	58		58	58			58	58	
	Trường Trung học phổ thông chuyên Chu Văn An	72	72		72	72			72	72	
	Trường Trung học phổ thông Tăng Bạt Hổ	67	67		67	67			67	67	
	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Trân	67	67		67	67			67	67	

TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022			Số có mặt đến thời điểm 30/6/2022				Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với VTVL là viên chức	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Du	75	75		75	75			75	75	
	Trường Trung học phổ thông Lý Tự Trọng	65	65		65	65			65	65	
	Trường Trung học phổ thông Võ Giữ	43	43		43	43			43	43	
	Trường Trung học phổ thông Hoài Ân	39	39		39	39			39	39	
	Trường Trung học phổ thông Trần Quang Diệu	62	62		62	62			62	62	
	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Bình Khiêm	37	37		37	37			37	37	
	Trường Trung học phổ thông Trần Cao Vân	71	71		71	71			71	71	
	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Thái Học	65	65		65	65			65	65	
	Trường Trung học phổ thông Xuân Diệu	63	63		63	63			63	63	
	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Huệ	57	57		57	57			57	57	
	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Đình Chiểu	59	59		59	59			59	59	
	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Trường Tộ	53	53		53	53			53	53	
	Trường Trung học phổ thông Ngô Mây	54	54		54	54			54	54	
	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Trung Trực	51	51		51	51			51	51	
	Trường Trung học phổ thông Bình Dương	55	55		55	55			55	55	
	Trường Trung học phổ thông Phan Bội Châu	62	62		62	62			62	62	
	Trường Trung học phổ thông Tam Quan	59	59		59	59			59	59	
	UBND thành phố Quy Nhơn	2370	2.338	32	2370	2.338	0	32	2370	2.338	32
	MG Nhơn Lý	20	19	1	20	19		1	20	19	1
	MG Nhơn Hội	14	13	1	14	13		1	14	13	1
	MG Nhơn Hải	15	14	1	15	14		1	15	14	1
	MG Nhơn Châu	6	5	1	6	5		1	6	5	1
	MG Phước Mỹ	12	11	1	12	11		1	12	11	1

TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022			Số có mặt đến thời điểm 30/6/2022				Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với VTVL là viên chức	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	MG Bùi Thị Xuân	21	21		21	21			21	21	
	MG Trần Quang Diệu	25	25		25	25			25	25	
	MG Nhơn Phú	21	21		21	21			21	21	
	MG Nhơn Bình	16	16		16	16			16	16	
	MNBC Hoa Sen	11	11		11	11			11	11	
	MNBC Phong Lan	16	16		16	16			16	16	
	MNBC Quy Nhơn	33	33		33	33			33	33	
	MNBC 2/9	19	19		19	19			19	19	
	MGBC Hương Sen	17	17		17	17			17	17	
	MNBC 8/3	23	23		23	23			23	23	
	MNBC Hoa Mai	22	22		22	22			22	22	
	MNBC Hoa Hồng	33	33		33	33			33	33	
	MG Đống Đa	15	15		15	15			15	15	
	MG Thị Nại	8	8		8	8			8	8	
	MG Hải Cảng	12	12		12	12			12	12	
	MG Trần Phú	14	14		14	14			14	14	
	MG Ngô Mây	17	17		17	17			17	17	
	MG Quang Trung	21	21		21	21			21	21	
	MG Nguyễn Văn Cừ	24	24		24	24			24	24	
	MG Ghềnh Ráng	12	12		12	12			12	12	
	TH Bùi Thị Xuân	31	30	1	31	30		1	31	30	1
	TH Âu Cơ	36	35	1	36	35		1	36	35	1
	TH Ngô Quyền	44	43	1	44	43		1	44	43	1

TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022			Số có mặt đến thời điểm 30/6/2022				Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với VTVL là viên chức	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TH Nguyễn Khuyến	38	37	1	38	37		1	38	37	1
	TH Nhơn Phú	53	52	1	53	52		1	53	52	1
	TH Số 1 Nhơn Bình	46	45	1	46	45		1	46	45	1
	TH Số 2 Nhơn Bình	31	30	1	31	30		1	31	30	1
	TH Đồng Đa	36	35	1	36	35		1	36	35	1
	TH Trần Quốc Toàn	49	48	1	49	48		1	49	48	1
	TH Hoàng Quốc Việt	37	36	1	37	36		1	37	36	1
	TH Trần Hưng Đạo	27	26	1	27	26		1	27	26	1
	TH Trần Quốc Tuấn	32	31	1	32	31		1	32	31	1
	TH Hải Cảng	37	36	1	37	36		1	37	36	1
	TH Lê Lợi	49	48	1	49	48		1	49	48	1
	TH Lê Hồng Phong	65	64	1	65	64		1	65	64	1
	TH Lý Thường Kiệt	47	46	1	47	46		1	47	46	1
	TH Trần Phú	26	25	1	26	25		1	26	25	1
	TH Ngô Mỹ	48	47	1	48	47		1	48	47	1
	TH Võ Văn Dũng	35	34	1	35	34		1	35	34	1
	TH Nguyễn Văn Cừ	72	71	1	72	71		1	72	71	1
	TH Quang Trung	54	53	1	54	53		1	54	53	1
	TH Kim Đồng	32	31	1	32	31		1	32	31	1
	TH Nhơn Lý	30	29	1	30	29		1	30	29	1
	TH Nhơn Hội	25	24	1	25	24		1	25	24	1
	TH Phước Mỹ	27	26	1	27	26		1	27	26	1
	TH&THCS Nhơn Hải	41	40	1	41	40		1	41	40	1

TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022			Số có mặt đến thời điểm 30/6/2022				Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với VTVL là viên chức	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TH&THCS Nhơn Châu	19	18	1	19	18		1	19	18	1
	THCS Nhơn Lý	29	29		29	29			29	29	
	THCS Nhơn Hội	21	21		21	21			21	21	
	THCS Phước Mỹ	24	24		24	24			24	24	
	THCS Bùi Thị Xuân	52	52		52	52			52	52	
	THCS Trần Quang Diệu	60	60		60	60			60	60	
	THCS Nhơn Phú	49	49		49	49			49	49	
	THCS Nhơn Bình	58	58		58	58			58	58	
	THCS Đồng Đa	69	69		69	69			69	69	
	THCS Tây Sơn	34	34		34	34			34	34	
	THCS Trần Hưng Đạo	45	45		45	45			45	45	
	THCS Hải Cảng	29	29		29	29			29	29	
	THCS Lê Lợi	38	38		38	38			38	38	
	THCS Lê Hồng Phong	74	74		74	74			74	74	
	THCS Lương Thế Vinh	45	45		45	45			45	45	
	THCS Ngô Văn Sở	26	26		26	26			26	26	
	THCS Ngô Mỹ	63	63		63	63			63	63	
	THCS Quang Trung	67	67		67	67			67	67	
	THCS Ghềnh Ráng	28	28		28	28			28	28	
	THCS Nguyễn Huệ	45	45		45	45			45	45	
	UBND thị xã Hoài Nhơn	2242	2.198	44	2242	2.198	0	44	2242	2.198	44
	Trường MG Hoài Đức	26	25	1	26	25	0	1	26	25	1
	Trường MN Hoài Tân	37	36	1	37	36	0	1	37	36	1

TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022			Số có mặt đến thời điểm 30/6/2022				Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với VTVL là viên chức	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Trường MG Hoài Xuân	22	21	1	22	21	0	1	22	21	1
	Trường MN Hoài Hương	29	28	1	29	28	0	1	29	28	1
	Trường MG Hoài Mỹ	24	23	1	24	23	0	1	24	23	1
	Trường MG Hoài Hải	15	14	1	15	14	0	1	15	14	1
	Trường MN Hoài Thanh Tây	24	23	1	24	23	0	1	24	23	1
	Trường MN Hoài Thanh	23	22	1	23	22	0	1	23	22	1
	Trường MN Tam Quan Nam	31	30	1	31	30	0	1	31	30	1
	Trường MN Tam Quan Bắc	34	33	1	33	32		1	34	33	1
	Trường MN Hoài Hảo	28	27	1	28	27	0	1	28	27	1
	Trường MG Hoài Phú	17	16	1	17	16	0	1	17	16	1
	Trường MN Hoài Châu	22	21	1	22	21	0	1	22	21	1
	Trường MG Hoài Châu Bắc	26	25	1	26	25	0	1	26	25	1
	Trường MN Hoài Sơn	34	33	1	34	33	0	1	34	33	1
	Trường MN Bồng Sơn	12	11	1	12	11		1	12	11	1
	Trường MN Tam Quan	16	15	1	16	15		1	16	15	1
	Trường TH số 1 Hoài Đức	31	30	1	31	30	0	1	31	30	1
	Trường TH số 2 Hoài Đức	38	37	1	38	37	0	1	38	37	1
	Trường TH số 1 Bồng Sơn	47	46	1	47	46	0	1	47	46	1
	Trường TH số 2 Bồng Sơn	52	51	1	52	51	0	1	52	51	1
	Trường TH Hoài Xuân	34	33	1	34	33	0	1	34	33	1
	Trường TH số 1 Hoài Mỹ	35	34	1	35	34	0	1	35	34	1
	Trường TH số 2 Hoài Mỹ	27	26	1	27	26	0	1	27	26	1
	Trường TH số 1 Hoài Tân	37	36	1	37	36	0	1	37	36	1

TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022			Số có mặt đến thời điểm 30/6/2022				Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với VTVL là viên chức	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Trường TH số 2 Hoài Tân	38	37	1	38	37	0	1	38	37	1
	Trường TH số 1 Hoài Thanh Tây	47	46	1	47	46	0	1	47	46	1
	Trường TH số 1 Hoài Thanh	30	29	1	30	29	0	1	30	29	1
	Trường TH số 2 Hoài Thanh	34	33	1	34	33	0	1	34	33	1
	Trường TH số 1 Hoài Hương	49	48	1	49	48	0	1	49	48	1
	Trường TH số 3 Hoài Hương	35	34	1	35	34	0	1	35	34	1
	Trường TH Hoài Hải	33	32	1	33	32	0	1	33	32	1
	Trường TH số 1 Tam Quan Nam	37	36	1	37	36	0	1	37	36	1
	Trường TH số 2 Tam Quan Nam	28	27	1	28	27	0	1	28	27	1
	Trường TH số 1 Tam Quan	40	39	1	40	39	0	1	40	39	1
	Trường TH số 2 Tam Quan	31	30	1	31	30	0	1	31	30	1
	Trường TH số 1 Tam Quan Bắc	51	50	1	51	50	0	1	51	50	1
	Trường TH số 2 Tam Quan Bắc	39	38	1	39	38	0	1	39	38	1
	Trường TH số 1 Hoài Hào	30	29	1	30	29	0	1	30	29	1
	Trường TH số 2 Hoài Hào	32	31	1	32	31	0	1	32	31	1
	Trường TH Hoài Châu	38	37	1	38	37	0	1	38	37	1
	Trường TH số 1 Hoài Châu Bắc	41	40	1	41	40	0	1	41	40	1
	Trường TH Hoài Sơn	44	43	1	44	43	0	1	44	43	1
	Trường THCS Hoài Đức	49	49	0	49	49	0	0	49	49	0
	Trường THCS Bồng Sơn	43	43	0	43	43	0	0	43	43	0
	Trường THCS số 2 Bồng Sơn	42	42	0	42	42	0	0	42	42	0
	Trường THCS Hoài Tân	54	54	0	54	54	0	0	54	54	0
	Trường THCS Hoài Xuân	29	29	0	29	29	0	0	29	29	0

TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022			Số có mặt đến thời điểm 30/6/2022				Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với VTVL là viên chức	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Trường THCS Hoài Hương	65	65	0	65	65	0	0	65	65	0
	Trường THCS Hoài Mỹ	44	44	0	44	44	0	0	44	44	0
	Trường THCS Hoài Hải	32	32	0	32	32	0	0	32	32	0
	Trường THCS Hoài Thanh Tây	40	40	0	40	40	0	0	40	40	0
	Trường THCS Hoài Thanh	43	43	0	43	43	0	0	43	43	0
	Trường THCS Tam Quan Nam	44	44	0	44	44	0	0	44	44	0
	Trường THCS Tam Quan	52	52	0	52	52	0	0	52	52	0
	Trường THCS Tam Quan Bắc	69	69	0	69	69	0	0	69	69	0
	Trường THCS Đào Duy Từ	43	43	0	43	43	0	0	43	43	0
	Trường THCS Hoài Châu	38	38	0	38	38	0	0	38	38	0
	Trường THCS Hoài Châu Bắc	39	39	0	39	39	0	0	39	39	0
	Trường THCS Hoài Sơn	36	36	0	36	36	0	0	36	36	0
	Trường TH&THCS Hoài Phú	68	67	1	68	67	0	1	68	67	1
	UBND huyện Tuy Phước	1979	1.939	40	1979	1.939		40	1979	1.939	40
	MN Phước Lộc	30	29	1	30	29		1	30	29	1
	MN Phước Nghĩa	15	14	1	15	14		1	15	14	1
	MN Phước Thành	24	23	1	24	23		1	24	23	1
	MN Phước An	32	31	1	32	31		1	32	31	1
	MN TT Diêu Trì	19	18	1	19	18		1	19	18	1
	MN TT Tuy Phước	20	19	1	20	19		1	20	19	1
	MN Phước Hiệp	25	24	1	25	24		1	25	24	1
	MN Phước Thuận	29	28	1	29	28		1	29	28	1
	MN Phước Sơn	42	41	1	42	41		1	42	41	1

TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022			Số có mặt đến thời điểm 30/6/2022				Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với VTVL là viên chức	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	MN Phước Hòa	31	30	1	31	30		1	31	30	1
	MN Phước Thắng	29	28	1	29	28		1	29	28	1
	MN Phước Quang	24	23	1	24	23		1	24	23	1
	MN Phước Hưng	30	29	1	30	29		1	30	29	1
	MN huyện Tuy Phước	19	18	1	19	18		1	19	18	1
	TH số 1 Phước Thành	32	31	1	32	31		1	32	31	1
	TH số 2 Phước Thành	28	27	1	28	27		1	28	27	1
	TH số 1 Phước An	40	39	1	40	39		1	40	39	1
	TH số 2 Phước An	52	51	1	52	51		1	52	51	1
	TH số 1 TT Điều Trị	34	33	1	34	33		1	34	33	1
	TH số 2 TT Điều Trị	32	31	1	32	31		1	32	31	1
	TH số 1 Phước Lộc	40	39	1	40	39		1	40	39	1
	TH số 2 Phước Lộc	33	32	1	33	32		1	33	32	1
	TH số 1 TT Tuy Phước	42	41	1	42	41		1	42	41	1
	TH số 2 TT Tuy Phước	36	35	1	36	35		1	36	35	1
	TH Phước Nghĩa	31	30	1	31	30		1	31	30	1
	TH số 1 Phước Hiệp	51	50	1	51	50		1	51	50	1
	TH số 2 Phước Hiệp	28	27	1	28	27		1	28	27	1
	TH số 1 Phước Thuận	49	48	1	49	48		1	49	48	1
	TH số 2 Phước Thuận	33	32	1	33	32		1	33	32	1
	TH số 1 Phước Sơn	36	35	1	36	35		1	36	35	1
	TH số 2 Phước Sơn	45	44	1	45	44		1	45	44	1
	TH số 3 Phước Sơn	33	32	1	33	32		1	33	32	1

TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022			Số có mặt đến thời điểm 30/6/2022				Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với VTVL là viên chức	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TH số 1 Phước Hòa	31	30	1	31	30		1	31	30	1
	TH số 2 Phước Hòa	49	48	1	49	48		1	49	48	1
	TH số 1 Phước Hưng	31	30	1	31	30		1	31	30	1
	TH số 2 Phước Hưng	31	30	1	31	30		1	31	30	1
	TH số 1 Phước Quang	33	32	1	33	32		1	33	32	1
	TH số 2 Phước Quang	29	28	1	29	28		1	29	28	1
	TH số 1 Phước Thắng	30	29	1	30	29		1	30	29	1
	TH số 2 Phước Thắng	25	24	1	25	24		1	25	24	1
	THCS Phước Thuận	62	62		62	62			62	62	
	THCS số 2 Phước Sơn	38	38		38	38			38	38	
	THCS Phước Thắng	34	34		34	34			34	34	
	THCS Phước Quang	45	45		45	45			45	45	
	THCS Phước Hưng	45	45		45	45			45	45	
	THCS Phước Thành	47	47		47	47			47	47	
	THCS Phước An	65	65		65	65			65	65	
	THCS Trần Bá	47	47		47	47			47	47	
	THCS TT Tuy Phước	71	71		71	71			71	71	
	THCS Phước Lộc	58	58		58	58			58	58	
	THCS Phước Hiệp	52	52		52	52			52	52	
	THCS số 1 Phước Sơn	47	47		47	47			47	47	
	THCS Phước Hòa	51	51		51	51			51	51	
	UBND huyện An Nhơn	1864	1.829	35	1864	1.829	0	35	1864	1.829	35
	Trường MN xã Nhơn An	26	25	1	26	25		1	26	25	1

TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022			Số có mặt đến thời điểm 30/6/2022				Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với VTVL là viên chức	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Trường MN xã Nhơn Phong	26	25	1	26	25		1	26	25	1
	Trường MG xã Nhơn Hạnh	20	19	1	20	19		1	20	19	1
	Trường MG phường Đập Đá	20	19	1	20	19		1	20	19	1
	Trường MN phường Đập Đá	12	12		12	12			12	12	
	Trường MG xã Nhơn Hậu	21	20	1	21	20		1	21	20	1
	Trường MG xã Nhơn Mỹ	21	20	1	21	20		1	21	20	1
	Trường MG phường Nhơn Thành	20	19	1	20	19		1	20	19	1
	Trường MN xã Nhơn Phúc	26	25	1	26	25		1	26	25	1
	Trường MN xã Nhơn Lộc	32	31	1	32	31		1	32	31	1
	Trường MN xã Nhơn Thọ	32	31	1	31	30		1	32	31	1
	Trường MN xã Nhơn Tân	26	25	1	26	25		1	26	25	1
	Trường MN thị xã An Nhơn	10	10		10	10			10	10	
	Trường MN phường Bình Định	26	25	1	26	25		1	26	25	1
	Trường MN xã Nhơn Khánh	26	25	1	26	25		1	26	25	1
	Trường MG phường Nhơn Hòa	21	20	1	21	20		1	21	20	1
	Trường MN phường Nhơn Hưng	26	25	1	26	25		1	26	25	1
	Trường TH Nhơn An	40	39	1	40	39		1	40	39	1
	Trường TH Nhơn Phong	35	34	1	35	34		1	35	34	1
	Trường TH Nhơn Hạnh	46	44	2	46	44		2	45	44	1
	Trường TH số 1 Đập Đá	35	34	1	35	34		1	35	34	1
	Trường TH số 2 Đập Đá	51	50	1	51	50		1	51	50	1
	Trường TH Nhơn Hậu	52	51	1	52	51		1	52	51	1
	Trường TH Nhơn Mỹ	51	50	1	51	50		1	51	50	1

TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022			Số có mặt đến thời điểm 30/6/2022				Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với VTVL là viên chức	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Trường TH số 1 Nhơn Thành	48	47	1	48	47		1	48	47	1
	Trường TH số 2 Nhơn Thành	25	24	1	25	24		1	25	24	1
	Trường TH Nhơn Phúc	41	40	1	41	40		1	41	40	1
	Trường TH Nhơn Lộc	41	40	1	41	40		1	41	40	1
	Trường TH Nhơn Thọ	42	41	1	42	41		1	42	41	1
	Trường TH Nhơn Tân	39	38	1	39	38		1	39	38	1
	Trường TH số 1 Bình Định	49	48	1	49	48		1	49	48	1
	Trường TH số 2 Bình Định	41	40	1	41	40		1	41	40	1
	Trường TH Nhơn Khánh	33	32	1	33	32		1	33	32	1
	Trường TH số 1 Nhơn Hòa	52	51	1	52	51		1	52	51	1
	Trường TH số 2 Nhơn Hòa	31	30	1	31	30		1	31	30	1
	Trường TH Nhơn Hưng	45	44	1	45	44		1	45	44	1
	Trường THCS Nhơn An	35	35		35	35			35	35	
	Trường THCS Nhơn Phong	36	36		36	36			36	36	
	Trường THCS Nhơn Hạnh	37	37		37	37			37	37	
	Trường THCS Đập Đá	69	69		69	69			69	69	
	Trường THCS Nhơn Hậu	42	42		42	42			42	42	
	Trường THCS Nhơn Mỹ	39	39		39	39			39	39	
	Trường THCS Nhơn Thành	58	58		58	58			58	58	
	Trường THCS Nhơn Phúc	35	35		35	35			35	35	
	Trường THCS Nhơn Lộc	35	35		35	35			35	35	
	Trường THCS Nhơn Thọ	40	40		40	40			40	40	
	Trường THCS Nhơn Tân	36	36		36	36			36	36	

TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022			Số có mặt đến thời điểm 30/6/2022				Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với VTVL là viên chức	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Trường THCS Bình Định	69	69		69	69			69	69	
	Trường THCS Nhơn Khánh	34	34		34	34			34	34	
	Trường THCS Nhơn Hòa	57	57		57	57			57	57	
	Trường THCS Nhơn Hưng	40	40		40	40			40	40	
	UBND huyện Phù Cát	2301	2.258	43	2301	2.258	0	43	2301	2.258	43
	MG Cát Thành	14	13	1	14	13		1	14	13	1
	MG Cát Khánh	25	24	1	25	24		1	25	24	1
	MG Cát Minh	21	20	1	21	20		1	21	20	1
	MG Cát Tài	16	15	1	16	15		1	16	15	1
	MG Cát Hanh	21	20	1	21	20		1	21	20	1
	MG Cát Hiệp	15	14	1	15	14		1	15	14	1
	MG Cát Lâm	16	15	1	16	15		1	16	15	1
	MG Cát Sơn	15	14	1	15	14		1	15	14	1
	MG Ngô Mây	16	15	1	16	15		1	16	15	1
	MG Cát Tân	18	17	1	18	17		1	18	17	1
	MG Cát Trinh	17	16	1	17	16		1	17	16	1
	MG Cát Tường	19	18	1	19	18		1	19	18	1
	MG Cát Nhơn	24	23	1	24	23		1	24	23	1
	MG Cát Hưng	12	11	1	12	11		1	12	11	1
	MG Cát Thắng	14	13	1	14	13		1	14	13	1
	MG Cát Chánh	13	12	1	13	12		1	13	12	1
	MG Cát Tiến	20	19	1	20	19		1	20	19	1
	MG Cát Hải	13	12	1	13	12		1	13	12	1

TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022			Số có mặt đến thời điểm 30/6/2022				Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với VTVL là viên chức	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	MN 19/5	35	35		35	35			35	35	
	TH Cát Hải	52	51	1	52	51		1	52	51	1
	TH Cát Khánh 1	43	42	1	43	42		1	43	42	1
	TH Cát Khánh 2	41	40	1	41	40		1	41	40	1
	TH Cát Minh 1	26	25	1	26	25		1	26	25	1
	TH Cát Minh 2	39	38	1	39	38		1	39	38	1
	TH Cát Minh 3	28	27	1	28	27		1	28	27	1
	TH Cát Tài 1	27	26	1	27	26		1	27	26	1
	TH Cát Tài 2	45	44	1	45	44		1	45	44	1
	TH Cát Hanh 1	25	24	1	25	24		1	25	24	1
	TH Cát Hanh 2	24	23	1	24	23		1	24	23	1
	TH Cát Hanh 3	32	31	1	32	31		1	32	31	1
	TH Cát Hiệp	36	35	1	36	35		1	36	35	1
	TH Cát Lâm	40	39	1	40	39		1	40	39	1
	TH Cát Sơn	38	37	1	38	37		1	38	37	1
	TH Cát Mây 1	44	43	1	44	43		1	44	43	1
	TH Cát Mây 2	35	34	1	35	34		1	35	34	1
	TH Cát Tân 1	35	34	1	35	34		1	35	34	1
	TH Cát Tân 2	41	40	1	41	40		1	41	40	1
	TH Cát Trinh 1	36	35	1	36	35		1	36	35	1
	TH Cát Trinh 2	36	35	1	36	35		1	36	35	1
	TH Cát Tường 1	53	52	1	53	52		1	53	52	1
	TH Cát Tường 2	34	33	1	34	33		1	34	33	1

TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022			Số có mặt đến thời điểm 30/6/2022				Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với VTVL là viên chức	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TH Cát Nhơn 1	26	25	1	26	25		1	26	25	1
	TH Cát Nhơn 2	33	32	1	33	32		1	33	32	1
	TH Cát Hưng	38	37	1	38	37		1	38	37	1
	TH Cát Thắng 1	22	22		22	22			22	22	
	TH Cát Thắng 2	25	25		25	25			25	25	
	TH Cát Chánh	41	41		41	41			41	41	
	TH Cát Tiến	52	52		52	52			52	52	
	TH Cát Hải	41	41		41	41			41	41	
	THCS Cát Thành	45	45		45	45			45	45	
	THCS Cát Khánh	68	68		68	68			68	68	
	THCS Cát Minh	66	66		66	66			66	66	
	THCS Cát Tài	37	37		37	37			37	37	
	THCS Cát Hanh	53	53		53	53			53	53	
	THCS Cát Hiệp	28	28		28	28			28	28	
	THCS Cát Lâm	34	34		34	34			34	34	
	THCS Cát Sơn	29	29		29	29			29	29	
	THCS Ngô Mây	62	62		62	62			62	62	
	THCS Cát Tân	53	53		53	53			53	53	
	THCS Cát Trinh	55	55		55	55			55	55	
	THCS Cát Tường	59	59		59	59			59	59	
	THCS Cát Nhơn	42	42		42	42			42	42	
	THCS Cát Hưng	34	34		34	34			34	34	
	THCS Cát Thắng	32	32		32	32			32	32	

TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022			Số có mặt đến thời điểm 30/6/2022				Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với VTVL là viên chức	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	THCS Cát Chánh	26	26		26	26			26	26	
	THCS Cát Tiến	55	55		55	55			55	55	
	THCS Cát Hải	30	30		30	30			30	30	
	UBND huyện Phù Mỹ	2082	2.039	43	2082	2.039	0	43	2082	2.039	43
	Mẫu giáo Mỹ Hòa	22	21	1	22	21		1	22	21	1
	Mẫu giáo Mỹ Trinh	18	17	1	18	17		1	18	17	1
	Mẫu giáo Mỹ Quang	18	17	1	18	17		1	18	17	1
	Mẫu giáo Mỹ Hiệp	30	29	1	30	29		1	30	29	1
	Mẫu giáo Mỹ Tài	19	18	1	19	18		1	19	18	1
	Mẫu giáo Mỹ Cát	20	19	1	20	19		1	20	19	1
	Mẫu giáo Mỹ Chánh Tây	15	14	1	15	14		1	15	14	1
	Mẫu giáo Mỹ Thọ	34	33	1	34	33		1	34	33	1
	Mẫu giáo Mỹ Đức	24	23	1	24	23		1	24	23	1
	Mẫu giáo Mỹ Châu	28	27	1	28	27		1	28	27	1
	Mẫu giáo Mỹ Lợi	20	19	1	20	19		1	20	19	1
	Mẫu giáo Mỹ Phong	18	17	1	18	17		1	18	17	1
	Mẫu giáo Mỹ Lộc	20	19	1	20	19		1	20	19	1
	Mẫu giáo Mỹ An	26	25	1	26	25		1	26	25	1
	Mẫu giáo Mỹ Thắng	30	29	1	30	29		1	30	29	1
	Mầm non thị trấn Phù Mỹ	13	12	1	13	12		1	13	12	1
	Mầm non thị trấn Bình Dương	30	29	1	30	29		1	30	29	1
	Mẫu giáo thị trấn Phù Mỹ	25	25		25	25			25	25	
	Mẫu giáo Mỹ Chánh	29	29		29	29			29	29	

TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022			Số có mặt đến thời điểm 30/6/2022				Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với VTVL là viên chức	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Mẫu giáo Mỹ Thành	37	37		37	37			37	37	
	TH số 1 thị trấn Phù Mỹ	38	37	1	38	37		1	37	36	1
	TH số 2 thị trấn Phù Mỹ	40	39	1	40	39		1	39	38	1
	TH Mỹ Hòa	34	33	1	34	33		1	37	36	1
	TH số 1 Mỹ Hiệp	28	27	1	28	27		1	30	29	1
	TH số 2 Mỹ Hiệp	33	32	1	33	32		1	35	34	1
	TH Mỹ Tài	38	36	2	38	36		2	39	37	2
	TH Mỹ Cát	31	30	1	31	30		1	35	34	1
	TH số 1 Mỹ Chánh	29	28	1	29	28		1	29	28	1
	TH số 2 Mỹ Chánh	42	41	1	42	41		1	38	37	1
	TH Mỹ Chánh Tây	22	21	1	22	21		1	24	23	1
	TH số 1 Mỹ Thành	30	29	1	30	29		1	30	29	1
	TH số 2 Mỹ Thành	43	42	1	43	42		1	43	42	1
	TH số 1 Mỹ Thọ	42	41	1	42	41		1	40	39	1
	TH số 2 Mỹ Thọ	38	37	1	38	37		1	37	36	1
	TH Mỹ An	52	51	1	52	51		1	52	51	1
	TH số 1 Mỹ Thắng	44	43	1	44	43		1	45	44	1
	TH số 2 Mỹ Thắng	24	23	1	24	23		1	24	23	1
	TH Mỹ Đức	44	43	1	44	43		1	43	42	1
	TH Mỹ Châu	41	40	1	41	40		1	40	39	1
	TH Mỹ Lộc	38	37	1	38	37		1	37	36	1
	TH Bình Dương	40	39	1	40	39		1	40	39	1
	TH Mỹ Lợi	38	37	1	38	37		1	36	35	1

TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022			Số có mặt đến thời điểm 30/6/2022				Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với VTVL là viên chức	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TH Mỹ Phong	43	42	1	43	42		1	39	38	1
	TH Mỹ Trinh	29	28	1	29	28		1	32	31	1
	TH Mỹ Quang	34	33	1	34	33		1	34	33	1
	THCS Mỹ Hòa	31	31		31	31			31	31	
	THCS Mỹ Trinh	25	25		25	25			25	25	
	THCS Mỹ Hiệp	44	44		44	44			44	44	
	THCS Mỹ Tài	33	33		33	33			33	33	
	THCS Mỹ Cát	29	29		29	29			29	29	
	THCS Mỹ Chánh	66	66		66	66			66	66	
	THCS Mỹ Thành	44	44		44	44			44	44	
	THCS Mỹ Thọ	51	51		51	51			51	51	
	THCS Mỹ An	36	36		36	36			36	36	
	THCS Mỹ Thắng	42	42		42	42			42	42	
	THCS Mỹ Đức	31	31		31	31			31	31	
	THCS Mỹ Châu	33	33		33	33			33	33	
	THCS Mỹ Lộc	31	31		31	31			31	31	
	THCS Mỹ Lợi	29	29		29	29			29	29	
	THCS Mỹ Phong	31	31		31	31			31	31	
	THCS Mỹ Quang	29	29		29	29			29	29	
	THCS thị trấn Phú Mỹ	55	55		55	55			55	55	
	THCS thị trấn Bình Dương	39	39		39	39			39	39	
	UBND huyện Tây Sơn	1606	1.568	38	1606	1.568	0	38	1606	1.568	38
	MN Tây Thuận	23	22	1	23	22		1	23	22	1

TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022			Số có mặt đến thời điểm 30/6/2022				Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với VTVL là viên chức	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	MN Tây Giang	33	32	1	33	32		1	33	32	1
	MN Bình Tường	20	19	1	20	19		1	20	19	1
	MN Vĩnh An	10	9	1	10	9		1	10	9	1
	MN Tây Phú	19	18	1	19	18		1	19	18	1
	MN Tây Xuân	21	20	1	21	20		1	21	20	1
	MN Bình Nghi	26	25	1	26	25		1	26	25	1
	MN Tây Sơn	14	14		14	14			14	14	
	MN Phú Phong	25	24	1	25	24		1	25	24	1
	MN Hướng Dương	22	21	1	22	21		1	22	21	1
	MN Bình Thành	23	22	1	23	22		1	23	22	1
	MN Bình Hòa	20	19	1	20	19		1	20	19	1
	MN Tây Bình	21	20	1	21	20		1	21	20	1
	MN Tây Vinh	21	20	1	21	20		1	21	20	1
	MN Tây An	15	14	1	15	14		1	15	14	1
	MN Bình Tân	22	21	1	22	21		1	22	21	1
	MN Bình Thuận	23	22	1	23	22		1	23	22	1
	TH Tây Thuận	34	33	1	34	33	0	1	34	33	1
	TH Số 1 Tây Giang	42	41	1	42	41		1	42	41	1
	TH Số 2 Tây Giang	28	27	1	28	27		1	28	27	1
	TH Bình Tường	48	47	1	48	47		1	48	47	1
	TH Vĩnh An	17	16	1	17	16		1	17	16	1
	TH Tây Phú	41	40	1	41	40		1	41	40	1
	TH Tây Xuân	35	34	1	35	34		1	35	34	1

TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022			Số có mặt đến thời điểm 30/6/2022				Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với VTVL là viên chức	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TH Số 1 Bình Nghi	36	35	1	36	35		1	36	35	1
	TH Số 2 Bình Nghi	33	32	1	33	32		1	33	32	1
	TH Số 1 Võ Xán	40	39	1	40	39		1	40	39	1
	TH Số 2 Võ Xán	42	41	1	42	41		1	42	41	1
	TH Trần.Q.Diệu	34	33	1	34	33		1	34	33	1
	TH Bình Thành	35	34	1	35	34		1	35	34	1
	TH Bình Hòa	43	42	1	43	42		1	43	42	1
	TH Tây Bình	32	31	1	32	31		1	32	31	1
	TH Tây Vinh	33	32	1	33	32		1	33	32	1
	TH Tây An	27	26	1	27	26		1	27	26	1
	TH Bình Tân	42	41	1	42	41		1	42	41	1
	TH Bình Thuận	40	39	1	40	39		1	40	39	1
	THCS Tây Thuận	27	27	0	27	27		0	27	27	0
	THCS Tây Giang	47	47	0	47	47		0	47	47	0
	THCS Mai Xuân Thưởng	30	30	0	30	30		0	30	30	0
	PTDTBT Tây Sơn	34	31	3	34	31		3	34	31	3
	THCS Tây Phú	37	37	0	37	37		0	37	37	0
	THCS Bùi T Xuân	37	37	0	37	37		0	37	37	0
	THCS Bình Nghi	56	56	0	56	56		0	56	56	0
	THCS Võ Xán	65	65	0	65	65		0	65	65	0
	THCS Bình Thành	40	40	0	40	40		0	40	40	0
	THCS Bình Hòa	33	33	0	33	33		0	33	33	0
	THCS Tây Bình	30	30	0	30	30		0	30	30	0

TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022			Số có mặt đến thời điểm 30/6/2022				Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với VTVL là viên chức	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	THCS Tây Vinh	30	30	0	30	30		0	30	30	0
	THCS Tây An	27	27	0	27	27		0	27	27	0
	THCS Bình Tân	31	31	0	31	31		0	31	31	0
	THCS Bình Thuận	30	30	0	30	30		0	30	30	0
	UBND huyện Vĩnh Thạnh	612	578	34	612	578	0	34	612	578	34
	Mầm non thị trấn Vĩnh Thạnh	35	31	4	35	31		4	35	31	4
	Mầm non Vĩnh Hảo	21	17	4	21	17		4	21	17	4
	Mầm non Vĩnh Quang	22	19	3	22	19		3	22	19	3
	Mầm non Vĩnh Thuận	16	13	3	16	13		3	16	13	3
	Mẫu giáo Vĩnh Hiệp	10	9	1	10	9		1	10	9	1
	Mẫu giáo Vĩnh Hòa	7	6	1	7	6		1	7	6	1
	Mẫu giáo Vĩnh Kim	11	10	1	11	10		1	11	10	1
	Mẫu giáo Vĩnh Sơn	12	11	1	12	11		1	12	11	1
	Mẫu giáo Vĩnh Thịnh	16	15	1	16	15		1	16	15	1
	Tiểu học thị trấn Vĩnh Thạnh	39	38	1	39	38		1	39	38	1
	Tiểu học Vĩnh Hảo	26	25	1	26	25		1	26	25	1
	Tiểu học Vĩnh Hiệp	32	31	1	32	31		1	32	31	1
	Tiểu học Vĩnh Sơn	37	36	1	37	36		1	37	36	1
	Tiểu học Vĩnh Thịnh	41	39	2	41	39		2	41	39	2
	Tiểu học Vĩnh Quang	24	23	1	24	23		1	24	23	1
	Phổ thông dân tộc Bán trú TH và THCS Vĩnh Kim	46	42	4	46	42		4	46	42	4
	Tiểu học và Trung học cơ sở Vĩnh Hòa	27	27	0	27	27		0	27	27	0
	Tiểu học và Trung học cơ sở Vĩnh Thuận	28	28	0	28	28		0	28	28	0

TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022			Số có mặt đến thời điểm 30/6/2022				Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với VTVL là viên chức	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Trung học cơ sở Huỳnh Thị Đào	31	31	0	31	31		0	31	31	0
	Trung học cơ sở thị trấn Vĩnh Thạnh	35	35	0	35	35		0	35	35	0
	Trung học cơ sở xã Vĩnh Hào	20	20	0	20	20		0	20	20	0
	Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hiệp	19	19	0	19	19		0	19	19	0
	Trường Trung học cơ sở Vĩnh Quang	21	21	0	21	21		0	21	21	0
	Phổ thông dân tộc Bán trú TH và THCS Vĩnh Sơn	26	22	4	26	22		4	26	22	4
	UBND huyện Vân Canh	523	484	39	523	484	0	39	523	484	39
	MG Canh Vinh	39	32	7	39	32		7	39	32	7
	MG Canh Hiền	15	14	1	15	14		1	15	14	1
	MG Canh Hiệp	15	13	2	15	13		2	15	13	2
	MN Thị Trấn	43	35	8	43	35		8	43	35	8
	MG Canh Thuận	16	14	2	16	14		2	16	14	2
	MG Canh Hòa	14	11	3	14	11		3	14	11	3
	MG Canh Liên	12	12		12	12			12	12	
	TH Canh Vinh 1	28	27	1	28	27		1	28	27	1
	TH Canh Vinh 2	25	24	1	25	24		1	25	24	1
	TH Canh Hiệp	23	22	1	23	22		1	23	22	1
	TH Thị Trấn	43	42	1	43	42		1	43	42	1
	TH Canh Thuận	34	33	1	34	33		1	34	33	1
	TH Canh Hòa	22	21	1	22	21		1	22	21	1
	TH Canh Liên	30	29	1	30	29		1	30	29	1
	THCS Canh Vinh	35	35		35	35			35	35	
	TH&THCS Canh Hiền	37	36	1	37	36		1	37	36	1

TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022			Số có mặt đến thời điểm 30/6/2022				Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với VTVL là viên chức	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	THCS thị trấn Vân Canh	33	33		33	33			33	33	
	THCSBT Canh Thuận	26	22	4	26	22		4	26	22	4
	PTDTBT Canh Liên	24	20	4	24	20		4	24	20	4
	UBND huyện Hoài Ân	1141	1.107	34	1141	1.107	0	34	1141	1.107	34
	Trường MG Vùng cao	14	13	1	14	13		1	14	13	1
	Trường MN Ân Nghĩa	26	25	1	26	25		1	26	25	1
	Trường MN Ân Hữu	16	15	1	16	15		1	16	15	1
	Trường MN Ân Tường Đông	16	15	1	16	15		1	16	15	1
	Trường MN 19/4	23	22	1	23	22		1	23	22	1
	Trường MN Ân Tường Tây	22	21	1	22	21		1	22	21	1
	Trường MN Ân Đức	22	21	1	22	21		1	22	21	1
	Trường MN Ân Phong	18	17	1	18	17		1	18	17	1
	Trường MN Ân Thạnh	22	21	1	22	21		1	22	21	1
	Trường MN Ân Tín	23	22	1	23	22		1	23	22	1
	Trường MN Ân Mỹ	14	13	1	14	13		1	14	13	1
	Trường MN Ân Hào Đông	18	17	1	18	17		1	18	17	1
	Trường MN Ân Hào Tây	14	13	1	14	13		1	14	13	1
	Trường MN Tăng Bạt Hổ	22	21	1	22	21		1	22	21	1
	Trường TH Bok Tới	22	21	1	22	21		1	22	21	1
	Trường TH Đăk Mang	23	22	1	23	22		1	23	22	1
	Trường TH Ân Nghĩa	52	50	2	52	50		2	52	50	2
	Trường TH Ân Hữu	32	31	1	32	31		1	32	31	1
	Trường TH Ân Tường Tây	46	44	2	46	44		2	46	44	2

TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022			Số có mặt đến thời điểm 30/6/2022				Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với VTVL là viên chức	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Trường TH Ân Tường Đông	28	27	1	28	27		1	28	27	1
	Trường TH Ân Đức	43	42	1	43	42		1	43	42	1
	Trường TH Tăng Bạt Hổ	46	45	1	46	45		1	46	45	1
	Trường TH Ân Phong	35	34	1	35	34		1	35	34	1
	Trường TH Tăng Doãn Văn	40	39	1	40	39		1	40	39	1
	Trường TH Ân Tín	39	38	1	39	38		1	39	38	1
	Trường TH Ân Mỹ	33	32	1	33	32		1	33	32	1
	Trường TH Ân Hào Đông	35	34	1	35	34		1	35	34	1
	Trường TH Ân Hào Tây	23	22	1	23	22		1	23	22	1
	Trường THCS Ân Nghĩa	38	38	0	38	38		0	38	38	0
	Trường THCS Ân Hữu	25	25	0	25	25		0	25	25	0
	Trường THCS Ân Tường Tây	35	35	0	35	35		0	35	35	0
	Trường THCS Ân Tường Đông	23	23	0	23	23		0	23	23	0
	Trường THCS Ân Thạnh	29	29	0	29	29		0	29	29	0
	Trường THCS Ân Tín	32	32	0	32	32		0	32	32	0
	Trường THCS Ân Hào Đông	26	26	0	26	26		0	26	26	0
	Trường THCS Ân Hào Tây	22	22	0	22	22		0	22	22	0
	Trường PTDT Nội trú	29	25	4	29	25		4	29	25	4
	Trường THCS Ân Mỹ	22	22	0	22	22		0	22	22	0
	Trường THCS Ân Đức	32	32		32	32			32	32	
	Trường THCS Tăng Bạt Hổ	41	41		41	41			41	41	0
	UBND huyện An Lão	631	575	56	631	575		56	631	575	56
	Trường MN An Hòa	48	43	5	48	43		5	47	42	5

TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022			Số có mặt đến thời điểm 30/6/2022				Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với VTVL là viên chức	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Trường MN An Tân	22	18	4	22	18		4	22	18	4
	Trường Mầm non huyện	33	29	4	33	29		4	33	29	4
	Trường MG An Hưng	18	14	4	18	14		4	18	14	4
	Trường MG An Trung	21	17	4	21	17		4	22	18	4
	Trường MG An Dũng	14	11	3	14	11		3	14	11	3
	Trường MG An Vinh	17	13	4	17	13		4	17	13	4
	Trường MG An Quang	16	12	4	16	12		4	16	12	4
	Trường MG An Nghĩa	6	5	1	6	5		1	6	5	1
	Trường MG An Toàn	5	4	1	5	4		1	5	4	1
	Trường TH Số 1 An Hòa	31	31	0	31	31		0	31	31	
	Trường TH Số 2 An Hòa	45	44	1	45	44		1	45	44	1
	Trường TH An Tân	25	24	1	25	24		1	25	24	1
	Trường TH Thị Trấn	30	29	1	30	29		1	30	29	1
	Trường TH An Hưng	26	25	1	26	25		1	27	26	1
	Trường TH An Trung	28	27	1	28	27		1	28	27	1
	Trường TH An Dũng	16	15	1	16	15		1	16	15	1
	Trường TH An Vinh	23	22	1	23	22		1	23	22	1
	Trường TH An Quang	21	20	1	21	20		1	21	20	1
	Trường TH An Nghĩa	17	16	1	17	16		1	17	16	1
	Trường TH An Toàn	18	17	1	18	17		1	18	17	1
	Trường THCS An Hòa	40	40		40	40		0	39	39	0
	Trường THCS An Tân	28	28		28	28		0	28	28	0
	Trường PTDTBT An Lão	43	39	4	43	39		4	47	39	8

TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022			Số có mặt đến thời điểm 30/6/2022				Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với VTVL là viên chức	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Trường PTDTBT Đinh Ruối	30	22	8	30	22		8	26	22	4
II	Giáo dục nghề nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Y tế	37	35	2	37	35	0	2	37	35	2
	Trung tâm Kiểm nghiệm Dược phẩm - Mỹ phẩm	27	26	1	27	26	0	1	27	26	1
	Trung tâm Pháp y	10	9	1	10	9		1	10	9	1
IV	Văn hóa - Thông tin	535	523	12	535	523		12	535	523	12
	Nhà hát Nghệ thuật truyền thống tỉnh	93	90	3	93	90		3	93	90	3
	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao	47	39	8	47	39		8	47	39	8
	Trung tâm Võ thuật cổ truyền	15	15		15	15			15	15	
	Thư viện tỉnh	24	23	1	24	23		1	24	23	1
	Đài Phát thanh và Truyền hình	123	123		123	123			123	123	
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao Quy Nhơn	33	33	0	33	33		0	33	33	
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao Vĩnh Thạnh	19	19	0	19	19		0	19	19	
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao Vân Canh	17	17		17	17			17	17	
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao Hoài Ân	19	19	0	19	19		0	19	19	
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao An Lão	23	23	0	23	23			23	23	
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao Tuy Phước	20	20		20	20			20	20	
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao An Nhơn	20	20		20	20			20	20	
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao Hoài Nhơn	22	22	0	22	22			22	22	
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao Phù Mỹ	20	20		20	20			20	20	
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao Tây Sơn	20	20		20	20			20	20	
	Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao Phù Cát	20	20		20	20			20	20	
V	Sự nghiệp khác	714	648	66	714	648	0	66	714	648	66

TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022			Số có mặt đến thời điểm 30/6/2022				Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với VTVL là viên chức	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Trung tâm Tin học - Công báo	15	15	0	15	15	0	0	15	15	0
	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước	24	23	1	24	23	0	1	24	23	1
	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư	13	13	0	13	13	0	0	13	13	0
	Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh	8	6	2	8	6		2	8	6	2
	Trung tâm Khám phá khoa học và Đổi mới sáng tạo	21	21		21	21			21	21	
	Trung tâm Chăm sóc và điều dưỡng người có công	14	10	4	14	10	0	4	14	10	4
	Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn	86	43	43	86	43	0	43	86	43	43
	Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội	34	20	14	34	20	0	14	34	20	14
	Cơ sở Cai nghiện ma túy	15	13	2	15	13	0	2	15	13	2
	Ban Quản lý Rừng đặc dụng An Toàn	23	23	0	23	23	0	0	23	23	0
	Đơn vị sự nghiệp thuộc Chi cục Trồng trọt và BVTV	5	5	0	5	5	0	0	5	5	0
	Đơn vị sự nghiệp thuộc Chi cục Chăn nuôi và Thú y	15	15	0	15	15	0	0	15	15	0
	Đơn vị thuộc Chi cục Thủy lợi	10	10	0	10	10	0	0	10	10	0
	Đơn vị sự nghiệp thuộc Chi cục Thủy sản	15	15	0	15	15		0	15	15	0
	Đơn vị sự nghiệp thuộc Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và Thủy sản	3	3	0	3	3	0	0	3	3	0
	Văn phòng Điều phối về biến đổi khí hậu tỉnh	5	5		5	5			5	5	
	Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch	11	11		11	11			11	11	
	Ban QL Quỹ khám bệnh cho người nghèo	1	1		1	1			1	1	
	UBND thành phố Quy Nhơn	92	92	0	92	92	0	0	92	92	0
	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	9	9	0	9	9	0	0	9	9	0
	Đội Quản lý trật tự đô thị	74	74	0	74	74	0	0	74	74	0
	Trung tâm Công nghệ thông tin	9	9		9	9			9	9	
	UBND huyện Vĩnh Thạnh	27	27	0	28	28	0	0	27	27	0

TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022			Số có mặt đến thời điểm 30/6/2022				Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với VTVL là viên chức	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	11	11	0	12	12		0	12	12	0
	Ban Quản lý rừng phòng hộ	15	15		15	15			15	15	
	UBND huyện Vân Canh	24	24	0	24	24	0	0	24	24	0
	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	9	9		9	9			9	9	
	Ban Quản lý rừng phòng hộ	14	14		14	14			14	14	
	UBND huyện Hoài Ân	30	30	0	30	30		0	30	30	0
	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	14	14		14	14	0		14	14	
	Ban Quản lý rừng phòng hộ	14	14		14	14	0		14	14	
	UBND huyện An Lão	32	32	0	31	31	0	0	32	32	0
	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	13	13		13	13			13	13	
	Ban quản lý rừng phòng hộ	17	17		16	16			17	17	
	UBND huyện Tuy Phước	20	20		20	20			20	20	
	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	15	15		15	15			15	15	
	UBND thị xã An Nhơn	27	27		27	27			27	27	
	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	14	14		14	14			14	14	
	UBND thị xã Hoài Nhơn	45	45	0	45	45		0	45	45	0
	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	15	15	0	15	15		0	15	15	
	Ban Quản lý rừng phòng hộ	10	10	0	10	10		0	10	10	
	UBND huyện Phù Mỹ	27	27	0	27	27		0	27	27	0
	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	15	15		15	15			15	15	
	Ban Quản lý rừng phòng hộ	11	11		11	11			11	11	
	UBND huyện Tây Sơn	40	40	0	40	40	0	0	40	40	0
	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	18	18	0	18	18		0	18	18	

TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2022			Số có mặt đến thời điểm 30/6/2022				Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với VTVL là viên chức	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68 và ND 161
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Ban Quản lý rừng phòng hộ	20	20		20	20			20	20	
	UBND huyện Phù Cát	32	32	0	32	32		0	32	32	0
	Ban Quản lý rừng phòng hộ	11	11		11	11			11	11	
	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	13	13		13	13			13	13	

Phụ lục IB
KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

TT	Loại hình tổ chức	Số lượng tổ chức	Biên chế được giao năm 2022			Có mặt đến 30/6/2022			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng, giảm giữa kế hoạch BC năm 2023 so với năm 2022		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
				Số biên chế công chức	Số HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Công chức	HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	Số HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15
	Tổng cộng (A+B+C)	271	2.364	2.205	159	2.273	2.114	159	2.364	2.205	159	0	0	0
A	CẤP TỈNH	136	1.375	1.260	115	1.324	1.209	115	1.375	1.260	115	0	0	0
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	4	48	39	9	43	34	9	48	39	9	0	0	0
	Lãnh đạo HĐND		2	2	0	2	2	0	2	2	0	0	0	0
	Văn phòng	4	46	37	9	41	32	9	46	37	9	0	0	0
	Lãnh đạo các Ban và Lãnh đạo Văn phòng		12	12	0	11	11	0	12	12	0	0	0	0
	Phòng công tác Quốc hội	1	6	6	0	5	5	0	6	6	0	0	0	0
	Phòng công tác Hội đồng nhân dân	1	7	7	0	6	6	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Thông tin - Dân nguyện	1	6	6	0	5	5	0	6	6	0	0	0	0
	Phòng Hành chính - Tổ chức- Quản trị	1	15	6	9	14	5	9	15	6	9	0	0	0
2	Văn phòng UBND tỉnh	9	72	55	17	71	54	17	72	55	17	0	0	0
	Lãnh đạo UBND tỉnh		4	4	0	4	4	0	4	4	0	0	0	0
	Văn phòng UBND tỉnh	9	68	51	17	67	50	17	68	51	17	0	0	0
	Lãnh đạo Văn phòng		4	4	0	5	5	0	5	5	0	1	1	0
	Phòng Tổng hợp	1	5	5	0	4	4	0	5	5	0	0	0	0

TT	Loại hình tổ chức	Số lượng tổ chức	Biên chế được giao năm 2022			Có mặt đến 30/6/2022			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng, giảm giữa kế hoạch BC năm 2023 so với năm 2022		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
				Số biên chế công chức	Số HDLD theo NĐ 68 và NĐ 161		Công chức	HDLD theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	HDLD theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	Số HDLD theo NĐ 68 và NĐ 161
1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15
	Phòng Kinh tế	1	5	5	0	6	6	0	5	5	0	0	0	0
	Phòng Nội chính	1	5	5	0	4	4	0	5	5	0	0	0	0
	Phòng Khoa giáo - Văn xã	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
	Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
	Ban Tiếp công dân tỉnh	1	8	6	2	5	5	0	6	5	1	-2	-1	-1
	Phòng Hành chính - Tổ chức	1	10	7	3	11	7	4	11	7	4	1	0	1
	Phòng Quản trị - Tài vụ	1	17	7	10	16	7	9	16	7	9	-1	0	-1
	Trung tâm Phục vụ hành chính công	1	4	2	2	5	2	3	5	2	3	1	0	1
3	Ban Dân tộc	3	19	16	3	18	15	3	19	16	3	0	0	0
	Lãnh đạo Ban		3	3	0	3	3	0	3	3	0	0	0	0
	Văn phòng Ban	1	8	5	3	7	4	3	8	5	3	0	0	0
	Phòng Chính sách	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
	Thanh tra Ban	1	3	3	0	3	3	0	3	3	0	0	0	0
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7	44	41	3	42	39	3	44	41	3	0	0	0
	Lãnh đạo Sở		4	4	0	4	4	0	4	4	0	0	0	0
	Văn phòng Sở	1	8	5	3	7	4	3	8	5	3	0	0	0
	Thanh tra Sở	1	4	4	0	4	4	0	4	4	0	0	0	0
	Phòng Đăng ký kinh doanh	1	8	8	0	6	6	0	8	8	0	0	0	0
	Phòng Tổng hợp, Quy hoạch	1	5	5	0	6	6	0	5	5	0	0	0	0
	Phòng Kinh tế ngành	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
	Phòng Khoa giáo, Văn xã	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
	Phòng Đấu thầu, Thẩm định và Giám sát đầu tư	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0

TT	Loại hình tổ chức	Số lượng tổ chức	Biên chế được giao năm 2022			Có mặt đến 30/6/2022			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng, giảm giữa kế hoạch BC năm 2023 so với năm 2022		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
				Số biên chế công chức	Số HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Công chức	HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	Số HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15
5	Sở Công Thương	7	46	44	2	46	44	2	46	44	2	0	0	0
	Lãnh đạo Sở		4	4	0	4	4	0	4	4	0	0	0	0
	Văn phòng	1	10	8	2	10	8	2	10	8	2	0	0	0
	Thanh tra	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
	Phòng Kế hoạch - Tài chính - Tổng hợp	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
	Phòng Quản lý Thương mại	1	6	6	0	6	6	0	6	6	0	0	0	0
	Phòng Quản lý Công nghiệp	1	6	6	0	6	6	0	6	6	0	0	0	0
	Phòng Quản lý Năng lượng	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
	Phòng Kỹ thuật an toàn - Môi trường	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
6	Sở Du lịch	4	24	21	3	24	21	3	24	21	3	0	0	0
	Lãnh đạo Sở		3	3	0	3	3	0	3	3	0	0	0	0
	Văn phòng	1	8	5	3	8	5	3	8	5	3	0	0	0
	Thanh tra	1	3	3	0	3	3	0	3	3	0	0	0	0
	Phòng Quy hoạch và Phát triển tài nguyên du lịch	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
	Phòng Quản lý du lịch	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	7	50	47	3	48	45	3	50	47	3	0	0	0
	Lãnh đạo Sở		4	4	0	4	4	0	4	4	0	0	0	0
	Văn phòng Sở	1	11	8	3	10	7	3	11	8	3	0	0	0
	Thanh tra Sở	1	4	4	0	4	4	0	4	4	0	0	0	0
	Phòng Tổ chức cán bộ	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
	Phòng Kế hoạch - Tài chính	1	7	7	0	7	7	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Giáo dục Mầm non - Tiểu học	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
	Phòng Giáo dục Trung học	1	9	9	0	8	8	0	9	9	0	0	0	0
	Phòng Quản lý chất lượng giáo dục - GDTX	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0

TT	Loại hình tổ chức	Số lượng tổ chức	Biên chế được giao năm 2022			Có mặt đến 30/6/2022			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng, giảm giữa kế hoạch BC năm 2023 so với năm 2022		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
				Số biên chế công chức	Số HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Công chức	HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	Số HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	7	50	47	3	47	44	3	50	47	3	0	0	0
	Lãnh đạo sở		4	4	0	4	4	0	4	4	0	0	0	0
	Văn phòng Sở	1	10	7	3	9	6	3	10	7	3	0	0	0
	Thanh tra Sở	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
	Phòng Kế hoạch - Tài chính	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
	Phòng Người có công	1	6	6	0	6	6	0	6	6	0	0	0	0
	Phòng Bảo trợ xã hội	1	7	7	0	6	6	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Trẻ em và Bình đẳng giới	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
	Phòng Việc làm và Giáo dục nghề nghiệp	1	8	8	0	7	7	0	8	8	0	0	0	0
9	Sở Tài chính	7	64	61	3	63	60	3	64	61	3	0	0	0
	Lãnh đạo Sở		4	4	0	4	4	0	4	4	0	0	0	0
	Phòng Quản lý Ngân sách	1	9	9	0	9	9	0	9	9	0	0	0	0
	Phòng Tài chính đầu tư	1	8	8	0	8	8	0	8	8	0	0	0	0
	Phòng Tài chính Hành chính sự nghiệp	1	11	11	0	11	11	0	11	11	0	0	0	0
	Phòng Quản lý Giá và Công sản	1	12	12	0	12	12	0	12	12	0	0	0	0
	Phòng Tài chính doanh nghiệp - Tin học	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
	Thanh tra Sở	1	6	6	0	6	6	0	6	6	0	0	0	0
	Văn phòng Sở	1	9	6	3	8	5	3	9	6	3	0	0	0
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	7	73	67	6	73	67	6	73	67	6	0	0	0
	Khối cơ quan Văn phòng Sở	5	39	36	3	39	36	3	39	36	3	0	0	0
	Lãnh đạo Sở		5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
	Văn phòng Sở	1	11	8	3	11	8	3	11	8	3	0	0	0

TT	Loại hình tổ chức	Số lượng tổ chức	Biên chế được giao năm 2022			Có mặt đến 30/6/2022			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng, giảm giữa kế hoạch BC năm 2023 so với năm 2022		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
				Số biên chế công chức	Số HDLD theo NĐ 68 và NĐ 161		Công chức	HDLD theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	HDLD theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	Số HDLD theo NĐ 68 và NĐ 161
1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15
	Thanh tra Sở	1	7	7	0	7	7	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Biển và Hải đảo	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
	Phòng Tài nguyên nước và Khí tượng thủy văn	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
	Phòng Tài nguyên khoáng sản	1	6	6	0	6	6	0	6	6	0	0	0	0
	Chi cục Quản lý đất đai	1	18	16	2	18	16	2	18	16	2	0	0	0
	Chi cục Bảo vệ môi trường	1	16	15	1	16	15	1	16	15	1	0	0	0
11	Sở Tư pháp	5	32	29	3	32	29	3	32	29	3	0	0	0
	Lãnh đạo Sở		4	4	0	4	4	0	4	4	0	0	0	0
	Văn phòng sở	1	8	5	3	8	5	3	8	5	3	0	0	0
	Phòng Hành chính và Hỗ trợ tư pháp	1	7	7	0	7	7	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật - THPL	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
	Phòng Văn bản QPPL - Quản lý xử lý VPHC	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
	Thanh tra sở	1	3	3	0	3	3	0	3	3	0	0	0	0
12	Sở Văn hóa và Thể thao	5	36	33	3	34	31	3	36	33	3	0	0	0
	Lãnh đạo Sở		4	4	0	4	4	0	4	4	0	0	0	0
	Văn phòng Sở	1	11	8	3	10	7	3	11	8	3	0	0	0
	Thanh tra Sở	1	3	3	0	3	3	0	3	3	0	0	0	0
	Phòng Kế hoạch - Tài chính	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
	Phòng Quản lý Văn hóa - Gia đình	1	8	8	0	7	7	0	8	8	0	0	0	0
	Phòng Quản lý Thể dục thể thao	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
13	Sở Giao thông vận tải	5	62	57	5	60	55	5	62	57	5	0	0	0
	Lãnh đạo Sở		4	4	0	3	3	0	4	4	0	0	0	0
	Văn phòng Sở	1	12	9	3	10	7	3	12	9	3	0	0	0

TT	Loại hình tổ chức	Số lượng tổ chức	Biên chế được giao năm 2022			Có mặt đến 30/6/2022			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng, giảm giữa kế hoạch BC năm 2023 so với năm 2022		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
				Số biên chế công chức	Số HDLD theo NĐ 68 và NĐ 161		Công chức	HDLD theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	HDLD theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	Số HDLD theo NĐ 68 và NĐ 161
1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15
	Thanh tra Sở	1	27	25	2	27	25	2	27	25	2	0	0	0
	Phòng Quản lý vận tải	1	8	8	0	7	7	0	8	8	0	0	0	0
	Phòng Quản lý giao thông	1	6	6	0	8	8	0	6	6	0	0	0	0
	Phòng Kế hoạch - Tài chính	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
14	Sở Nông nghiệp và PT Nông thôn	13	360	339	21	350	329	21	360	339	21	0	0	0
	Lãnh đạo Sở		5	5	0	4	4	0	5	5	0	0	0	0
	Văn phòng Sở	1	10	7	3	9	6	3	10	7	3	0	0	0
	Phòng Tổ chức cán bộ	1	6	6	0	5	5	0	6	6	0	0	0	0
	Phòng Kế hoạch - Tổng hợp	1	10	10	0	10	10	0	10	10	0	0	0	0
	Phòng Quản lý Xây dựng công trình	1	7	7	0	7	7	0	7	7	0	0	0	0
	Thanh tra Sở	1	8	8	0	8	8	0	9	9	0	1	1	0
	Chi cục Trồng trọt và BVTV	1	16	15	1	15	14	1	16	15	1	0	0	0
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	1	21	20	1	21	20	1	21	20	1	0	0	0
	Chi cục Kiểm lâm	1	185	173	12	182	170	12	184	172	12	-1	-1	0
	Chi cục Thủy sản	1	37	36	1	37	36	1	37	36	1	0	0	0
	Chi cục Thủy lợi	1	17	16	1	15	14	1	17	16	1	0	0	0
	Chi cục Phát triển nông thôn	1	18	17	1	17	16	1	18	17	1	0	0	0
	Chi cục Quản lý chất lượng NLS&TS	1	16	15	1	16	15	1	16	15	1	0	0	0
	VPĐP Xây dựng nông thôn mới	1	4	4	0	4	4	0	4	4	0	0	0	0
15	Sở Xây dựng	6	61	58	3	58	55	3	61	58	3	0	0	0
	Lãnh đạo Sở		4	4	0	3	3	0	4	4	0	0	0	0
	Văn phòng Sở	1	11	8	3	10	7	3	11	8	3	0	0	0

TT	Loại hình tổ chức	Số lượng tổ chức	Biên chế được giao năm 2022			Có mặt đến 30/6/2022			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng, giảm giữa kế hoạch BC năm 2023 so với năm 2022		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
				Số biên chế công chức	Số HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Công chức	HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	Số HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15
	Phòng Quy hoạch kiến trúc	1	7	7	0	6	6	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Quản lý xây dựng và Vật liệu xây dựng	1	7	7	0	7	7	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Quản lý nhà và Phát triển đô thị	1	6	6	0	6	6	0	6	6	0	0	0	0
	Phòng Hạ tầng kỹ thuật	1	6	6	0	6	6	0	6	6	0	0	0	0
	Thanh tra Sở	1	20	20	0	20	20	0	20	20	0	0	0	0
16	Sở Y tế	8	71	66	5	63	58	5	71	66	5	0	0	0
	Lãnh đạo Sở Y tế		4	4	0	4	4	0	4	4	0	0	0	0
	Văn phòng Sở	1	8	5	3	9	6	3	8	5	3	0	0	0
	Phòng Tổ chức cán bộ	1	5	5	0	4	4	0	5	5	0	0	0	0
	Phòng Kế hoạch - Tài chính	1	8	8	0	7	7	0	8	8	0	0	0	0
	Phòng Thanh tra	1	4	4	0	4	4	0	4	4	0	0	0	0
	Phòng Nghiệp vụ Y	1	5	5	0	3	3	0	5	5	0	0	0	0
	Phòng Nghiệp vụ Dược	1	5	5	0	4	4	0	5	5	0	0	0	0
	Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình	1	16	15	1	13	12	1	16	15	1	0	0	0
	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	1	16	15	1	15	14	1	16	15	1	0	0	0
17	Thanh tra tỉnh	5	44	41	3	44	41	3	44	41	3	0	0	0
	Lãnh đạo		4	4	0	4	4	0	4	4	0	0	0	0
	Văn phòng	1	9	6	3	9	6	3	9	6	3	0	0	0
	Phòng Thanh tra 1	1	8	8	0	8	8	0	8	8	0	0	0	0
	Phòng Thanh tra 2	1	7	7	0	7	7	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Thanh tra 3	1	8	8	0	8	8	0	8	8	0	0	0	0
	Phòng Thanh tra 4	1	8	8	0	8	8	0	8	8	0	0	0	0

TT	Loại hình tổ chức	Số lượng tổ chức	Biên chế được giao năm 2022			Có mặt đến 30/6/2022			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng, giảm giữa kế hoạch BC năm 2023 so với năm 2022		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
				Số biên chế công chức	Số HDLD theo NĐ 68 và NĐ 161		Công chức	HDLD theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	HDLD theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	Số HDLD theo NĐ 68 và NĐ 161
1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15
18	Sở Nội vụ	8	73	67	6	66	60	6	73	67	6	0	0	0
	Lãnh đạo Sở		4	4	0	3	3	0	4	4	0	0	0	0
	Văn phòng	1	9	9	0	8	8	0	9	9	0	0	0	0
	Thanh tra	1	5	5	0	4	4	0	5	5	0	0	0	0
	Phòng Công chức, viên chức	1	7	7	0	6	6	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Tổ chức, biên chế và TCCP	1	6	6	0	5	5	0	6	6	0	0	0	0
	Phòng Xây dựng chính quyền và CTTN	1	6	6	0	6	6	0	6	6	0	0	0	0
	Phòng Cải cách hành chính - Văn thư, lưu trữ	1	6	6	0	5	5	0	6	6	0	0	0	0
	Ban Thi đua - Khen thưởng	1	13	12	1	12	11	1	13	12	1	0	0	0
	Ban Tôn giáo	1	14	12	2	14	12	2	14	12	2	0	0	0
19	Sở Khoa học và Công nghệ	5	44	39	5	42	37	5	44	39	5	0	0	0
	Lãnh đạo Sở		3	3	0	3	3	0	3	3	0	0	0	0
	Văn phòng Sở	1	11	8	3	10	7	3	11	8	3	0	0	0
	Phòng Quản lý Khoa học	1	6	6	0	6	6	0	6	6	0	0	0	0
	Phòng Quản lý công nghệ và Sở hữu trí tuệ	1	6	6	0	5	5	0	6	6	0	0	0	0
	Thanh tra Sở	1	3	3	0	3	3	0	3	3	0	0	0	0
	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	1	15	13	2	15	13	2	15	13	2	0	0	0
20	Sở Ngoại vụ	4	23	20	3	23	20	3	23	20	3	0	0	0
	Lãnh đạo Sở		2	2	0	2	2	0	2	2	0	0	0	0
	Văn phòng	1	8	5	3	8	5	3	8	5	3	0	0	0
	Thanh tra	1	2	2	0	2	2	0	2	2	0	0	0	0
	Phòng Hợp tác Quốc tế	1	6	6	0	6	6	0	6	6	0	0	0	0
	Phòng Lãnh sự và NVNONN	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0

TT	Loại hình tổ chức	Số lượng tổ chức	Biên chế được giao năm 2022			Có mặt đến 30/6/2022			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng, giảm giữa kế hoạch BC năm 2023 so với năm 2022		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
				Số biên chế công chức	Số HDLD theo NĐ 68 và NĐ 161		Công chức	HDLD theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	HDLD theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	Số HDLD theo NĐ 68 và NĐ 161
1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15
21	Sở Thông tin và Truyền thông	4	28	25	3	28	25	3	28	25	3	0	0	0
	Lãnh đạo Sở		3	3	0	3	3	0	3	3	0	0	0	0
	Văn phòng	1	10	7	3	10	7	3	10	7	3	0	0	0
	Thanh tra	1	3	3	0	3	3	0	3	3	0	0	0	0
	Phòng BCCT và Công nghệ thông tin	1	7	7	0	7	7	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Thông tin - Báo chí - Xuất bản	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
22	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	6	51	48	3	49	46	3	51	48	3	0	0	0
	Lãnh đạo Ban		4	4	0	3	3	0	4	4	0	0	0	0
	Văn phòng	1	11	8	3	10	7	3	11	8	3	0	0	0
	Phòng Quản lý đầu tư	1	7	7	0	7	7	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Quản lý doanh nghiệp	1	7	7	0	7	7	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Quản lý quy hoạch và xây dựng	1	9	9	0	9	9	0	9	9	0	0	0	0
	Phòng Quản lý tài nguyên và môi trường	1	8	8	0	8	8	0	8	8	0	0	0	0
	Văn phòng đại diện BQL tại các KCN, KKT	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
B	CẤP HUYỆN	135	985	941	44	949	905	44	985	941	44	0	0	0
1	UBND thành phố Quy Nhơn	12	141	137	4	135	131	4	141	137	4	0	0	0
	Lãnh đạo thành phố		5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
	Ban HĐND thành phố		4	4	0	3	3	0	4	4	0	0	0	0
	Văn phòng HĐND và UBND	1	25	21	4	25	21	4	24	20	4	-1	-1	0
	Phòng Nội vụ	1	10	10	0	9	9	0	10	10	0	0	0	0
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	1	9	9	0	8	8	0	9	9	0	0	0	0
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	16	16	0	16	16	0	16	16	0	0	0	0
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	8	8	0	8	8	0	8	8	0	0	0	0

TT	Loại hình tổ chức	Số lượng tổ chức	Biên chế được giao năm 2022			Có mặt đến 30/6/2022			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng, giảm giữa kế hoạch BC năm 2023 so với năm 2022		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
				Số biên chế công chức	Số HDLD theo NĐ 68 và NĐ 161		Công chức	HDLD theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	HDLD theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	Số HDLD theo NĐ 68 và NĐ 161
1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15
	Phòng Kinh tế	1	12	12	0	12	12	0	12	12	0	0	0	0
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	13	13	0	13	13	0	13	13	0	0	0	0
	Phòng Quản lý đô thị	1	13	13	0	13	13	0	14	14	0	1	1	0
	Phòng Văn hóa và Thông tin	1	6	6	0	6	6	0	6	6	0	0	0	0
	Phòng Tư pháp	1	6	6	0	5	5	0	6	6	0	0	0	0
	Phòng Y tế	1	4	4	0	3	3	0	4	4	0	0	0	0
	Thanh tra	1	10	10	0	9	9	0	10	10	0	0	0	0
2	UBND thị xã An Nhơn	12	88	84	4	83	79	4	88	84	4	0	0	0
	Lãnh đạo thị xã		4	4	0	4	4	0	4	4	0	0	0	0
	Lãnh đạo các Ban HĐND		2	2	0	2	2	0	2	2	0	0	0	0
	Văn phòng HĐND và UBND	1	13	9	4	13	9	4	13	9	4	0	0	0
	Phòng Nội vụ	1	8	8	0	7	7	0	8	8	0	0	0	0
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	1	7	7	0	6	6	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	8	8	0	8	8	0	8	8	0	0	0	0
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	5	5	0	3	3	0	5	5	0	0	0	0
	Phòng Kinh tế	1	7	7	0	7	7	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	8	8	0	7	7	0	8	8	0	0	0	0
	Phòng Quản lý đô thị	1	8	8	0	8	8	0	8	8	0	0	0	0
	Phòng Văn hóa và Thông tin	1	4	4	0	4	4	0	4	4	0	0	0	0
	Phòng Tư pháp	1	4	4	0	4	4	0	4	4	0	0	0	0
	Phòng Y tế	1	4	4	0	4	4	0	4	4	0	0	0	0
	Thanh tra	1	6	6	0	6	6	0	6	6	0	0	0	0

TT	Loại hình tổ chức	Số lượng tổ chức	Biên chế được giao năm 2022			Có mặt đến 30/6/2022			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng, giảm giữa kế hoạch BC năm 2023 so với năm 2022		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
				Số biên chế công chức	Số HDLD theo NĐ 68 và NĐ 161		Công chức	HDLD theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	HDLD theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	Số HDLD theo NĐ 68 và NĐ 161
1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15
3	UBND thị xã Hoài Nhơn	12	92	88	4	91	87	4	92	88	4	0	0	0
	Lãnh đạo thị xã		5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
	Lãnh đạo các Ban HĐND		2	2	0	2	2	0	2	2	0	0	0	0
	Văn phòng HĐND và UBND thị xã	1	15	11	4	14	10	4	15	11	4	0	0	0
	Phòng Nội vụ	1	7	7	0	7	7	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	1	8	8	0	8	8	0	8	8	0	0	0	0
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	10	10	0	10	10	0	9	9	0	-1	-1	0
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	3	3	0	3	3	0	3	3	0	0	0	0
	Phòng Kinh tế	1	10	10	0	10	10	0	10	10	0	0	0	0
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	7	7	0	7	7	0	8	8	0	1	1	0
	Phòng Quản lý đô thị	1	6	6	0	6	6	0	6	6	0	0	0	0
	Phòng Văn hóa và Thông tin	1	4	4	0	4	4	0	4	4	0	0	0	0
	Phòng Tư pháp	1	4	4	0	4	4	0	4	4	0	0	0	0
	Phòng Y tế	1	3	3	0	3	3	0	3	3	0	0	0	0
	Thanh tra	1	8	8	0	8	8	0	8	8	0	0	0	0
4	UBND huyện Tuy Phước	12	88	84	4	88	84	4	88	84	4	0	0	0
	Lãnh đạo UBND		3	3	0	3	3	0	3	3	0	0	0	0
	Lãnh đạo HĐND và các Ban HĐND		3	3	0	3	3	0	3	3	0	0	0	0
	Văn phòng HĐND và UBND	1	16	12	4	16	12	4	16	12	4	0	0	0
	Phòng Nội vụ	1	9	9	0	9	9	0	9	9	0	0	0	0
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	1	7	7	0	7	7	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	8	8	0	8	8	0	8	8	0	0	0	0

TT	Loại hình tổ chức	Số lượng tổ chức	Biên chế được giao năm 2022			Có mặt đến 30/6/2022			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng, giảm giữa kế hoạch BC năm 2023 so với năm 2022		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
				Số biên chế công chức	Số HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Công chức	HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	Số HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	3	3	0	3	3	0	3	3	0	0	0	0
	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1	8	8	0	8	8	0	8	8	0	0	0	0
	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	1	7	7	0	7	7	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	8	8	0	8	8	0	8	8	0	0	0	0
	Phòng Văn hóa và Thông tin	1	4	4	0	4	4	0	4	4	0	0	0	0
	Phòng Tư pháp	1	4	4	0	4	4	0	4	4	0	0	0	0
	Phòng Y tế	1	3	3	0	3	3	0	3	3	0	0	0	0
	Thanh tra	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
5	UBND huyện Phù Cát	12	85	81	4	80	76	4	85	81	4	0	0	0
	Lãnh đạo huyện		5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
	Lãnh đạo các Ban HĐND		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Văn phòng HĐND và UBND	1	14	10	4	14	10	4	14	10	4	0	0	0
	Phòng Nội vụ	1	9	9	0	9	9	0	9	9	0	0	0	0
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	1	7	7	0	6	6	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	9	9	0	8	8	0	9	9	0	0	0	0
	Phòng Giáo dục - Đào tạo	1	3	3	0	3	3	0	3	3	0	0	0	0
	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1	7	7	0	7	7	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1	7	7	0	6	6	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	7	7	0	6	6	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Văn hoá và Thông tin	1	4	4	0	3	3	0	4	4	0	0	0	0
	Phòng Tư pháp	1	3	3	0	3	3	0	3	3	0	0	0	0
	Phòng Y tế	1	3	3	0	4	4	0	3	3	0	0	0	0
	Thanh tra huyện	1	7	7	0	6	6	0	7	7	0	0	0	0

TT	Loại hình tổ chức	Số lượng tổ chức	Biên chế được giao năm 2022			Có mặt đến 30/6/2022			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng, giảm giữa kế hoạch BC năm 2023 so với năm 2022		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
				Số biên chế công chức	Số HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Công chức	HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	Số HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15
6	UBND huyện Phù Mỹ	12	85	81	4	85	81	4	85	81	4	0	0	0
	Lãnh đạo huyện		4	4	0	4	4	0	4	4	0	0	0	0
	Lãnh đạo các Ban HĐND		2	2	0	2	2	0	2	2	0	0	0	0
	Văn phòng HĐND và UBND	1	13	9	4	13	9	4	13	9	4	0	0	0
	Phòng Nội vụ	1	6	6	0	6	6	0	6	6	0	0	0	0
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	1	8	8	0	8	8	0	8	8	0	0	0	0
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	7	7	0	7	7	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1	8	8	0	8	8	0	8	8	0	0	0	0
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1	7	7	0	7	7	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	7	7	0	7	7	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Văn hóa và Thông tin	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
	Phòng Tư pháp	1	4	4	0	4	4	0	4	4	0	0	0	0
	Phòng Y tế	1	3	3	0	3	3	0	3	3	0	0	0	0
	Thanh tra	1	6	6	0	6	6	0	6	6	0	0	0	0
7	UBND huyện Tây Sơn	12	84	80	4	83	79	4	84	80	4	0	0	0
	Lãnh đạo huyện		4	4	0	4	4	0	4	4	0	0	0	0
	Lãnh đạo các Ban HĐND		2	2	0	2	2	0	2	2	0	0	0	0
	Văn phòng HĐND và UBND	1	13	9	4	13	9	4	13	9	4	0	0	0
	Phòng Nội vụ	1	7	7	0	7	7	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	1	7	7	0	7	7	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	7	7	0	7	7	0	7	7	0	0	0	0

TT	Loại hình tổ chức	Số lượng tổ chức	Biên chế được giao năm 2022			Có mặt đến 30/6/2022			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng, giảm giữa kế hoạch BC năm 2023 so với năm 2022		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
				Số biên chế công chức	Số HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Công chức	HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	Số HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	4	4	0	4	4	0	4	4	0	0	0	0
	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1	7	7	0	7	7	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1	7	7	0	6	6	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	7	7	0	7	7	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Văn hóa và Thông tin	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
	Phòng Tư pháp	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
	Phòng Y tế	1	3	3	0	3	3	0	3	3	0	0	0	0
	Thanh tra	1	6	6	0	6	6	0	6	6	0	0	0	0
8	UBND huyện Hoài Ân	12	84	80	4	78	74	4	84	80	4	0	0	0
	Lãnh đạo huyện		3	3	0	3	3	0	3	3	0	0	0	0
	Lãnh đạo các Ban HĐND		3	3	0	3	3	0	3	3	0	0	0	0
	Văn phòng HĐND và UBND	1	15	11	4	14	10	4	15	11	4	0	0	0
	Phòng Nội vụ	1	7	7	0	7	7	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	1	6	6	0	6	6	0	6	6	0	0	0	0
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	7	7	0	6	6	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1	8	8	0	6	6	0	8	8	0	0	0	0
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1	7	7	0	7	7	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	7	7	0	6	6	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Văn hóa và Thông tin	1	4	4	0	3	3	0	4	4	0	0	0	0
	Phòng Tư pháp	1	4	4	0	4	4	0	4	4	0	0	0	0
	Phòng Y tế	1	2	2	0	2	2	0	2	2	0	0	0	0
	Thanh tra	1	6	6	0	6	6	0	6	6	0	0	0	0

TT	Loại hình tổ chức	Số lượng tổ chức	Biên chế được giao năm 2022			Có mặt đến 30/6/2022			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng, giảm giữa kế hoạch BC năm 2023 so với năm 2022		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
				Số biên chế công chức	Số HDLD theo NĐ 68 và NĐ 161		Công chức	HDLD theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	HDLD theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	Số HDLD theo NĐ 68 và NĐ 161
1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15
9	UBND huyện Vân Canh	13	79	75	4	68	64	4	79	75	4	0	0	0
	Lãnh đạo huyện		4	4	0	4	4	0	4	4	0	0	0	0
	Lãnh đạo các Ban HĐND		2	2	0	2	2	0	2	2	0	0	0	0
	Văn phòng HĐND và UBND	1	15	11	4	10	6	4	15	11	4	0	0	0
	Phòng Nội vụ	1	7	7	0	6	6	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	8	8	0	6	6	0	8	8	0	0	0	0
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1	6	6	0	4	4	0	6	6	0	0	0	0
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	6	6	0	5	5	0	6	6	0	0	0	0
	Phòng Văn hóa và Thông tin	1	4	4	0	4	4	0	4	4	0	0	0	0
	Phòng Tư pháp	1	3	3	0	3	3	0	3	3	0	0	0	0
	Phòng Y tế	1	2	2	0	2	2	0	2	2	0	0	0	0
	Thanh tra	1	4	4	0	4	4	0	4	4	0	0	0	0
	Phòng Dân tộc	1	3	3	0	3	3	0	3	3	0	0	0	0
10	UBND huyện Vĩnh Thạnh	13	79	75	4	79	75	4	79	75	4	0	0	0
	Lãnh đạo huyện		4	4	0	4	4	0	4	4	0	0	0	0
	Lãnh đạo các Ban HĐND		2	2	0	2	2	0	2	2	0	0	0	0
	Văn phòng HĐND và UBND	1	14	10	4	14	10	4	14	10	4	0	0	0
	Phòng Nội vụ	1	6	6	0	6	6	0	6	6	0	0	0	0
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	1	6	6	0	6	6	0	6	6	0	0	0	0

TT	Loại hình tổ chức	Số lượng tổ chức	Biên chế được giao năm 2022			Có mặt đến 30/6/2022			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng, giảm giữa kế hoạch BC năm 2023 so với năm 2022		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
				Số biên chế công chức	Số HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Công chức	HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	Số HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	7	7	0	7	7	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	3	3	0	3	3	0	3	3	0	0	0	0
	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1	7	7	0	7	7	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1	6	6	0	6	6	0	6	6	0	0	0	0
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
	Phòng Văn hóa và Thông tin	1	4	4	0	4	4	0	4	4	0	0	0	0
	Phòng Tư pháp	1	3	3	0	3	3	0	3	3	0	0	0	0
	Phòng Y tế	1	3	3	0	3	3	0	3	3	0	0	0	0
	Thanh tra	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
	Phòng Dân tộc	1	4	4	0	4	4	0	4	4	0	0	0	0
11	UBND Huyện An Lão	13	80	76	4	79	75	4	80	76	4	0	0	0
	Lãnh đạo huyện		4	4	0	4	4	0	4	4	0	0	0	0
	Lãnh đạo các Ban HĐND		3	3	0	3	3	0	3	3	0	0	0	0
	Văn phòng HĐND và UBND	1	14	10	4	14	10	4	14	10	4	0	0	0
	Phòng Nội vụ	1	7	7	0	7	7	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	1	6	6	0	6	6	0	6	6	0	0	0	0
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	7	7	0	7	7	0	7	7	0	0	0	0
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	4	4	0	4	4	0	4	4	0	0	0	0
	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	0	0	0
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1	6	6	0	6	6	0	6	6	0	0	0	0
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1	6	6	0	6	6	0	6	6	0	0	0	0
	Phòng Văn hóa và Thông tin	1	3	3	0	3	3	0	3	3	0	0	0	0

TT	Loại hình tổ chức	Số lượng tổ chức	Biên chế được giao năm 2022			Có mặt đến 30/6/2022			Kế hoạch biên chế năm 2023			Tăng, giảm giữa kế hoạch BC năm 2023 so với năm 2022		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
				Số biên chế công chức	Số HDLD theo NĐ 68 và NĐ 161		Công chức	HDLD theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	HDLD theo NĐ 68 và NĐ 161		Biên chế công chức	Số HDLD theo NĐ 68 và NĐ 161
1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15
	Phòng Tư pháp	1	4	4	0	3	3	0	4	4	0	0	0	0
	Phòng Y tế	1	3	3	0	3	3	0	3	3	0	0	0	0
	Thanh tra	1	4	4	0	4	4	0	4	4	0	0	0	0
	Phòng Dân tộc	1	4	4	0	4	4	0	4	4	0	0	0	0
C	Biên chế để thực hiện chính sách luân chuyển, điều động và thu hút		4	4	0	0	0	0	4	4	0	0	0	0

Phụ lục IIB
KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
TỰ BẢO ĐẢM MỘT PHẦN CHI THƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Số được giao năm 2022					Số có mặt đến thời điểm 30/6/2022						Kế hoạch năm 2023				
			Tổng số	Số lượng người làm việc		HĐLĐ theo ND 68 và ND 161		Tổng số	Viên chức		LĐHĐ đối với VTVL là viên chức	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161		Tổng số	Số lượng người làm việc		HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	
				Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ	NTSN của đơn vị chi trả chế độ		Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị		NSNN chi trả chế độ	NTSN của đơn vị chi trả chế độ		Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ	NTSN của đơn vị chi trả chế độ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Cộng (A+B+C)		5.229	5.229	0	37	0	5.588	5.175	413	0	37	206	5.716	4.688	1.082	37	30
A	Đối với đơn vị sự nghiệp công lập có định mức	0	4.133	4.133	0	5	0	4.133	4.133	0	0	5	176	4.252	3.646	660	5	0
I	Y tế		4.133	4.133	0	5		4.133	4.133	0	0	5	176	4.252	3.646	660	5	0
1	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	49	132	132				132	132				4	132	132			
2	Bệnh viện Tâm thần	57	132	132				132	132				12	132	132			
3	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi CN	52	176	176				176	176				29	176	176			
4	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	30	156	156		4		156	156			4		156	156		4	
5	Trung tâm Giám định Y khoa	35	8	8		1		8	8			1		8	8		1	
6	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn	58	587	587				587	587				15	597	500	97		
7	Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước	53	305	305				305	305					315	255	60		
8	Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn	58	391	391				391	391				31	391	331	60		
9	Trung tâm Y tế huyện Phù Cát	52	377	377				377	377					387	320	67		
10	Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ	51	367	367				367	367				22	377	315	62		
11	Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân	50	276	276				276	276					286	236	50		
12	Trung tâm Y tế huyện Hoài Nhơn	61	337	337				337	337				16	347	272	75		
13	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	61	380	380				380	380				26	390	315	75		
14	Trung tâm Y tế huyện Vân Canh	51	145	145				145	145				14	161	125	36		
15	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh	54	205	205				205	205				4	220	180	40		
16	Trung tâm Y tế huyện An Lão	51	159	159				159	159				3	177	139	38		

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Số được giao năm 2022					Số có mặt đến thời điểm 30/6/2022					Kế hoạch năm 2023					
			Tổng số	Số lượng người làm việc		HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Tổng số	Viên chức		LĐHĐ đối với VTVL là viên chức	HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		Tổng số	Số lượng người làm việc		HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	
				Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ	NTSN của đơn vị chi trả chế độ		Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị		NSNN chi trả chế độ	NTSN của đơn vị chi trả chế độ		Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ	NTSN của đơn vị chi trả chế độ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
B	Đối với đơn vị sự nghiệp công lập chưa có định mức		1.042	1.042	0	32	0	1.455	1.042	413	0	32	30	1.464	1.042	422	32	30
I	Giáo dục nghề nghiệp		611	611	0	0	0	728	611	117	0	0	30	728	611	117	0	30
17	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Bình Định	40	12	12				17	12	5				17	12	5		
18	Trường Cao đẳng KTCN Quy Nhơn	20	213	213				314	213	101			30	314	213	101		30
19	Trường Cao đẳng Y tế	40	85	85				85	85					85	85			
20	Trung tâm GDNN - GDTX Quy Nhơn	15	42	42				42	42					42	42			
21	Trung tâm GDNN - GDTX Hoài Ân	11	24	24				24	24					24	24			
22	Trung tâm GDNN - GDTX Tuy Phước	12	36	36				36	36					36	36			
23	Trung tâm GDNN - GDTX An Nhơn	15	43	43				43	43					43	43			
24	Trung tâm GDNN - GDTX Hoài Nhơn	11	24	24				24	24					24	24			
25	Trung tâm GDNN - GDTX An Lão	10	14	14				14	14					14	14			
26	Trung tâm GDNN - GDTX Phù Mỹ	12	30	30				30	30					30	30			
27	Trung tâm GDNN - GDTX Tây Sơn	15	24	24				24	24					24	24			
28	Trung tâm GDNN - GDTX Phù Cát	12	44	44				44	44					44	44			
29	Trung tâm GDNN - GDTX Vân Canh	10	12	12				16	12	4				16	12	4		
30	Trung tâm GDNN - GDTX Vĩnh Thạnh	10	8	8				15	8	7				15	8	7		
II	Văn hóa - Thông tin		71	71	0	17	0	71	71	0	0	17	0	71	71	0	17	0
31	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh	11	17	17				17	17					17	17			
32	Bảo tàng tỉnh	35	31	31		14		31	31			14		31	31		14	
33	Bảo tàng Quang Trung	18	23	23		3		23	23			3		23	23		3	
III	Sự nghiệp khác	70	360	360	0	15	0	656	360	296	0	15	0	665	360	305	15	0
34	Ban QLDA và GPMB Khu kinh tế	50	22	22	0	10	0	32	22	10		10		32	22	10	10	
35	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh	20	15	15		2		17	15	2		2		17	15	2	2	
36	Trung tâm Công nghệ thông tin	20	17	17				20	17	3				20	17	3		
37	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh	22	24	24				32	24	8				32	24	8		

[illegible]

Phụ lục IIC

**KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN
VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ CHI ĐẦU TƯ**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được phê duyệt năm 2022			Số có mặt đến thời điểm 30/6/2022				Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/NĐ-CP và ND 161/2018/NĐ-CP		Số viên chức	Số lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức	Lao động hợp đồng theo ND 68/2000/NĐ-CP và ND 161/2018/NĐ-CP		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/NĐ-CP và ND 161/2018/NĐ-CP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng cộng (A+B)	3.573	2.999	574	3.075	2.025	548	502	3.317	2.756	561
A	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên	3.460	2.898	562	2.952	1.943	519	490	3.201	2.652	549
I	Giáo dục - Đào tạo	11	5	6	11	5	0	6	11	5	6
1	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	11	5	6	11	5		6	11	5	6
II	Y tế	2.419	2.055	364	2.094	1.635	162	297	2.148	1.796	352
2	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	1.846	1.559	287	1.566	1.219	127	220	1.575	1.300	275
3	Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn	475	410	65	439	346	28	65	475	410	65
4	Bệnh viện Mắt Bình Định	98	86	12	89	70	7	12	98	86	12
III	Sự nghiệp khác	1030	838	192	847	303	357	187	1042	851	191
5	Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định xây dựng tỉnh	46	43	3	45	21	23	1	44	41	3
6	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	329	326	3	287	134	150	3	346	343	3
	Sự nghiệp thuộc Sở Tư pháp	40	38	2	36	19	15	2	40	38	2
7	Phòng Công chứng Số 1	13	13	0	13	9	04	0	13	13	0
8	Phòng Công chứng số 2	9	9	0	9	2	7		9	9	
9	Phòng Công chứng số 3	8	8	0	8	4	4	0	8	8	
10	Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản	10	8	2	10	4	4	2	10	8	2
	Sự nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT	179	171	8	74	35	31	8	176	169	7
11	Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn	75	73	2	19	9	8	2	75	73	2

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được phê duyệt năm 2022			Số có mặt đến thời điểm 30/6/2022				Kế hoạch năm 2023		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Số viên chức	Số lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức	Lao động hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
12	Trung tâm quy hoạch nông nghiệp nông thôn	35	33	2	26	17	7	2	35	33	2
13	Ban Quản lý Cảng cá Bình Định	53	50	3	13	3	7	3	53	50	3
14	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	6	6	0	6	2	4	0	6	6	0
15	Trạm vật tư thuốc thú y	7	7	0	7	2	5	0	7	7	0
16	Trung tâm Giống cây trồng	3	2	1	3	2	0	1	0	0	0
	Sự nghiệp thuộc Sở Giao thông vận tải	210	88	122	206	59	25	122	210	88	122
17	Ban Quản lý bảo trì đường bộ	20	20	0	17	2	15	0	20	20	
18	Trung tâm Đăng kiểm phương tiện thủy, bộ Bình Định	32	27	5	32	17	10	5	33	28	5
19	Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ GTVT Bình Định	158	41	117	157	40		117	157	40	117
	UBND thành phố Quy Nhơn	81	81	0	76	9	67	0	81	81	0
20	Ban quản lý chợ Đầm Đồng Đa	33	33		32	4	28		33	33	
21	Ban quản lý chợ Khu VI	24	24		24	3	21		24	24	
22	Ban quản lý dịch vụ công ích	24	24		20	2	18		24	24	
	UBND thị xã Hoài Nhơn	118	67	51	96	24	24	48	118	67	51
23	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và PTQĐ	45	42	3	23	20	3	0	45	42	3
24	Ban Quản lý Cảng cá và Dịch vụ đô thị	73	25	48	73	4	21	48	73	25	48
	Ban Quản lý Cấp và thoát nước Tây Sơn	27	24	3	27	2	22	3	27	24	3
B	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	113	101	12	123	82	29	12	116	104	12
25	Ban Quản lý dự án Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	36	33	3	36	26	7	3	39	36	3
26	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT tỉnh	3		3	3			3	3		3
27	Ban QLDA Giao thông tỉnh	39	36	3	49	24	22	3	39	36	3
28	Nhà khách Thanh Bình	35	32	3	35	32		3	35	32	3

Phụ lục III
TỔNG HỢP SỐ TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH, CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN,
TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON CÔNG LẬP NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

STT	Cấp học	Số trường, số lớp, số học sinh năm học 2022-2023													Số biên chế, viên chức năm học 2022-2023									
		Tổng số trường	Học 1 buổi/ngày						Học 2 buổi/ngày						Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm học 2021 - 2022					Số viên chức có mặt 30/6/2022				
			Từ 3-12 tháng hoặc từ 3-4 tuổi		Từ 13-24 tháng hoặc từ 4-5 tuổi		Từ 25-36 tháng hoặc từ 5-6 tuổi		Từ 3-12 tháng hoặc từ 3-4 tuổi		Từ 13-24 tháng hoặc từ 4-5 tuổi		Từ 25-36 tháng hoặc từ 5-6 tuổi		Tổng số	Trong đó:			Hợp đồng lao động theo ND 68	Tổng số	Trong đó:			Hợp đồng lao động theo ND 68
			Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh		Quản lý	Giáo viên	Nhân viên: VT, KT, YT&TQ			Quản lý	Giáo viên	Nhân viên: VT, KT, YT&TQ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	Tổng cộng	170	0	0	0	0	0	0	231	6.941	437	13.795	957	26.366	3.440	388	2.752	300	199	3.435	386	2.752	297	199
I	Quy Nhơn	25	0	0	0	0	0	0	32	1009	52	1678	130	3976	429	53	337	39	6	427	51	337	39	6
1	MGCL Nhơn Châu	1							1	53	1	32	1	21	5	1	3	1	1	5	1	3	1	1
2	MGCL Nhơn Lý	1							1	49	3	111	3	128	18	2	14	2	1	18	2	14	2	1
3	MGCL Nhơn Hải	1							2	63	2	77	2	84	12	2	8	2	1	12	2	8	2	1
4	MGCL Nhơn Hội	1							2	59	3	91	2	75	13	2	9	2	1	13	2	9	2	1
5	Trường MN 8/3	1							2	64	1	47	6	187	23	3	18	2		23	3	18	2	
6	Trường MN 2/9	1											8	290	18	2	15	1		18	2	15	1	
7	Trường MN Hoa Sen	1							2	38	1	33	2	61	10	2	7	1		10	2	7	1	
8	Trường MN Quy Nhơn	1							3	89	8	224	3	114	28	3	23	2		27	2	23	2	
9	Trường MN Hoa Hồng	1							4	128	4	154	6	207	33	3	28	2		33	3	28	2	
10	Trường MN Hoa Mai	1							2	68	2	55	6	180	24	3	18	3		23	2	18	3	
11	Trường MN Phong Lan	1							2	76	2	65	2	84	13	2	9	2		13	2	9	2	
12	Trường MG Hương Sen	1											7	238	15	2	12	1		15	2	12	1	
13	Trường MG Phước Mỹ	1									1	34	6	146	12	2	8	2	1	12	2	8	2	1
14	Trường MG Bùi Thị Xuân	1							2	49	1	32	9	252	21	2	17	2		21	2	17	2	
15	MG Trần Quang Diệu	1							2	67	3	95	9	268	26	2	22	2	1	26	2	22	2	1
16	Trường MG Nhơn Phú	1							1	26	3	97	8	258	22	2	18	2		22	2	18	2	
17	Trường MG Nhơn Bình	1									2	81	6	206	16	2	12	2		16	2	12	2	
18	Trường MG Đồng Đa	1									2	48	9	237	14	2	11	1		14	2	11	1	
19	Trường MG Thị Nại	1											5	119	8	2	5	1		8	2	5	1	
20	Trường MG Hải Cảng	1									3	69	6	144	13	2	10	1		13	2	10	1	
21	Trường MG Trần Phú	1							2	54	2	53	2	65	14	2	11	1		14	2	11	1	
22	Trường MG Ngô Mỹ	1									1	43	6	159	17	2	14	1		17	2	14	1	
23	Trường MG Quang Trung	1											9	292	19	2	16	1		19	2	16	1	
24	MG Nguyễn Văn Cừ	1							2	73	4	164	4	95	23	2	20	1		23	2	20	1	
25	Trường MG Ghềnh Ráng	1							2	53	3	73	3	66	12	2	9	1		12	2	9	1	
II	Hoài Nhơn	18	0	0	0	0	0	0	45	1.381	81	2.625	102	3.315	426	46	361	19	19	426	46	361	19	19
1	MG Hoài Đức	1							2	100	6	165	6	175	23	3	19	1	1	23	3	19	1	1

STT	Cấp học	Số trường, số lớp, số học sinh năm học 2022-2023												Số biên chế, viên chức năm học 2022-2023										
		Tổng số trường	Học 1 buổi/ngày						Học 2 buổi/ngày						Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm học 2021 - 2022					Số viên chức có mặt 30/6/2022				
			Từ 3-12 tháng hoặc từ 3-4 tuổi		Từ 13-24 tháng hoặc từ 4-5 tuổi		Từ 25-36 tháng hoặc từ 5-6 tuổi		Từ 3-12 tháng hoặc từ 3-4 tuổi		Từ 13-24 tháng hoặc từ 4-5 tuổi		Từ 25-36 tháng hoặc từ 5-6 tuổi		Tổng số	Trong đó:			Hợp đồng lao động theo ND 68	Tổng số	Trong đó:			Hợp đồng lao động theo ND 68
			Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh		Quản lý	Giáo viên	Nhân viên: VT, KT, YT&TQ			Quản lý	Giáo viên	Nhân viên: VT, KT YT&TQ	
2	MN Bồng Sơn	1						3	94	3	95	9	280	29	3	25	1	1	29	3	25	1	1	
3	MN Hoài Xuân	1						2	56	5	151	3	108	20	2	17	1	1	20	2	17	1	1	
4	MN Hoài Tân	1						2	67	7	206	8	263	34	4	29	1	1	34	4	29	1	1	
5	MN Hoài Thanh Tây	1						1	34	6	224	6	177	22	2	19	1	1	22	2	19	1	1	
6	MN Hoài Thanh	1						2	48	2	70	6	219	21	3	17	1	1	21	3	17	1	1	
7	MN Hoài Hương	1						2	66	4	110	7	236	28	3	24	1	1	28	3	24	1	1	
8	MG Hoài Mỹ	1						4	96	6	183	5	177	22	2	19	1	1	22	2	19	1	1	
9	MG Hoài Hải	1						1	30	2	57	3	72	15	2	12	1	1	15	2	12	1	1	
10	MN Tam Quan Nam	1						3	96	6	184	5	169	31	2	27	2	1	31	2	27	2	1	
11	MN Tam Quan	1						4	139	5	189	9	282	33	4	28	1	1	33	4	28	1	1	
12	MN Tam Quan Bắc	1						5	184	8	295	7	272	31	4	26	1	2	31	4	26	1	2	
13	MN Hoài Hào	1						4	108	5	182	7	223	25	2	22	1	1	25	2	22	1	1	
14	MG Hoài Phú	1						2	60	5	167	3	121	17	2	14	1	1	17	2	14	1	1	
15	MN Hoài Châu	1						2	49	4	127	5	163	18	2	15	1	1	18	2	15	1	1	
16	MG Hoài Châu Bắc	1						2	61	3	94	6	204	24	2	21	1	1	24	2	21	1	1	
17	MG Hoài Sơn	1						2	50	2	67	3	84	15	2	12	1	1	15	2	12	1	1	
18	MN Hoài Sơn	1						2	43	2	59	4	90	18	2	15	1	1	18	2	15	1	1	
III	An Nhơn	17	0	0	0	0	0	0	15	402	49	1369	105	3066	344	43	267	34	15	344	43	267	34	15
1	MG Nhơn An	1						1	31	5	139	4	121	25	3	20	2	1	25	3	20	2	1	
2	MG Nhơn Phong	1						1	26	1	28	8	231	20	3	15	2	1	20	3	15	2	1	
3	MG Nhơn Hạnh	1						1	24	3	65	7	172	17	2	13	2	1	17	2	13	2	1	
4	MG P.Đập Đá	1						1	25	1	54	8	300	18	2	14	2	1	18	2	14	2	1	
5	MN P.Đập Đá	1								2	30	2	55	12	2	8	2		12	2	8	2		
6	MG Nhơn Hậu	1								4	139	5	175	17	2	13	2	1	17	2	13	2	1	
7	MG Nhơn Mỹ	1						1	25	6	157	5	135	20	2	16	2	1	20	2	16	2	1	
8	MG Nhơn Thành	1								4	87	10	253	19	2	15	2	1	19	2	15	2	1	
9	MN Nhơn Phúc	1						1	24	2	69	6	198	21	3	16	2	1	21	3	16	2	1	
10	MN Nhơn Lộc	1						2	56	4	127	6	159	25	3	20	2	1	25	3	20	2	1	
11	MN Nhơn Thọ	1						1	35	2	72	7	236	22	3	17	2	1	22	3	17	2	1	
12	MN Nhơn Tân	1						1	35	3	77	6	158	25	3	20	2	1	25	3	20	2	1	
13	MN thị xã An Nhơn	1						1	19	1	23	1	30	12	2	8	2		12	2	8	2		
14	MN P.Bình Định	1						2	52	3	87	5	141	25	3	20	2	1	25	3	20	2	1	
15	MG Nhơn Khánh	1						1	30	3	93	5	157	19	3	14	2	1	19	3	14	2	1	
16	MG Nhơn Hoà	1								4	99	11	291	20	2	16	2	1	20	2	16	2	1	
17	MN Nhơn Hưng	1						1	20	1	23	9	254	27	3	22	2	1	27	3	22	2	1	
IV	Phù Mỹ	20	0	0	0	0	0	0	10	249	63	1.933	90	2.942	437	48	344	45	17	436	48	344	44	17
1	Mầm non thị trấn Phù Mỹ	1						1	30	1	29	2	48	14	2	9	3		14	2	9	3		
2	MG thị trấn Phù Mỹ	1						1	26	3	101	5	138	21	2	17	2		21	2	17	2		
3	MG Mỹ Quang	1						1	32			5	180	17	2	13	2	1	17	2	13	2	1	
4	MG Mỹ Hòa	1								2	66	5	141	20	2	16	2	1	20	2	16	2	1	

STT	Cấp học	Số trường, số lớp, số học sinh năm học 2022-2023												Số biên chế, viên chức năm học 2022-2023											
		Tổng số trường	Học 1 buổi/ngày						Học 2 buổi/ngày						Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm học 2021 - 2022					Số viên chức có mặt 30/6/2022					
			Từ 3-12 tháng hoặc từ 3-4 tuổi		Từ 13-24 tháng hoặc từ 4-5 tuổi		Từ 25-36 tháng hoặc từ 5-6 tuổi		Từ 3-12 tháng hoặc từ 3-4 tuổi		Từ 13-24 tháng hoặc từ 4-5 tuổi		Từ 25-36 tháng hoặc từ 5-6 tuổi		Tổng số	Trong đó:			Hợp đồng lao động theo ND 68	Tổng số	Trong đó:			Hợp đồng lao động theo ND 68	
			Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh		Quản lý	Giáo viên	Nhân viên: VT, KT, YT&TQ			Quản lý	Giáo viên	Nhân viên: VT, KT YT&TQ		
5	MG Mỹ Hiệp	1								6	158	5	161	27	3	22	2	1	27	3	22	2	1		
6	MG Mỹ Trinh	1								3	88	3	77	17	2	13	2	1	17	2	13	2	1		
7	MG Mỹ Tài	1								3	89	3	108	17	2	12	3	1	17	2	12	3	1		
8	MG Mỹ Chánh Tây	1							1	23	1	35	2	77	15	2	10	3	1	15	2	10	3	1	
9	MG Mỹ Chánh	1							1	21	5	154	5	172	29	3	24	2	1	29	3	24	2	1	
10	MG Mỹ Cát	1							1	32	3	101	3	82	18	2	14	2	1	17	2	14	1	1	
11	MG Mỹ Thành	1									6	200	8	265	35	3	30	2	1	35	3	30	2	1	
12	MG Mỹ Thọ	1									4	149	8	289	28	3	23	2	1	28	3	23	2	1	
13	MG Mỹ Phong	1									2	51	5	159	18	2	14	2	1	18	2	14	2	1	
14	Mầm non thị trấn BD	1									4	81	4	109	23	3	18	2		23	3	18	2		
15	MG Mỹ Lợi	1									2	58	4	151	16	2	12	2	1	16	2	12	2	1	
16	MG Mỹ Lộc	1							1	28	3	100	3	110	18	2	14	2	1	18	2	14	2	1	
17	MG Mỹ Châu	1							3	57	4	93	3	97	27	2	22	3	1	27	2	22	3	1	
18	MG Mỹ Đức	1									4	163	4	122	23	3	18	2	1	23	3	18	2	1	
19	MG Mỹ Thắng	1									3	87	8	264	29	3	24	2	1	29	3	24	2	1	
20	MG Mỹ An	1									4	130	5	192	25	3	19	3	1	25	3	19	3	1	
V	Tuy Phước	14	0	0	0	0	0	0	0	20	572	35	1149	106	3151	347	39	280	28	14	347	39	280	28	14
1	MN Phước Thành	1							1	35	4	146	4	129	23	3	18	2	1	23	3	18	2	1	
1	MN Phước An	1							1	59	3	132	10	220	30	3	25	2	1	30	3	25	2	1	
1	MN Diêu Trì	1							1	30	1	15	5	142	18	2	14	2	1	18	2	14	2	1	
1	MN Tuy Phước	1											10	291	19	3	14	2	1	19	3	14	2	1	
5	MN Phước Lộc	1							2	57	3	93	7	240	25	3	20	2	1	25	3	20	2	1	
1	MN Phước Nghĩa	1							1	23	1	48	3	77	14	2	10	2	1	14	2	10	2	1	
7	MN Phước Hiệp	1									2	64	9	274	23	3	18	2	1	23	3	18	2	1	
1	MN Phước Thuận	1									3	94	12	391	27	3	22	2	1	27	3	22	2	1	
9	MN Phước Sơn	1							4	105	5	152	12	381	41	3	36	2	1	41	3	36	2	1	
10	MN Phước Hòa	1							1	25	4	120	10	263	30	3	25	2	1	30	3	25	2	1	
11	MN Phước Thắng	1							3	77	2	51	8	203	27	3	22	2	1	27	3	22	2	1	
1	MN Phước Hưng	1							1	30	3	90	7	245	27	3	22	2	1	27	3	22	2	1	
1	MN Phước Quang	1							1	30	2	77	7	230	23	3	18	2	1	23	3	18	2	1	
14	MN huyện	1							4	101	2	67	2	65	20	2	16	2	1	20	2	16	2	1	
VI	Phù Cát	19	0	0	0	0	0	0	0	16	453	29	921	152	3690	473	55	380	38	18	473	55	380	38	18
1	MG Cát Thành	1									5	125	4	121	24	3	19	2	1	24	3	19	2	1	
2	MG Cát Khánh	1							5	169	3	74	11	307	42	3	37	2	1	42	3	37	2	1	
3	MG Cát Minh	1									3	74	11	324	31	3	26	2	1	31	3	26	2	1	
4	MG Cát Tài	1									2	55	8	198	24	3	19	2	1	24	3	19	2	1	
5	MG Cát Hanh	1											13	275	30	3	25	2	1	30	3	25	2	1	
6	MG Cát Hiệp	1									1	15	8	198	22	3	17	2	1	22	3	17	2	1	
7	MG Cát Lâm	1							1	15	2	83	7	72	24	3	19	2	1	24	3	19	2	1	
8	MG Cát Sơn	1							1	34	3	72	3	80	19	3	14	2	1	19	3	14	2	1	

STT	Cấp học	Số trường, số lớp, số học sinh năm học 2022-2023												Số biên chế, viên chức năm học 2022-2023										
		Tổng số trường	Học 1 buổi/ngày						Học 2 buổi/ngày						Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm học 2021 - 2022					Số viên chức có mặt 30/6/2022				
			Từ 3-12 tháng hoặc từ 3-4 tuổi		Từ 13-24 tháng hoặc từ 4-5 tuổi		Từ 25-36 tháng hoặc từ 5-6 tuổi		Từ 3-12 tháng hoặc từ 3-4 tuổi		Từ 13-24 tháng hoặc từ 4-5 tuổi		Từ 25-36 tháng hoặc từ 5-6 tuổi		Tổng số	Trong đó:			Hợp đồng lao động theo ND 68	Tổng số	Trong đó:			Hợp đồng lao động theo ND 68
			Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh		Quản lý	Giáo viên	Nhân viên: VT, KT, YT&TQ			Quản lý	Giáo viên	Nhân viên: VT, KT YT&TQ	
9	MG Ngõ Mây	1											9	194	21	3	16	2	1	21	3	16	2	1
10	MG Cát Tân	1											12	299	28	3	23	2	1	28	3	23	2	1
11	MG Cát Trinh	1											10	268	24	3	19	2	1	24	3	19	2	1
12	MG Cát Tường	1							1	19	1	38	9	283	27	3	22	2	1	27	3	22	2	1
13	MG Cát Nhon	1							1	56	1	123	9	126	28	3	23	2	1	28	3	23	2	1
14	MG Cát Hưng	1							1	30	1	50	6	80	22	3	17	2	1	22	3	17	2	1
15	MG Cát Thắng	1									1	26	6	123	17	2	13	2	1	17	2	13	2	1
16	MG Cát Chánh	1							1	30			6	132	17	2	13	2	1	17	2	13	2	1
17	MG Cát Tiến	1											13	382	28	3	23	2	1	28	3	23	2	1
18	MG Cát Hải	1							2	31	2	85	3	91	17	3	12	2	1	17	3	12	2	1
19	MN 19/5	1							3	69	4	101	4	137	28	3	23	2		28	3	23	2	
VII	Tây Sơn	17	0	0	0	0	0	0	25	728	42	1304	82	2116	322	33	257	32	16	322	33	257	32	16
1	MN Tây Thuận	1							1	33	2	64	6	136	22	2	18	2	1	22	2	18	2	1
2	MN Tây Giang	1							3	112	4	164	6	204	29	2	25	2	1	29	2	25	2	1
3	MN Bình Tường	1							1	25	2	88	6	152	19	2	15	2	1	19	2	15	2	1
4	MN Vĩnh An	1							2	51	1	34	2	35	7	1	5	1	1	7	1	5	1	1
5	MN Tây Phú	1							2	47	2	62	4	101	18	2	14	2	1	18	2	14	2	1
6	MN Tây Xuân	1							2	58	2	60	5	117	20	2	16	2	1	20	2	16	2	1
7	MN Bình Nghi	1							1	34	3	101	7	205	24	2	20	2	1	24	2	20	2	1
8	MN Tây Sơn	1							1	28	3	72	4	100	22	2	18	2	0	22	2	18	2	0
9	MN Phú Phong	1							2	66	2	70	5	184	23	2	19	2	1	23	2	19	2	1
10	MN Hướng Dương	1							1	34	2	66	5	150	21	2	17	2	1	21	2	17	2	1
11	MN Bình Thành	1							1	31	4	87	5	144	19	2	15	2	1	19	2	15	2	1
12	MN Bình Hòa	1							1	22	2	56	6	125	17	2	13	2	1	17	2	13	2	1
13	MN Tây Bình	1							1	34	2	75	4	86	18	2	14	2	1	18	2	14	2	1
14	MN Tây Vinh	1							1	22	2	77	5	93	17	2	13	2	1	17	2	13	2	1
15	MN Tây An	1							2	40	2	40	3	60	14	2	10	2	1	14	2	10	2	1
16	MN Bình Tân	1							1	31	3	90	5	124	12	2	9	1	1	12	2	9	1	1
17	MN Bình Thuận	1							2	60	4	98	4	100	20	2	16	2	1	20	2	16	2	1
VIII	Hoài Ân	14	0	0	0	0	0	0	34	941	46	1421	58	1596	244	28	189	27	14	244	28	189	27	14
1	MG Vùng cao	1							3	79	3	75	4	86	13	2	10	1	1	13	2	10	1	1
2	MN Ân Nghĩa	1							4	115	5	170	6	196	21	2	17	2	1	21	2	17	2	1
3	MN Ân Hữu	1							4	126	1	30	3	88	15	2	11	2	1	15	2	11	2	1
4	MN Ân Tường Đông	1							2	61	0	0	6	167	13	2	9	2	1	13	2	9	2	1
5	MN 19/4	1							2	59	3	93	4	85	22	2	18	2	1	22	2	18	2	1
6	MN Ân Tường Tây	1							2	50	6	178	5	147	21	2	17	2	1	21	2	17	2	1
7	MN Ân Đức	1							1	28	5	199	6	133	21	2	17	2	1	21	2	17	2	1
8	MN Tăng Bạt Hổ	1							2	46	3	74	4	107	19	2	15	2	1	19	2	15	2	1
9	MN Ân Phong	1							4	102	3	73	4	114	17	2	13	2	1	17	2	13	2	1
10	MN Ân Thạnh	1							3	72	4	96	4	117	21	2	17	2	1	21	2	17	2	1

STT	Cấp học	Số trường, số lớp, số học sinh năm học 2022-2023												Số biên chế, viên chức năm học 2022-2023										
		Tổng số trường	Học 1 buổi/ngày						Học 2 buổi/ngày						Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm học 2021 - 2022					Số viên chức có mặt 30/6/2022				
			Từ 3-12 tháng hoặc từ 3-4 tuổi		Từ 13-24 tháng hoặc từ 4-5 tuổi		Từ 25-36 tháng hoặc từ 5-6 tuổi		Từ 3-12 tháng hoặc từ 3-4 tuổi		Từ 13-24 tháng hoặc từ 4-5 tuổi		Từ 25-36 tháng hoặc từ 5-6 tuổi		Tổng số	Trong đó:			Hợp đồng lao động theo ND 68	Tổng số	Trong đó:			Hợp đồng lao động theo ND 68
			Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh		Quản lý	Giáo viên	Nhân viên: VT, KT, YT&TQ			Quản lý	Giáo viên	Nhân viên: VT, KT YT&TQ	
11	MN Ân Tín	1						3	75	4	132	4	134	20	2	16	2	1	20	2	16	2	1	
12	MN Ân Mỹ	1						1	38	3	78	2	60	12	2	8	2	1	12	2	8	2	1	
13	MN Ân Hào Đông	1						1	33	4	138	3	86	17	2	13	2	1	17	2	13	2	1	
14	MN Ân Hào Tây	1						2	57	2	85	3	76	12	2	8	2	1	12	2	8	2	1	
IX	Vân Canh	7	0	0	0	0	0	8	233	6	198	44	1244	126	15	100	11	25	125	15	100	10	25	
1	Trường MN thị trấn	1						2	68	4	125	10	316	37	3	32	2	8	37	3	32	2	8	
1	Trường MG Canh Vinh	1						2	56	2	73	8	224	31	3	26	2	7	30	3	26	1	7	
2	Trường MG Canh Hòa	1						2	67			2	70	10	2	7	1	3	10	2	7	1	3	
3	Trường MG Canh Hiệp	1										5	167	11	2	7	2	2	11	2	7	2	2	
4	Trường MG Canh Hiến	1						1	17			4	100	10	1	7	2	2	10	1	7	2	2	
5	Trường MG Canh Thuận	1										8	208	15	2	11	2	2	15	2	11	2	2	
6	Trường MG Canh Liên	1						1	25			7	159	12	2	10	0	1	12	2	10	0	1	
X	Vĩnh Thạnh	9	0	0	0	0	0	6	479	11	632	55	627	132	13	107	12	20	132	13	107	12	20	
1	Trường MN TT Vĩnh Thạnh	1						2	137	3	143	11	204	32	3	27	2	5	32	3	27	2	5	
2	Trường MN Vĩnh Hào	1						1	34	3	81	4	79	17	1	13	3	4	17	1	13	3	4	
3	Trường MN Vĩnh Quang	1						2	65	2	70	4	11	19	2	16	1	3	19	2	16	1	3	
4	Trường MN Vĩnh Thuận	1						1	31	3	67	2	56	13	2	10	1	3	13	2	10	1	3	
5	Trường MG Vĩnh Hiệp	1							38		39	6	46	9	1	7	1	1	9	1	7	1	1	
6	Trường MG Vĩnh Hòa	1							39		32	4	25	6	1	4	1	1	6	1	4	1	1	
7	Trường MG Vĩnh Kim	1							34		44	8	40	9	1	8		1	9	1	8		1	
8	Trường MG Vĩnh Sơn	1							19		84	6	82	11	1	10		1	11	1	10		1	
9	Trường MG Vĩnh Thịnh	1							82		72	10	84	16	1	12	3	1	16	1	12	3	1	
XI	An Lão	10	0	0	0	0	0	20	494	23	565	33	643	160	15	130	15	35	159	15	130	14	35	
1	Trường MN An Hòa	1						5	140	7	192	9	234	44	2	40	2	8	44	2	40	2	8	
2	Trường MN An Tân	1						1	44	1	52	5	59	16	1	12	3	4	16	1	12	3	4	
3	Trường Mầm non huyện	1						3	74	4	106	5	151	28	3	24	1	4	28	3	24	1	4	
4	Trường MG An Hưng	1						2	36	2	41	2	25	14	2	10	2	4	14	2	10	2	4	
5	Trường MG An Trung	1						1	61	1	53	5	43	17	2	13	2	4	17	2	13	2	4	
6	Trường MG An Dũng	1						2	32	2	27	1	21	7	1	5	1	1	7	1	5	1	1	
7	Trường MG An Vinh	1						2	35	3	35	2	42	15	1	12	2	4	15	1	12	2	4	
8	Trường MG An Quang	1						2	35	1	18	1	30	10	1	8	1	4	10	1	8	1	4	
9	Trường MG An Nghĩa	1						1	19	1	19	2	13	5	1	4	0	1	5	1	4	0	1	
10	Trường MG An Toàn	1						1	18	1	22	1	25	4	1	2	1	1	3	1	2	0	1	

Phụ lục IIIA
KẾ HOẠCH SỐ TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH, CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN,
TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON CÔNG LẬP NĂM HỌC 2022-2023
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

STT	Cấp học	Kế hoạch trường, số lớp, số học sinh năm học 2021-2022																Kế hoạch số lượng người làm việc của năm học 2022 -2023				
		Tổng số trường	Hạng trường			Học 1 buổi/ngày						Học 2 buổi/ngày										
			I	II	III	Từ 3 - 12 tháng hoặc từ 3-4 tuổi		Từ 13 - 24 tháng hoặc từ 4 -5 tuổi		Từ 25 - 36 tháng hoặc từ 5-6 tuổi		Từ 3 - 12 tháng hoặc từ 3 -4 tuổi		Từ 13 - 24 tháng hoặc từ 4 -5 tuổi		Từ 25 - 36 tháng hoặc từ 5-6 tuổi		Số viên chức hưởng lương từ NTSN				Hưởng lương từ NTSN (hợp đồng theo ND 68 của CP)
						Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Tổng số	Quản lý	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	Tổng cộng	170	125	45	0	0	0	0	0	0	0	277	7.529	443	13.521	931	26.092	4.289	440	3.509	340	248
I	Quy Nhơn	25	11	14	0	0	0	0	0	0	0	58	1537	65	2006	90	2846	573	66	457	50	33
1	Trường MGCL Nhơn Châu	1		1								1	21	1	32	1	21	10	2	6	2	3
2	Trường MGCL Nhơn Lý	1		1								1	25	3	90	3	105	19	2	15	2	3
3	Trường MGCL Nhơn Hải	1		1								2	50	3	90	2	70	19	2	15	2	3
4	Trường MGCL Nhơn Hội	1		1								2	50	2	60	3	105	19	2	15	2	3
5	Trường MN 8/3	1	1									2	50	1	30	6	205	23	3	18	2	1
6	Trường MN 2/9	1	1									3	100	3	110	2	70	21	2	17	2	1
7	Trường MN Hoa Sen	1		1								2	50	1	30	2	60	15	2	11	2	1
8	Trường MN Quy Nhơn	1	1									3	75	7	190	4	140	37	3	32	2	1
9	Trường MN Hoa Hồng	1		1								4	100	4	120	6	201	36	3	31	2	1
10	Trường MN Hoa Mai	1	1									2	50	2	60	6	189	27	3	22	2	1
11	Trường MN Phong Lan	1		1								2	60	2	70	2	71	16	2	12	2	1
12	Trường MG Hương Sen	1		1								3	85	2	59	2	61	19	2	15	2	1
13	Trường MG Phước Mỹ	1		1								2	52	2	52	2	53	18	3	13	2	1
14	Trường MG Bùi Thị Xuân	1	1									2	50	2	60	8	245	31	3	26	2	1
15	Trường MG Trần Quang Diệu	1	1									2	50	3	90	8	260	33	3	28	2	1
16	Trường MG Nhơn Phú	1	1									1	25	3	90	8	250	31	3	26	2	1
17	Trường MG Nhơn Bình	1		1								3	93	2	60	3	97	21	3	16	2	1
18	Trường MG Đồng Đa	1	1									4	88	4	89	3	60	29	3	24	2	1
19	Trường MG Thị Nại	1		1								2	60	2	60	1	35	14	2	10	2	1
20	Trường MG Hải Cảng	1	1									3	60	3	165	3	60	24	3	19	2	1
21	Trường MG Trần Phú	1		1								2	50	2	60	2	65	18	3	13	2	1
22	Trường MG Ngô Mỹ	1		1								3	90	1	30	3	95	20	3	15	2	1
23	Trường MG Quang Trung	1	1									3	93	3	99	3	98	24	3	19	2	1
24	Trường MG Nguyễn Văn Cừ	1	1									2	50	4	120	4	140	27	3	22	2	1
25	Trường MG Ghềnh Ráng	1		1								2	60	3	90	3	90	22	3	17	2	1
II	Hoài Nhơn	18	17	1	0	0	0	0	0	0	0	49	1.285	75	2.367	108	3.557	596	53	507	36	18
1	MG Hoài Đức	1	1									4	100	5	160	6	200	38	3	33	2	1
2	MN Bồng Sơn	1	1									3	80	3	94	9	281	38	3	33	2	1

STT	Cấp học	Kế hoạch trường, số lớp, số học sinh năm học 2021-2022																Kế hoạch số lượng người làm việc của năm học 2022 -2023					
		Tổng số trường	Hạng trường			Học 1 buổi/ngày						Học 2 buổi/ngày											
			I	II	III	Từ 3 - 12 tháng hoặc từ 3-4 tuổi		Từ 13 - 24 tháng hoặc từ 4 -5 tuổi		Từ 25 - 36 tháng hoặc từ 5-6 tuổi		Từ 3 - 12 tháng hoặc từ 3 -4 tuổi		Từ 13 - 24 tháng hoặc từ 4 -5 tuổi		Từ 25 - 36 tháng hoặc từ 5-6 tuổi		Số viên chức hưởng lương từ NTSN				Hưởng lương từ NTSN (hợp đồng theo NĐ 68 của CP)	
						Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Tổng số	Quản lý		Giáo viên
3	MN Hoài Xuân	1	1									2	50	3	90	5	180	27	3	22	2		
4	MN Hoài Tân	1	1									2	67	7	206	8	260	42	3	37	2	1	
5	MN Hoài Thanh Tây	1	1									1	25	6	192	6	188	34	3	29	2	1	
6	MN Hoài Thanh	1	1									2	60	2	70	6	200	27	3	22	2	1	
7	MN Hoài Hương	1	1									3	75	4	120	6	190	33	3	28	2	1	
8	MG Hoài Mỹ	1	1									3	75	6	180	5	185	36	3	31	2	1	
9	MG Hoài Hải	1		1								2	50	2	60	3	90	19	2	15	2	1	
10	MN Tam Quan Nam	1	1									3	75	6	170	6	200	38	3	33	2	1	
11	MN Tam Quan	1	1									4	100	4	120	10	310	44	3	39	2	1	
12	MN Tam Quan Bắc	1	1									5	159	7	263	8	324	49	3	44	2	1	
13	MN Hoài Hào	1	1									5	113	5	162	8	241	44	3	39	2	1	
14	MG Hoài Phú	1	1									2	60	4	153	4	137	27	3	22	2	1	
15	MN Hoài Châu	1	1									2	50	4	120	5	165	29	3	24	2	1	
16	MG Hoài Châu Bắc	1	1									2	50	3	90	6	200	29	3	24	2	1	
17	MG Hoài Sơn	1	1									2	50	2	60	3	95	20	3	15	2	1	
18	MN Hoài Sơn	1	1									2	46	2	57	4	111	22	3	17	2	1	
III	An Nhơn	17	15	2	0	0	0	0	0	0	0	14	361	49	1294	105	3066	446	49	363	34	17	
1	MG Nhơn An	1	1									1	31	5	127	4	121	27	3	22	2	1	
2	MG Nhơn Phong	1	1									1	25	1	30	8	231	27	3	22	2	1	
3	MG Nhơn Hạnh	1	1									2	43	2	46	7	172	29	3	24	2	1	
4	MG P.Đập Đá	1	1											2	20	8	300	25	3	20	2	1	
5	MN P.Đập Đá	1		1								1	25	1	30	2	55	13	2	9	2	1	
6	MG Nhơn Hậu	1	1									1	30	4	120	5	175	27	3	22	2	1	
7	MG Nhơn Mỹ	1	1											6	157	5	135	25	3	20	2	1	
8	MG Nhơn Thành	1	1											4	90	10	253	32	3	27	2	1	
9	MN Nhơn Phúc	1	1									1	25	2	60	6	198	27	3	22	2	1	
10	MN Nhơn Lộc	1	1									1	27	4	109	6	159	34	3	29	2	1	
11	MN Nhơn Thọ	1	1									1	25	2	60	7	236	27	3	22	2	1	
12	MN Nhơn Tân	1	1									1	35	2	55	6	158	27	3	22	2	1	
13	MN thị xã An Nhơn	1		1										1	30	1	30	8	2	4	2	1	
14	MN P.Bình Định	1	1									2	45	3	90	5	141	27	3	22	2	1	
15	MG Nhơn Khánh	1	1									1	25	4	120	5	157	27	3	22	2	1	
16	MG Nhơn Hoà	1	1											4	100	11	291	34	3	29	2	1	
17	MN Nhơn Hưng	1	1									1	25	2	50	9	254	30	3	25	2	1	
IV	Phù Cát	19	17	2	0	0	0	0	0	0	0	19	505	32	1039	147	3711	527	55	434	38	19	
1	MG Cát Thành	1	1									1	30	4	120	4	120	25	3	20	2	1	
2	MG Cát Khánh	1	1									3	75	4	120	12	360	47	3	42	2	1	
3	MG Cát Minh	1	1									1	25	2	60	10	315	34	3	29	2	1	
4	MG Cát Tài	1	1											2	50	8	210	27	3	22	2		

STT	Cấp học	Kế hoạch trường, số lớp, số học sinh năm học 2021-2022																Kế hoạch số lượng người làm việc của năm học 2022 -2023				
		Tổng số trường	Hạng trường			Học 1 buổi/ngày						Học 2 buổi/ngày						Số viên chức hưởng lương từ NTSN				Hưởng lương từ NTSN (hợp đồng theo ND 68 của CP)
			I	II	III	Từ 3 - 12 tháng hoặc từ 3-4 tuổi		Từ 13 - 24 tháng hoặc từ 4 -5 tuổi		Từ 25 - 36 tháng hoặc từ 5-6 tuổi		Từ 3 - 12 tháng hoặc từ 3 -4 tuổi		Từ 13 - 24 tháng hoặc từ 4 -5 tuổi		Từ 25 - 36 tháng hoặc từ 5-6 tuổi		Tổng số	Quản lý	Giáo viên	Nhân viên: VT, KT, YT, TQ	
						Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh					
5	MG Cát Hanh	1	1									1	20	1	30	10	220	31	3	26	2	1
6	MG Cát Hiệp	1	1											1	18	8	185	25	3	20	2	1
7	MG Cát Lâm	1	1									1	15	2	89	7	100	27	3	22	2	1
8	MG Cát Sơn	1	1									1	25	3	80	2	75	18	3	13	2	1
9	MG Ngô Máy	1	1													9	250	25	3	20	2	1
10	MG Cát Tân	1	1													12	280	31	3	26	2	1
11	MG Cát Trinh	1	1									1	30	2	60	7	210	27	3	22	2	1
12	MG Cát Tường	1	1									1	20	1	35	9	230	29	3	24	2	1
13	MG Cát Nhon	1	1									1	65	1	100	9	116	29	3	24	2	1
14	MG Cát Hưng	1	1									1	30	2	50	5	80	23	3	18	2	1
15	MG Cát Thắng	1		1										1	25	6	135	19	2	15	2	1
16	MG Cát Chánh	1		1								1	30			6	128	19	2	15	2	1
17	MG Cát Tiến	1	1													16	480	40	3	35	2	1
18	MG Cát Hải	1	1									2	45	2	92	3	97	20	3	15	2	1
19	MN 19/5	1	1									4	95	4	110	4	120	31	3	26	2	1
V	Phù Mỹ	20	9	11	0	0	0	0	0	0	0	11	267	59	1.722	99	3.182	455	48	362	45	20
1	Mầm non thị trấn Phù Mỹ	1		1								1	17	1	30	2	57	13	2	8	3	1
2	MG thị trấn Phù Mỹ	1		1										4	96	8	184	21	2	17	2	1
3	MG Mỹ Quang	1		1								1	30			5	180	17	2	13	2	1
4	MG Mỹ Hòa	1		1										2	60	5	145	20	2	16	2	1
5	MG Mỹ Hiệp	1	1											5	150	6	197	29	3	24	2	1
6	MG Mỹ Trinh	1		1										3	77	3	103	17	2	13	2	1
7	MG Mỹ Tài	1		1										3	88	3	100	18	2	13	3	1
8	MG Mỹ Chánh Tây	1		1								1	25	1	30	2	70	14	2	9	3	1
9	MG Mỹ Chánh	1	1									1	25	5	150	5	175	29	3	24	2	1
10	MG Mỹ Cát	1		1										3	94	4	123	18	2	14	2	1
11	MG Mỹ Thành	1	1											5	150	9	270	35	3	30	2	1
12	MG Mỹ Thọ	1	1											3	89	9	300	31	3	26	2	1
13	MG Mỹ Phong	1		1								1	25	1	30	5	155	19	2	15	2	1
14	Mầm non thị trấn Bình Dương	1	1									2	60	4	140	4	140	31	3	26	2	1
15	MG Mỹ Lợi	1		1										2	49	4	132	17	2	13	2	1
16	MG Mỹ Lộc	1		1								1	25	3	96	3	114	19	2	15	2	1
17	MG Mỹ Châu	1	1									3	60	4	86	3	103	27	2	22	3	1
18	MG Mỹ Đức	1	1											3	96	5	180	23	3	18	2	1
19	MG Mỹ Thắng	1	1											3	86	8	250	29	3	24	2	1
20	MG Mỹ An	1	1											4	125	6	204	28	3	22	3	1
VI	Tuy Phước	14	11	3	0	0	0	0	0	0	0	19	543	37	1106	104	3256	388	39	321	28	14
1	MN Phước Thành	1	1											4	120	5	165	23	3	18	2	1
1	MN Phước An	1	1									1	64	4	124	9	232	33	3	28	2	1

STT	Cấp học	Kế hoạch trường, số lớp, số học sinh năm học 2021-2022																Kế hoạch số lượng người làm việc của năm học 2022 -2023				
		Tổng số trường	Hạng trường			Học 1 buổi/ngày						Học 2 buổi/ngày						Số viên chức hưởng lương từ NTSN				Hưởng lương từ NTSN (hợp đồng theo ND 68 của CP)
			I	II	III	Từ 3 - 12 tháng hoặc từ 3-4 tuổi		Từ 13 - 24 tháng hoặc từ 4 -5 tuổi		Từ 25 - 36 tháng hoặc từ 5-6 tuổi		Từ 3 - 12 tháng hoặc từ 3 -4 tuổi		Từ 13 - 24 tháng hoặc từ 4 -5 tuổi		Từ 25 - 36 tháng hoặc từ 5-6 tuổi		Tổng số	Quản lý	Giáo viên	Nhân viên: VT, KT, YT, TQ	
						Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh					
1	MN Điều Trị	1	1									1	30	1	25	5	142	18	2	14	2	1
1	MN Tuy Phước	1		1												10	305	25	3	20	2	1
5	MN Phước Lộc	1	1									2	60	3	95	7	260	29	3	24	2	1
1	MN Phước Nghĩa	1		1								1	25	1	30	3	105	14	2	10	2	1
7	MN Phước Hiệp	1	1											2	65	9	275	27	3	22	2	1
1	MN Phước Thuận	1	1											3	80	12	400	35	3	30	2	1
9	MN Phước Sơn	1	1									4	100	5	150	11	330	45	3	40	2	1
10	MN Phước Hòa	1	1									1	25	4	110	10	285	35	3	30	2	1
11	MN Phước Thắng	1	1									3	69	3	77	6	172	30	3	25	2	1
1	MN Phước Hưng	1	1									1	30	3	90	8	270	29	3	24	2	1
13	MN Phước Quang	1	1									1	30	2	70	7	245	25	3	20	2	1
14	MN huyện	1		1								4	110	2	70	2	70	20	2	16	2	1
VII	Tây Sơn	17	14	3	0	0	0	0	0	0	0	27	713	40	1134	92	2336	394	38	322	34	17
1	MN Tây Thuận	1	1									1	20	2	64	7	146	24	2	20	2	1
2	MN Tây Giang	1	1									4	132	4	164	7	228	35	3	30	2	1
3	MN Bình Tường	1	1									1	25	2	88	7	172	24	2	20	2	1
4	MN Vĩnh An	1		1								2	51	1	24	2	35	14	2	10	2	1
5	MN Tây Phú	1	1									1	27	2	47	5	116	20	2	16	2	1
6	MN Tây Xuân	1	1									2	45	2	45	5	110	23	3	18	2	1
7	MN Bình Nghi	1	1									2	54	3	101	8	225	31	3	26	2	1
8	MN Tây Sơn	1		1								1	30	1	30	3	80	14	2	10	2	1
9	MN Phú Phong	1	1									2	60	2	60	6	200	25	2	21	2	1
10	MN Hướng Dương	1	1									1	24	2	50	6	177	23	2	19	2	1
11	MN Bình Thành	1	1									1	26	4	80	6	164	26	2	22	2	1
12	MN Bình Hòa	1	1									1	20	2	40	6	140	23	3	18	2	1
13	MN Tây Bình	1	1									2	54	2	75	5	111	22	2	18	2	1
14	MN Tây Vinh	1	1									1	22	2	48	6	128	23	2	19	2	1
15	MN Tây An	1		1								2	40	2	40	3	60	19	2	15	2	1
16	MN Bình Tân	1	1									1	31	3	90	5	124	22	2	18	2	1
17	MN Bình Thuận	1	1									2	52	4	88	5	120	26	2	22	2	1
VIII	Hoài Ân	14	13	1	0	0	0	0	0	0	0	37	925	47	1378	58	1717	378	41	309	28	17
1	MG Vùng cao	1	1									4	108	3	79	3	75	27	3	22	2	4
2	MN Ân Nghĩa	1	1									3	95	6	185	6	205	38	3	33	2	1
3	MN Ân Hữu	1	1									3	71	3	98	2	75	22	3	17	2	1
4	MN Ân Tường Đông	1	1									5	84	0	0	3	81	22	3	17	2	1
5	MN 19/4	1	1									2	50	3	77	4	117	25	3	20	2	1
6	MN Ân Tường Tây	1	1									2	50	6	168	5	172	33	3	28	2	1
7	MN Ân Đức	1	1									2	90	3	104	7	152	31	3	26	2	1
8	MN Tăng Bạt Hổ	1	1									3	60	4	94	3	77	27	3	22	2	1

STT	Cấp học	Kế hoạch trường, số lớp, số học sinh năm học 2021-2022																Kế hoạch số lượng người làm việc của năm học 2022 -2023					
		Tổng số trường	Hạng trường			Học 1 buổi/ngày						Học 2 buổi/ngày											
			I	II	III	Từ 3 - 12 tháng hoặc từ 3-4 tuổi		Từ 13 - 24 tháng hoặc từ 4 -5 tuổi		Từ 25 - 36 tháng hoặc từ 5-6 tuổi		Từ 3 - 12 tháng hoặc từ 3 -4 tuổi		Từ 13 - 24 tháng hoặc từ 4 -5 tuổi		Từ 25 - 36 tháng hoặc từ 5-6 tuổi		Số viên chức hưởng lương từ NTSN				Hưởng lương từ NTSN (hợp đồng theo ND 68 của CP)	
						Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Tổng số	Quản lý		Giáo viên
9	MN Ân Phong	1	1									4	71	3	84	4	125	29	3	24	2	1	
10	MN Ân Thạnh	1	1									2	48	5	119	4	112	29	3	24	2	1	
11	MN Ân Tín	1	1									3	75	3	110	5	153	29	3	24	2	1	
12	MN Ân Mỹ	1		1								2	63	2	58	3	105	19	2	15	2	1	
13	MN Ân Hào Đông	1	1									1	35	4	142	5	157	27	3	22	2	1	
14	MN Ân Hào Tây	1	1									1	25	2	60	4	111	20	3	15	2	1	
IX	Vân Canh	7	4	3	0	0	0	0	0	0	0	10	355	8	311	41	1008	154	16	124	14	24	
1	Trường MN thị trấn VC	1	1									3	144	4	180	9	212	40	3	35	2	4	
2	Trường MG Canh Vinh	1	1									2	60	2	66	9	237	33	3	28	2	4	
3	Trường MG Canh Hòa	1		1								2	65			2	60	12	2	8	2	4	
4	Trường MG Canh Hiệp	1		1								1	44	2	65	2	48	15	2	11	2	3	
5	Trường MG Canh Hiền	1		1								1	17			4	93	14	2	10	2	3	
6	Trường MG Canh Thuận	1	1													8	193	20	2	16	2	3	
7	Trường MG Canh Liên	1	1									1	25			7	165	20	2	16	2	3	
X	Vĩnh Thạnh	9	8	1	0	0	0	0	0	0	0	8	494	9	625	55	728	183	18	147	18	31	
1	Trường MN TT Vĩnh Thạnh	1	1									3	93	2	137	11	203	37	3	32	2	4	
2	Trường MN Vĩnh Hào	1	1									2	56	2	60	4	92	22	2	17	3	4	
3	Trường MN Vĩnh Quang	1	1									2	65	2	70	4	110	20	2	16	2	4	
4	Trường MN Vĩnh Thuận	1	1									1	41	3	69	2	51	16	2	12	2	4	
5	Trường MG Vĩnh Hiệp	1	1										52		47	6	42	15	2	12	1	3	
6	Trường MG Vĩnh Hòa	1		1									44		39	4	32	11	1	9	1	3	
7	Trường MG Vĩnh Kim	1	1										34		44	8	40	20	2	16	2	3	
8	Trường MG Vĩnh Sơn	1	1										28		74	6	84	16	2	12	2	3	
9	Trường MG Vĩnh Thịnh	1	1										81		85	10	74	26	2	21	3	3	
XI	An Lão	10	6	4	0	0	0	0	0	0	0	25	544	22	539	32	685	195	17	163	15	38	
1	Trường MN An Hòa	1	1									6	150	6	160	13	242	54	2	50	2	4	
2	Trường MN An Tân	1	1									2	54	2	56	3	77	20	2	15	3	4	
3	Trường Mầm non huyện	1	1									4	100	3	86	5	151	29	3	24	2	4	
4	Trường MG An Hưng	1	1									2	29	2	36	2	41	16	2	12	2	4	
5	Trường MG An Trung	1	1									2	56	3	61	2	53	18	2	14	2	4	
6	Trường MG An Dũng	1		1								2	37	1	33	1	26	11	1	9	1	4	
7	Trường MG An Vinh	1	1									2	35	2	35	3	42	17	1	14	2	4	
8	Trường MG An Quang	1		1								2	37	1	35	1	18	12	2	9	1	4	
9	Trường MG An Nghĩa	1		1								2	19	1	19	1	13	10	1	9	0	3	
10	Trường MG An Toàn	1		1								1	27	1	18	1	22	8	1	7	0	3	

Phụ lục IIIB
TỔNG HỢP SỐ TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH, CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN,
LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP NĂM HỌC 2021-2022
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

STT	Cấp học	Số trường, số lớp, số học sinh năm học 2021-2022																Số viên chức năm học 2021-2022															
		Tổng số trường	Hạng trường			Lớp 1		Lớp 2; Lớp 6		Lớp 3; Lớp 7		Lớp 4; Lớp 8		Lớp 5; Lớp 9		Tổng số lớp học 2 buổi/ ngày	Tổng số học sinh học 2 buổi/ ngày	Số biên chế sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao năm học 2021-2022								Số viên chức có mặt 30/6/2022							
			I	II	III	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số viên chức hưởng lương từ NSNN				Tổng số viên chức hưởng lương từ NTSN	Số viên chức hưởng lương từ NSNN						Tổng số viên chức hưởng lương từ NTSN				
																		Tổng số	Quản lý	Giáo viên	Tổng phụ trách Đội TNTP		Nhân viên: TV, TB, T N, CNT T	Nhân viên: Giáo vụ, hỗ trợ NKT	Nhân viên: VT, KT, YT, TQ	Tổng số	Quản lý	Giáo viên		Tổng phụ trách Đội TNTP	Nhân viên: TV, TB, T N, CNT T	Nhân viên: Giáo vụ, hỗ trợ NKT	Nhân viên: VT, KT, YT, TQ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
	Tổng cộng (A+B+C)	412	109	209	94	916	26.454	1.646	52.918	1.982	67.969	1.812	60.163	1.913	64.200	2.971	87.319	16.630	977	13.614	359	641	27	1.012	304	16.630	977	13.614	359	641	27	1.012	304
A	Tiểu học	214	49	127	38	916	26.454	979	28.744	869	25.285	711	19.303	860	26.071	2.971	87.319	7.510	477	6.134	213	234	13	439	235	7.510	477	6.134	213	234	13	439	235
1	Quy Nhơn	27	10	10	7	140	5.181	152	5.884	138	5.185	100	3.524	132	5.542	389	14.451	1.012	62	836	27	27	0	60	27	1012	62	836	27	27	0	60	27
1	TH Phước Mỹ	1			1	3	112	4	130	3	98	3	84	3	78	10	323	26	2	20	1	1		2	1	26	2	20	1	1		2	1
2	TH Ấu Cơ	1		1		6	184	5	194	5	177	4	114	5	150	20	765	36	2	30	1	1		2	1	36	2	30	1	1		2	1
3	TH Bùi Thị Xuân	1		1		4	156	4	162	4	146	3	86	4	142	19	692	29	2	23	1	1		2	1	29	2	23	1	1		2	1
4	TH Ngô Quyền	1	1			6	207	6	240	6	219	4	153	6	220	10	365	41	2	35	1	1		2	1	41	2	35	1	1		2	1
5	TH Nguyễn Khuyến	1		1		6	214	6	203	6	211	4	152	5	181	18	628	39	2	33	1	1		2	1	39	2	33	1	1		2	1
6	TH Nhơn Phú	1	1			7	243	9	317	8	279	4	172	8	266	21	782	53	3	45	1	1		3	1	53	3	45	1	1		3	1
7	TH Số 1 Nhơn Bình	1	1			6	235	8	305	6	243	4	149	6	216	9	376	45	3	37	1	1		3	1	45	3	37	1	1		3	1
8	TH Số 2 Nhơn Bình	1		1		4	119	4	173	4	124	3	109	4	136	19	660	30	2	24	1	1		2	1	30	2	24	1	1		2	1
9	TH Đồng Đa	1		1		5	181	6	210	5	177	4	144	4	848	16	578	37	2	31	1	1		2	1	37	2	31	1	1		2	1
10	TH Trần Quốc Toàn	1	1			7	298	7	305	6	266	5	198	5	232	8	336	45	3	37	1	1		3	1	45	3	37	1	1		3	1
11	TH Hoàng Quốc Việt	1		1		5	175	5	213	5	191	4	128	5	155	20	743	36	2	30	1	1		2	1	36	2	30	1	1		2	1
12	TH Trần Hưng Đạo	1			1	3	120	3	122	4	129	3	96	4	136	17	603	29	2	23	1	1		2	1	29	2	23	1	1		2	1
13	TH Trần Quốc Tuấn	1		1		4	145	4	172	4	133	3	103	4	143	19	696	32	2	26	1	1		2	1	32	2	26	1	1		2	1
14	TH Hải Cảng	1		1		5	160	5	166	4	141	4	104	4	146	17	615	37	2	31	1	1		2	1	37	2	31	1	1		2	1
15	TH Lê Lợi	1	1			6	234	7	291	6	240	4	146	7	241	30	1152	47	3	39	1	1		3	1	47	3	39	1	1		3	1
16	TH Lê Hồng Phong	1	1			10	414	10	430	9	407	7	276	10	395	4	163	64	3	56	1	1		3	1	64	3	56	1	1		3	1
17	Lý Thường Kiệt	1	1			7	279	7	312	7	278	4	161	7	291	21	869	48	3	40	1	1		3	1	48	3	40	1	1		3	1
18	TH Trần Phú	1			1	4	132	3	110	3	107	2	79	3	110	15	538	25	2	20	1	1		1	1	25	2	20	1	1		1	1
19	TH Ngô Mây	1	1			7	259	7	280	7	279	5	197	7	262	14	575	49	3	41	1	1		3	1	49	3	41	1	1		3	1
20	TH Võ Văn Dũng	1		1		4	149	5	195	5	171	3	114	4	169	8	304	33	2	27	1	1		2	1	33	2	27	1	1		2	1
21	Nguyễn Văn Cừ	1	1			11	467	13	489	10	442	6	270	8	372	6	274	65	3	57	1	1		3	1	65	3	57	1	1		3	1
22	TH Quang Trung	1	1			7	260	9	328	7	258	5	169	7	245	21	787	53	3	44	2	2		3	1	53	3	44	2	2		3	1
23	TH Kim Đồng	1		1		4	127	4	135	4	140	4	96	4	125	12	446	33	2	27	1	1		2	1	33	2	27	1	1		2	1
24	TH Nhơn Hội	1			1	3	93	3	122	3	95	2	61	2	85	6	215	23	2	17	1	1		2	1	23	2	17	1	1		2	1
25	TH Nhơn Hải	1			1	2	77	3	112	2	67	2	56	2	73	11	385	20	2	15	1	1		1	1	20	2	15	1	1		1	1
26	TH Nhơn Lý	1			1	3	120	4	143	4	137	3	92	3	100	13	465	28	2	22	1	1		2	1	28	2	22	1	1		2	1
27	TH&THCS Nhơn Châu	1			1	1	21	1	25	1	30	1	15	1	25	5	116	9	1	6				1	1	9	1	6				1	1
II	Hoài Nhơn	28	6	16	6	119	3.626	132	4.146	114	3.572	100	2.890	121	3.779	362	11.240	1.000	58	840	28	29	0	45	29	1.000	58	840	28	29	0	45	29

STT	Cấp học	Số trường, số lớp, số học sinh năm học 2021-2022																Số viên chức năm học 2021-2022															
		Tổng số trường	Hạng trường			Lớp 1		Lớp 2; Lớp 6		Lớp 3; Lớp 7		Lớp 4; Lớp 8		Lớp 5; Lớp 9		Tổng số lớp học 2 buổi/ ngày	Tổng số học sinh học 2 buổi/ ngày	Số biên chế sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao năm học 2021-2022								Số viên chức có mặt 30/6/2022							
			I	II	III	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số viên chức hưởng lương từ NSNN						Tổng số viên chức hưởng lương từ NTSN	Số viên chức hưởng lương từ NSNN						Tổng số viên chức hưởng lương từ NTSN		
																		Tổng số	Quản lý	Giáo viên	Tổng phụ trách Đội TNTPT	Nhân viên: TV, TB, T N, CNT T	Nhân viên: Giáo vụ, hỗ trợ NKT		Nhân viên: VT, KT, YT, TQ	Tổng số	Quản lý	Giáo viên	Tổng phụ trách Đội TNTPT	Nhân viên: TV, TB, T N, CNT T		Nhân viên: Giáo vụ, hỗ trợ NKT	Nhân viên: VT, KT, YT, TQ
1	TH số 1 Hoài Đức	1		1		4	135	5	137	3	81	3	69	3	84	9	265	29	2	24	1	1	0	1	1	29	2	24	1	1	0	1	1
2	TH số 2 Hoài Đức	1		1		3	74	3	85	5	132	3	92	5	150	3	74	36	2	30	1	1	0	2	1	36	2	30	1	1	0	2	1
3	TH số 1 Bồng Sơn	1	1			5	158	7	210	5	157	5	146	6	193	17	525	47	2	41	1	1	0	2	1	47	2	41	1	1	0	2	1
4	TH số 2 Bồng Sơn	1	1			7	216	7	246	6	188	5	161	7	211	19	623	50	2	44	1	1	0	2	2	50	2	44	1	1	0	2	2
5	TH Hoài Xuân	1		1		4	136	4	110	4	110	3	97	3	109	12	368	32	2	26	1	1	0	2	1	32	2	26	1	1	0	2	1
6	TH số 1 Hoài Mỹ	1		1		5	137	4	136	4	146	4	110	4	145	5	169	34	2	28	1	1	0	2	1	34	2	28	1	1	0	2	1
7	TH số 2 Hoài Mỹ	1			1	3	67	3	96	3	75	3	89	3	82	4	113	27	2	21	1	1	0	2	1	27	2	21	1	1	0	2	1
8	TH số 1 Hoài Tân	1		1		4	122	5	151	4	120	4	105	5	150	14	454	36	2	30	1	1	0	2	1	36	2	30	1	1	0	2	1
9	TH số 2 Hoài Tân	1		1		5	146	5	168	4	132	4	119	4	138	12	382	36	2	30	1	1	0	2	1	36	2	30	1	1	0	2	1
10	TH số 1 Hoài Thanh Tây	1	1			6	190	7	211	5	164	4	120	6	210	11	365	45	3	38	1	1	0	2	1	45	3	38	1	1	0	2	1
11	TH số 1 Hoài Thanh	1			1	3	81	3	76	3	70	3	61	4	99	16	387	31	2	25	1	1	0	2	1	31	2	25	1	1	0	2	1
12	TH số 2 Hoài Thanh	1		1		4	124	5	150	3	103	3	88	4	129	15	471	31	2	26	1	1	0	1	1	31	2	26	1	1	0	1	1
13	TH số 1 Hoài Hương	1	1			6	203	7	230	6	205	5	152	6	182	13	437	48	2	41	1	1	0	3	1	48	2	41	1	1	0	3	1
14	TH số 3 Hoài Hương	1		1		4	117	4	126	3	96	4	112	4	115	13	402	33	2	28	1	1	0	1	1	33	2	28	1	1	0	1	1
15	TH Hoài Hải	1		1		5	141	4	136	4	133	2	77	4	130	12	382	31	2	26	1	1	0	1	1	31	2	26	1	1	0	1	1
16	TH số 1 Tam Quan Nam	1		1		4	139	4	159	4	154	3	100	5	147	16	586	35	2	30	1	1	0	1	1	35	2	30	1	1	0	1	1
17	TH số 2 Tam Quan Nam	1			1	3	96	3	83	2	73	2	54	2	61	12	367	22	2	17	1	1	0	1	1	22	2	17	1	1	0	1	1
18	TH số 1 Tam Quan	1		1		4	132	6	179	4	136	3	108	5	144	22	699	36	2	31	1	1	0	1	1	36	2	31	1	1	0	1	1
19	TH số 2 Tam Quan	1			1	4	126	3	105	4	118	2	55	3	104	16	508	28	2	23	1	1	0	1	1	28	2	23	1	1	0	1	1
20	TH số 1 Tam Quan Bắc	1	1			6	218	7	245	6	206	5	155	6	203	23	794	50	2	43	1	1	0	3	1	50	2	43	1	1	0	3	1
21	TH số 2 Tam Quan Bắc	1		1		4	133	5	162	4	119	4	108	5	161	22	683	38	2	33	1	1	0	1	1	38	2	33	1	1	0	1	1
22	TH số 1 Hoài Hào	1			1	3	88	3	99	3	91	2	55	3	84	14	417	24	2	19	1	1	0	1	1	24	2	19	1	1	0	1	1
23	TH số 2 Hoài Hào	1			1	4	123	4	106	3	100	3	73	3	98	11	329	31	2	25	1	1	0	2	1	31	2	25	1	1	0	2	1
24	TH Hoài Châu	1		1		5	122	5	139	4	123	4	118	4	125	16	452	37	2	32	1	1	0	1	1	37	2	32	1	1	0	1	1
25	TH số 1 Hoài Châu Bắc	1		1		5	153	6	185	5	161	4	106	5	155	5	153	38	2	33	1	1	0	1	1	38	2	33	1	1	0	1	1
26	TH số 1 Hoài Sơn	1		1		2	50	2	50	2	46	2	47	2	53	5	150	21	2	16	1	1	0	1	1	21	2	16	1	1	0	1	1
27	TH số 2 Hoài Sơn	1		1		3	84	3	88	2	60	3	57	3	76	8	182	26	2	21	1	1	0	1	1	26	2	21	1	1	0	1	1
28	TH&THCS Hoài Phú	1	1	0	0	4	115	8	278	9	273	8	256	7	241	17	503	68	3	59	1	2	0	3	1	68	3	59	1	2	0	3	1
	Tiểu học					4	115	4	133	5	138	4	117	4	133	17	503	32	1	30					1	32	1	30					1
	Trung học cơ sở						4	145	4	135	4	139	3	108			36	2	28		2	0	3	0	36	2	28		2	0	3	0	
III	An Nhơn	19	6	12	1	92	2829	103	3077	89	2775	72	2134	96	2917	371	11125	806	59	638	19	40	0	50	28	806	59	638	19	40	0	50	28
1	TH Nhơn An	1		1		5	148	5	146	5	123	4	108	4	146	23	671	45	4	34	1	3		3	2	45	4	34	1	3		3	2
2	TH Nhơn Phong	1		1		4	142	5	142	4	107	3	89	4	117	11	311	33	2	27	1	1		2	1	33	2	27	1	1		2	1
3	TH Nhơn Hạnh	1		1		6	152	6	146	6	149	4	126	5	159	27	732	49	4	38	1	3		3	2	49	4	38	1	3		3	2
4	TH số 1 P. Đập Đá	1		1		4	123	5	156	4	119	3	89	4	135	16	499	33	2	27	1	1		2	1	33	2	27	1	1		2	1
5	TH số 2 P. Đập Đá	1	1			6	192	6	227	6	198	5	161	7	242	24	790	48	3	39	1	2		3	1	48	3	39	1	2		3	1
6	TH Nhơn Hậu	1	1			7	203	8	224	6	174	5	156	6	196	26	773	55	4	44	1	3		3	2	55	4	44	1	3		3	2
7	TH Nhơn Mỹ	1	1			5	139	6	150	7	171	5	127	5	149	28	736	50	4	39	1	3		3	2	50	4	39	1	3		3	2
8	TH số 1 Nhơn Thành	1	1			6	204	6	186	5	190	5	143	6	209	14	496	45	3	36	1	2		3	1	45	3	36	1	2		3	1
9	TH số 2 Nhơn Thành	1			1	2	68	4	88	2	72	2	51	2	59	9	252	23	2	17	1	1		2	1	23	2	17	1	1		2	1
10	TH Nhơn Phúc	1		1		5	146	5	134	5	133	4	113	5	143	24	669	46	4	35	1	3		3	2	46	4	35	1	3		3	2
11	TH Nhơn Lộc	1		1		4	139	5	140	5	138	4	118	5	142	23	677	45	4	34	1	3		3	2	45	4	34	1	3		3	2

STT	Cấp học	Số trường, số lớp, số học sinh năm học 2021-2022															Số viên chức năm học 2021-2022																
		Tổng số trường	Hạng trường			Lớp 1		Lớp 2; Lớp 6		Lớp 3; Lớp 7		Lớp 4; Lớp 8		Lớp 5; Lớp 9		Tổng số lớp học 2 buổi/ ngày	Tổng số học sinh học 2 buổi/ ngày	Số biên chế sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao năm học 2021-2022							Số viên chức có mặt 30/6/2022								
			I	II	III	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số viên chức hưởng lương từ NSNN					Tổng số viên chức hưởng lương từ NTSN	Số viên chức hưởng lương từ NSNN					Tổng số viên chức hưởng lương từ NTSN				
																		Tổng số	Quản lý	Giáo viên	Tổng phụ trách Đội TNTP	Nhân viên: TV, TB, T N, CNT T		Nhân viên: Giáo vụ, hỗ trợ NKT	Nhân viên: VT, KT, YT, TQ	Tổng số	Quản lý	Giáo viên		Tổng phụ trách Đội TNTP	Nhân viên: TV, TB, T N, CNT T	Nhân viên: Giáo vụ, hỗ trợ NKT	Nhân viên: VT, KT, YT, TQ
12	TH Nhơn Thọ	1		1		4	161	5	161	5	157	4	94	5	135	18	530	45	4	34	1	3		3	2	45	4	34	1	3		3	2
13	TH Nhơn Tân	1		1		5	139	5	154	4	112	4	94	5	134	23	633	36	2	30	1	1		2	1	36	2	30	1	1		2	1
14	TH số 1 P. Bình Định	1	1			6	230	6	245	6	237	5	152	6	197	14	563	46	3	37	1	2		3	1	46	3	37	1	2		3	1
15	TH số 2 P. Bình Định	1		1		5	167	6	212	5	161	4	126	5	179	25	845	41	2	35	1	1		2	1	41	2	35	1	1		2	1
16	TH Nhơn Khánh	1		1		4	95	4	116	4	134	3	89	4	133	19	567	31	2	25	1	1		2	1	31	2	25	1	1		2	1
17	TH số 1 Nhơn Hòa	1	1			6	160	6	186	6	175	5	124	8	191	19	490	55	4	44	1	3		3	2	55	4	44	1	3		3	2
18	TH số 2 Nhơn Hòa	1		1		3	77	4	87	4	75	3	62	4	91	18	392	30	2	24	1	1		2	1	30	2	24	1	1		2	1
19	TH Nhơn Hưng	1		1		5	144	6	177		150		112	6	160	10	499	50	4	39	1	3		3	2	50	4	39	1	3		3	2
IV	Tây Sơn	19	7	11	1	85	2015	90	2222	78	1883	69	1458	75	1929	224	5346	680	39	559	19	19	0	44	21	680	39	559	19	19	0	44	21
1	TH Tây Thuận	1	1			4	99	4	97	4	94	3	64	4	87	19	441	34	2	27	1	1	0	3	1	34	2	27	1	1	0	3	1
2	TH Số 1 Tây Giang	1	1			6	130	6	148	5	147	4	101	4	128	20	507	43	2	36	1	1	0	3	1	43	2	36	1	1	0	3	1
3	TH Số 2 Tây Giang	1		1		3	69	3	55	3	73	3	42	2	57	6	126	26	2	20	1	1	0	2	1	26	2	20	1	1	0	2	1
4	TH Bình Tường	1	1			6	142	6	172	6	132	5	106	5	116	8	182	48	2	41	1	1	0	3	1	48	2	41	1	1	0	3	1
5	TH Vĩnh An	1		1		3	35	1	28	1	30	2	25	1	21	8	139	16	2	11	1	1	0	1	1	16	2	11	1	1	0	1	1
6	TH Tây Phú	1	1			5	120	5	136	5	122	5	85	5	119	11	212	43	2	36	1	1	0	3	2	43	2	36	1	1	0	3	2
7	TH Tây Xuân	1	1			4	92	5	112	4	101	3	76	4	99	11	276	35	2	28	1	1	0	3	1	35	2	28	1	1	0	3	1
8	TH Số 1 Bình Nghi	1		1		4	110	5	126	4	104	4	95	5	136	13	325	38	2	32	1	1	0	2	1	38	2	32	1	1	0	2	1
9	Bình Nghi 2	1		1		4	93	4	105	4	92	3	61	3	79	18	430	32	2	25	1	1	0	3	1	32	2	25	1	1	0	3	1
10	TH Số 1 Võ Xán	1		1		5	146	6	170	4	119	4	101	5	164	24	700	41	3	34	1	1	0	2	1	41	3	34	1	1	0	2	1
11	TH Số 2 Võ Xán	1		1		6	190	6	195	5	163	4	116	5	178	10	320	42	2	36	1	1	0	2	1	42	2	36	1	1	0	2	1
12	TH Trần Q Diệu	1		1		4	112	5	113	4	109	4	91	3	95	11	295	33	2	27	1	1	0	2	1	33	2	27	1	1	0	2	1
13	TH Bình Thành	1		1		4	115	4	126	4	96	4	92	4	101	8	193	34	2	28	1	1	0	2	1	34	2	28	1	1	0	2	1
14	TH Bình Hòa	1	1			6	112	6	104	6	103	4	67	6	114	10	181	46	2	40	1	1	0	2	2	46	2	40	1	1	0	2	2
15	TH Tây Bình	1		1		4	86	4	86	4	87	3	65	3	82	10	234	31	2	25	1	1	0	2	1	31	2	25	1	1	0	2	1
16	TH Tây Vinh	1		1		4	93	4	119	3	70	4	72	4	91	10	233	32	2	26	1	1	0	2	1	32	2	26	1	1	0	2	1
17	TH Tây An	1			1	3	58	4	71	3	58	2	45	3	69	6	114	27	2	21	1	1	0	2	1	27	2	21	1	1	0	2	1
18	TH Bình Tân	1	1			6	119	6	126	4	89	5	83	5	111	10	194	43	2	36	1	1	0	3	1	43	2	36	1	1	0	3	1
19	TH Bình Thuận	1		1		4	94	6	133	5	94	3	71	4	82	11	244	36	2	30	1	1	0	2	1	36	2	30	1	1	0	2	1
V	Phù Mỹ	25	3	13	9	96	2.918	104	3.221	100	2.983	71	2.068	87	2.707	379	11.469	867	53	710	25	25	0	54	28	867	53	710	25	25	0	54	28
1	số 1 thị trấn Phù Mỹ	1		1		4	130	4	152	4	132	3	100	4	137	10	346	34	2	28	1	1		2	1	34	2	28	1	1		2	1
2	số 2 thị trấn Phù Mỹ	1		1		4	127	5	165	5	152	3	101	5	137	13	390	38	2	32	1	1		2	1	38	2	32	1	1		2	1
3	Mỹ Hòa	1		1		4	92	4	137	4	106	3	81	3	107	10	294	32	2	26	1	1		2	1	32	2	26	1	1		2	1
4	Mỹ Quang	1			1	4	98	4	114	4	109	2	67	3	97	9	273	33	2	27	1	1		2	1	33	2	27	1	1		2	1
5	số 1 Mỹ Hiệp	1			1	3	86	3	97	3	81	2	69	2	71	7	221	26	2	20	1	1		2	1	26	2	20	1	1		2	1
6	số 2 Mỹ Hiệp	1			1	3	100	5	122	3	100	3	81	3	97	14	430	34	2	28	1	1		2	1	34	2	28	1	1		2	1
7	Mỹ Tài	1		1		4	120	4	122	4	115	3	93	4	116	19	566	36	2	30	1	1		2	2	36	2	30	1	1		2	2
8	Mỹ Trinh	1			1	3	94	3	90	3	86	2	55	2	71	13	396	27	2	21	1	1		2	1	27	2	21	1	1		2	1
9	Mỹ Phong	1		1		4	138	4	133	5	148	3	94	4	128	17	550	36	2	30	1	1		2	1	36	2	30	1	1		2	1
10	Bình Dương	1		1		4	145	5	171	5	164	3	92	4	142	21	714	36	2	30	1	1		2	1	36	2	30	1	1		2	1
11	Mỹ Lợi	1		1		4	95	4	121	5	143	3	85	4	110	20	554	37	3	30	1	1		2	2	37	3	30	1	1		2	2
12	Mỹ Lộc	1		1		4	114	4	124	4	103	3	79	4	98	19	518	35	2	29	1	1		2	1	35	2	29	1	1		2	1
13	Mỹ Châu	1	1			4	116	5	147	5	125	3	79	4	123	21	590	40	3	32	1	1		3	2	40	3	32	1	1		3	2

STT	Cấp học	Số trường, số lớp, số học sinh năm học 2021-2022														Số viên chức năm học 2021-2022																	
		Tổng số trường	Hạng trường			Lớp 1		Lớp 2; Lớp 6		Lớp 3; Lớp 7		Lớp 4; Lớp 8		Lớp 5; Lớp 9		Tổng số lớp học 2 buổi/ ngày	Tổng số học sinh học 2 buổi/ ngày	Số biên chế sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao năm học 2021-2022						Số viên chức có mặt 30/6/2022									
			I	II	III	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số viên chức hưởng lương từ NSNN				Tổng số viên chức hưởng lương từ NTSN	Số viên chức hưởng lương từ NSNN						Tổng số viên chức hưởng lương từ NTSN				
																		Tổng số	Quản lý	Giáo viên	Tổng phụ trách Đội TNTPT		Nhân viên: TV, TB, T N, CNT T	Nhân viên: Giáo vụ, hỗ trợ NKT	Nhân viên: VT, KT, YT, TQ	Tổng số	Quản lý	Giáo viên		Tổng phụ trách Đội TNTPT	Nhân viên: TV, TB, T N, CNT T	Nhân viên: Giáo vụ, hỗ trợ NKT	Nhân viên: VT, KT, YT, TQ
14	Mỹ Đức	1	1		5	142	5	133	5	123	3	99	4	129	22	626	43	3	35	1	1		3	1	43	3	35	1	1		3	1	
15	Mỹ An	1	1		6	200	7	214	6	172	4	133	5	143	15	448	49	3	41	1	1		3	1	49	3	41	1	1		3	1	
16	số 1 Mỹ Thắng	1		1	5	159	5	158	4	131	4	94	5	141	18	524	41	2	35	1	1		2	1	41	2	35	1	1		2	1	
17	số 2 Mỹ Thắng	1			2	61	2	55	2	69	3	69	2	61	11	315	27	2	20	1	1		3	1	27	2	20	1	1		3	1	
18	Mỹ Chánh Tây	1			2	58	2	74	2	61	2	42	2	61	10	296	21	2	15	1	1		2	1	21	2	15	1	1		2	1	
19	số 1 Mỹ Chánh	1			3	78	3	75	3	95	3	71	2	58	13	349	28	2	22	1	1		2	1	28	2	22	1	1		2	1	
20	số 2 Mỹ Chánh	1		1	4	143	5	150	5	152	3	108	4	125	17	553	38	2	32	1	1		2	1	38	2	32	1	1		2	1	
21	số 1 Mỹ Thọ	1		1	5	156	5	163	4	137	2	76	4	131	20	663	38	2	32	1	1		2	1	38	2	32	1	1		2	1	
22	số 2 Mỹ Thọ	1		1	4	136	4	141	5	155	3	89	3	110	19	631	38	2	32	1	1		2	1	38	2	32	1	1		2	1	
23	số 1 Mỹ Thành	1			3	83	3	91	3	97	2	58	3	79	14	408	28	1	23	1	1		2	1	28	1	23	1	1		2	1	
24	số 2 Mỹ Thành	1		1	5	150	5	170	4	126	3	85	4	141	11	352	40	2	34	1	1		2	1	40	2	34	1	1		2	1	
25	Mỹ Cát	1			3	97	4	102	3	101	3	68	3	94	16	462	32	2	26	1	1		2	1	32	2	26	1	1		2	1	
VI	Tuy Phước	26	3	14	9	108	3088	116	3340	100	2864	85	2324	102	3007	363	10465	900	57	733	26	29	0	55	28	900	57	733	26	29	0	55	28
1	TH số 1 Phước Thành	1		1	3	114	4	123	3	89	2	70	4	114	16	510	30	2	24	1	1		2	1	30	2	24	1	1		2	1	
2	TH số 2 Phước Thành	1		1	3	109	4	113	3	96	3	83	3	101	6	184	27	2	21	1	1		2	1	27	2	21	1	1		2	1	
3	TH số 1 Phước An	1		1	5	142	5	156	5	147	4	110	4	147	9	292	37	2	31	1	1		2	1	37	2	31	1	1		2	1	
4	TH số 2 Phước An	1	1		6	150	6	170	6	162	5	129	5	167	28	778	51	3	42	1	2		3	2	51	3	42	1	2		3	2	
5	TH số 1 Điều Trị	1		1	3	88	4	142	4	127	3	83	4	108	15	460	33	2	27	1	1		2	1	33	2	27	1	1		2	1	
6	TH số 2 TT Điều Trị	1			3	118	4	116	4	118	2	67	3	108	16	527	30	2	24	1	1		2	1	30	2	24	1	1		2	1	
7	TH số 1 TT Tuy Phước	1		1	5	162	5	180	5	152	4	111	5	159	5	152	37	2	31	1	1		2	1	37	2	31	1	1		2	1	
8	TH số 2 TT Tuy Phước	1		1	4	128	5	133	4	111	4	98	4	114	8	212	34	2	28	1	1		2	1	34	2	28	1	1		2	1	
9	TH số 1 Phước Lộc	1		1	5	131	5	166	5	156	4	109	5	146	12	349	38	2	32	1	1		2	1	38	2	32	1	1		2	1	
10	TH số 2 Phước Lộc	1		1	5	137	5	139	3	93	3	88	4	111	10	318	34	2	28	1	1		2	1	34	2	28	1	1		2	1	
11	TH Phước Nghĩa	1			3	76	4	111	3	74	3	75	3	81	16	417	30	2	24	1	1		2	1	30	2	24	1	1		2	1	
12	TH số 1 Phước Hiệp	1	1		5	149	6	183	6	158	5	124	6	164	24	661	50	3	41	1	2		3	2	50	3	41	1	2		3	2	
13	TH số 2 Phước Hiệp	1			3	93	3	82	2	67	3	76	3	83	11	308	27	2	21	1	1		2	1	27	2	21	1	1		2	1	
14	TH số 1 Phước Thuận	1	1		7	194	7	188	5	155	4	133	6	179	25	731	52	3	43	1	2		3	2	52	3	43	1	2		3	2	
15	TH số 2 Phước Thuận	1		1	4	117	4	106	4	95	3	70	4	116	9	308	32	2	26	1	1		2	1	32	2	26	1	1		2	1	
16	TH số 1 Phước Sơn	1		1	4	113	5	132	4	111	3	86	4	117	20	559	36	2	30	1	1		2	1	36	2	30	1	1		2	1	
17	TH số 2 Phước Sơn	1		1	5	124	5	124	4	121	4	119	5	134	20	570	40	2	34	1	1		2	1	40	2	34	1	1		2	1	
18	TH số 3 Phước Sơn	1		1	4	139	4	119	4	111	4	103	4	103	11	316	34	2	28	1	1		2	1	34	2	28	1	1		2	1	
19	TH số 1 Phước Hòa	1			4	87	4	92	3	87	3	86	3	97	17	449	32	2	26	1	1		2	1	32	2	26	1	1		2	1	
20	TH số 2 Phước Hòa	1		1	6	136	6	147	6	142	4	107	4	132	14	340	45	4	37	1	1		2		45	4	37	1	1		2		
21	TH số 1 Phước Hưng	1			4	115	4	109	3	81	2	71	4	123	11	305	30	2	24	1	1		2	1	30	2	24	1	1		2	1	
22	TH số 2 Phước Hưng	1			3	99	4	120	3	86	2	68	3	82	15	455	29	2	23	1	1		2	1	29	2	23	1	1		2	1	
23	TH số 1 Phước Quang	1		1	4	122	4	134	3	106	3	72	4	116	9	295	31	2	25	1	1		2	1	31	2	25	1	1		2	1	
24	TH số 2 Phước Quang	1			3	85	3	94	3	83	3	86	2	59	14	407	27	2	21	1	1		2	1	27	2	21	1	1		2	1	
25	TH số 1 Phước Thắng	1			4	91	3	85	3	74	3	60	3	78	12	297	29	2	23	1	1		2	1	29	2	23	1	1		2	1	
26	TH số 2 Phước Thắng	1			3	69	3	76	2	62	2	40	3	68	10	265	25	2	19	1	1		2	1	25	2	19	1	1		2	1	
VII	Phù Cát	27	5	20	2	120	3380	126	3258	109	2803	96	2383	112	3036	465	12377	984	61	802	27	34	0	60	27	984	61	802	27	34	0	60	27
1	TH Cát Thành	1	1		6	153	6	180	6	152	4	117	6	186	28	788	51	3	42	1	2		3	1	51	3	42	1	2		3	1	
2	THS1 Cát Khánh	1		1	6	149	6	159	5	145	3	96	5	146	25	695	44	2	38	1	1		2	1	44	2	38	1	1		2	1	

STT	Cấp học	Số trường, số lớp, số học sinh năm học 2021-2022														Số viên chức năm học 2021-2022																	
		Tổng số trường	Hạng trường			Lớp 1		Lớp 2; Lớp 6		Lớp 3; Lớp 7		Lớp 4; Lớp 8		Lớp 5; Lớp 9		Tổng số lớp học 2 buổi/ ngày	Tổng số học sinh học 2 buổi/ ngày	Số biên chế sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao năm học 2021-2022						Số viên chức có mặt 30/6/2022									
			I	II	III	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số viên chức hưởng lương từ NSNN				Tổng số viên chức hưởng lương từ NTSN	Số viên chức hưởng lương từ NSNN						Tổng số viên chức hưởng lương từ NTSN				
																		Tổng số	Quản lý	Giáo viên	Tổng phụ trách Đội TNTPT		Nhân viên: TV, TB, T N, CNT T	Nhân viên: Giáo vụ, hỗ trợ NKT	Nhân viên: VT, KT, YT, TQ	Tổng số	Quản lý	Giáo viên		Tổng phụ trách Đội TNTPT	Nhân viên: TV, TB, T N, CNT T	Nhân viên: Giáo vụ, hỗ trợ NKT	Nhân viên: VT, KT, YT, TQ
3	THS2 Cát Khánh	1		1		5	124	5	122	4	94	3	94	4	104	21	538	38	2	32	1	1		2	1	38	2	32	1	1		2	1
4	THS1 Cát Minh	1		1		4	107	4	112	5	112	4	99	4	112	21	542	38	2	32	1	1		2	1	38	2	32	1	1		2	1
5	THS2 Cát Minh	1		1		4	99	4	98	4	101	4	94	4	114	20	506	36	2	30	1	1		2	1	36	2	30	1	1		2	1
6	THS1 Cát Tài	1		1		2	50	2	45	3	61	2	43	2	48	7	152	23	2	17	1	1		2	1	23	2	17	1	1		2	1
7	THS2 Cát Tài	1		1		4	80	4	95	4	90	3	79	3	78	18	422	34	2	27	1	2		2	1	34	2	27	1	2		2	1
8	TH1 Cát Hanh	1		1		5	130	5	158	5	152	4	109	5	146	24	695	43	3	36	1	1		2	1	43	3	36	1	1		2	1
9	THS2 Cát Hanh	1			1	3	54	3	63	3	65	2	37	3	58	10	277	21	2	15	1	1		2	1	21	2	15	1	1		2	1
10	TH Cát Hiệp	1		1		5	103	6	114	3	84	5	92	5	113	20	506	36	2	30	1	1		2	1	36	2	30	1	1		2	1
11	TH Cát Lâm	1		1		5	103	6	114	3	84	4	92	5	113	19	506	38	3	29	1	2		3	1	38	3	29	1	2		3	1
12	TH Cát Sơn	1		1		4	88	4	99	3	79	3	74	3	84	17	416	32	2	26	1	1		2	1	32	2	26	1	1		2	1
13	THS1 Ngõ Mây	1		1		5	182	6	200	5	152	4	119	5	171	16	534	42	2	36	1	1		2	1	42	2	36	1	1		2	1
14	THS2 Ngõ Mây	1		1		4	121	4	143	4	108	3	106	4	133	19	611	35	2	29	1	1		2	1	35	2	29	1	1		2	1
15	THS1 Cát Tân	1		1		5	523	4	114	5	128	3	71	3	88	18	466	34	2	28	1	1		2	1	34	2	28	1	1		2	1
16	THS2 Cát Tân	1		1		5	117	5	136	4	98	4	90	4	106	17	477	39	2	33	1	1		2	1	39	2	33	1	1		2	1
17	THS1 Cát Trinh	1		1		4	133	4	123	3	112	3	77	6	147	10	277	34	2	28	1	1		2	1	34	2	28	1	1		2	1
18	THS2 Cát Trinh	1		1		4	104	4	128	4	92	3	79	4	122	11	293	31	2	25	1	1		2	1	31	2	25	1	1		2	1
19	THS1 Cát Tường	1	1			5	148	6	157	6	148	5	125	6	151	28	729	49	3	40	1	2		3	1	49	3	40	1	2		3	1
20	THS2 Cát Tường	1		1		6	112	6	108	4	79	4	77	4	86	18	462	32	2	26	1	1		2	1	32	2	26	1	1		2	1
21	THS1 Cát Nhơn	1			1	3	55	3	53	2	36	2	43	2	51	6	130	23	2	17	1	1		2	1	23	2	17	1	1		2	1
22	THS2 Cát Nhơn	1		1		3	70	4	91	3	72	3	72	3	89	14	356	29	2	23	1	1		2	1	29	2	23	1	1		2	1
23	TH Cát Hưng	1	1			4	103	5	135	3	94	3	80	4	116	19	528	38	3	29	1	2		3	1	38	3	29	1	2		3	1
24	TH Cát Thắng	1		1		4	89	4	87	4	92	3	74	4	105	19	447	35	2	29	1	1		2	1	35	2	29	1	1		2	1
25	TH Cát Chánh	1		1		5	81	5	110	5	91	4	87	4	86	17	324	39	2	33	1	1		2	1	39	2	33	1	1		2	1
26	TH Cát Tiến	1	1			6	192	6	186	5	167	6	159	6	186	14	462	49	3	40	1	2		3	1	49	3	40	1	2		3	1
27	TH Cát Hải	1	1			4	110	5	128	4	115	5	98	4	97	9	238	41	3	32	1	2		3	1	41	3	32	1	2		3	1
VIII	Hoài Ân	14	3	11	0	58	1545	60	1671	56	1517	48	1141	52	1441	222	5921	493	31	403	14	14	0	31	18	493	31	403	14	14	0	31	18
1	TH Bok Tới	1		1		2	37	2	48	2	31	2	38	2	33	4	71	20	2	14	1	1		2	1	20	2	14	1	1		2	1
2	TH Đăk Mang	1		1		3	41	2	37	2	39	2	29	2	27	9	160	21	2	15	1	1		2	1	21	2	15	1	1		2	1
3	TH Ân Nghĩa	1	1			6	199	6	200	6	208	6	157	6	185	25	776	53	3	45	1	1		3	2	53	3	45	1	1		3	2
4	TH Ân Hữu	1		1		3	94	4	99	4	99	3	69	3	87	11	285	31	2	25	1	1		2	1	31	2	25	1	1		2	1
5	TH Ân Tường Tây	1	1			5	160	6	168	5	148	4	109	5	150	20	412	45	3	37	1	1		3	2	45	3	37	1	1		3	2
6	TH Ân Tường Đông	1		1		3	82	3	83	3	90	2	59	3	78	14	392	27	2	21	1	1		2	1	27	2	21	1	1		2	1
7	TH Ân Đức	1		1		5	140	5	162	5	147	5	109	5	140	25	698	44	2	37	1	1		3	2	44	2	37	1	1		3	2
8	TH Ân Phong	1		1		5	107	5	113	4	112	3	69	3	105	13	351	35	2	29	1	1		2	1	35	2	29	1	1		2	1
9	TH Tăng Bạt Hổ	1		1		5	167	7	228	5	151	4	120	5	151	25	798	45	2	39	1	1		2	1	45	2	39	1	1		2	1
10	TH Tăng Doãn Văn	1		1		5	102	5	155	5	117	4	86	4	124	19	521	39	2	33	1	1		2	2	39	2	33	1	1		2	2
11	TH Ân Tín	1		1		5	147	5	139	5	122	4	101	4	118	22	594	40	2	34	1	1		2	1	40	2	34	1	1		2	1
12	TH Ân Mỹ	1		1		4	104	4	77	4	84	3	60	3	79	16	385	33	2	27	1	1		2	1	33	2	27	1	1		2	1
13	TH Ân Hào Đông	1	1			4	102	4	103	4	103	4	95	4	98	12	306	36	3	29	1	1		2	1	36	3	29	1	1		2	1
14	TH Ân Hào Tây	1		1		3	63	2	59	2	66	2	40	3	66	7	172	24	2	18	1	1		2	1	24	2	18	1	1		2	1
IX	Vân Canh	9	1	8	0	26	561	29	592	24	508	21	449	22	574	107	2482	216	16	181	9	0	0	10	8	216	16	181	9	0	0	10	8
1	TH số 1 Canh Vinh	1		1		3	75	3	65	3	63	2	51	3	88	14	342	29	2	24	1	0	0	2	1	29	2	24	1	0	0	2	1

STT	Cấp học	Số trường, số lớp, số học sinh năm học 2021-2022															Số viên chức năm học 2021-2022																
		Tổng số trường	Hạng trường			Lớp 1		Lớp 2; Lớp 6		Lớp 3; Lớp 7		Lớp 4; Lớp 8		Lớp 5; Lớp 9		Tổng số lớp học 2 buổi/ ngày	Tổng số học sinh học 2 buổi/ ngày	Số biên chế sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao năm học 2021-2022								Số viên chức có mặt 30/6/2022							
			I	II	III	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số viên chức hưởng lương từ NSNN				Tổng số viên chức hưởng lương từ NTSN	Số viên chức hưởng lương từ NSNN						Tổng số viên chức hưởng lương từ NTSN				
																		Tổng số	Quản lý	Giáo viên	Tổng phụ trách Đội TNP		Nhân viên: TV, TB, T N, CNT T	Nhân viên: Giáo vụ, hỗ trợ NKT	Nhân viên: VT, KT, YT, TQ	Tổng số	Quản lý	Giáo viên		Tổng phụ trách Đội TNP	Nhân viên: TV, TB, T N, CNT T	Nhân viên: Giáo vụ, hỗ trợ NKT	Nhân viên: VT, KT, YT, TQ
2	TH số 2 Canh Vinh	1		1		3	71	4	83	3	66	2	46	2	64	14	330	26	2	22	1	0	0	1	1	26	2	22	1	0	0	1	1
3	TH Canh Hiệp	1		1		2	41	3	49	2	40	2	56	3	58	12	244	21	2	17	1	0	0	1	1	21	2	17	1	0	0	1	1
4	TH số 1 Thị trấn	1	1			4	90	4	94	3	88	2	66	2	66	15	404	26	2	22	1	0	0	1	1	26	2	22	1	0	0	1	1
5	TH số 2 Thị trấn	1		1		2	61	2	68	2	50	2	42	2	61	10	282	19	2	15	1	0	0	1	1	19	2	15	1	0	0	1	1
6	TH Canh Thuận	1		1		3	66	5	76	3	67	4	58	2	69	17	336	28	2	24	1	0	0	1	1	28	2	24	1	0	0	1	1
7	Trường TH Canh Hòa	1		1		3	46	2	48	2	36	1	29	3	59	11	218	22	2	17	1	0	0	2	1	22	2	17	1	0	0	2	1
8	TH Canh Liên	1		1		4	47	4	48	4	44	4	59	3	51	4	47	29	2	25	1	0	0	1	1	29	2	25	1	0	0	1	1
9	TH và THCS Canh Hiến	1		1		2	64	2	61	2	54	2	42	2	58	10	279	16	0	15	1	0	0	0	0	16	0	15	1	0	0	0	0
X	Vĩnh Thạnh	9	3	6	0	31	596	34	695	29	585	24	417	31	572	38	812	241	16	199	9	5	0	12	7	241	16	199	9	5	0	12	7
1	TH thị trấn Vĩnh Thạnh	1	1			4	129	5	165	5	119	3	83	6	155	4	129	38	2	31	1	1		3	1	38	2	31	1	1		3	1
2	TH Vĩnh Hảo	1		1		2	51	4	72	3	47	3	50	2	48	6	123	26	2	20	1	1		2	1	26	2	20	1	1		2	1
3	TH Vĩnh Hiệp	1		1		4	56	4	64	3	58	2	36	3	54	4	56	27	2	21	1	1		2	1	27	2	21	1	1		2	1
4	TH Vĩnh Quang	1		1		2	59	3	69	3	68	2	36	3	68	7	163	22	2	18	1			1	1	22	2	18	1			1	1
5	TH Vĩnh Sơn	1	1			5	85	5	87	4	85	5	74	5	59			35	2	29	1	1		2	1	35	2	29	1	1		2	1
6	TH Vĩnh Thịnh	1	1			5	101	5	109	4	92	3	60	5	84	17	341	42	3	35	1	1		2	2	42	3	35	1	1		2	2
7	PTDTBT Vĩnh Kim	1		1		5	46	4	55	3	46	3	35	4	41			24	1	22	1				24	1	22	1					
8	TH&THCS Vĩnh Hòa	1		1		2	33	2	31	2	32	2	24	2	38			15	1	13	1				15	1	13	1					
9	TH&THCS Vĩnh Thuận	1		1		2	36	2	43	2	38	1	19	1	25			12	1	10	1				12	1	10	1					
XI	An Lão	10	1	6	3	29	616	31	622	29	588	23	495	29	561	31	663	271	22	215	10	10	0	14	10	271	22	215	10	10	0	14	10
1	TH An Hòa	1	1			7	223	8	217	8	212	5	146	7	201			75	4	65	1	2		3	1	75	4	65	1	2		3	1
2	TH An Tân	1		1		2	64	3	71	3	69	2	43	2	52	7	164	27	2	22	1	1		1	1	27	2	22	1	1		1	1
3	TH Thị Trấn	1		1		4	99	3	78	4	89	3	66	3	75	10	227	28	2	23	1	1		1	1	28	2	23	1	1		1	1
4	TH An Hưng	1		1		3	38	3	40	2	39	2	38	3	40	8	158	22	2	17	1	1		1	1	22	2	17	1	1		1	1
5	TH An Trung	1		1		3	51	3	41	2	42	3	55	4	53			26	2	20	1	1		2	1	26	2	20	1	1		2	1
6	TH An Dũng	1		1		2	39	3	40	2	26	2	43	2	33		0	19	2	14	1	1		1	1	19	2	14	1	1		1	1
7	TH An Vinh	1		1		4	41	2	53	3	42	3	50	3	47		0	21	2	16	1	1		1	1	21	2	16	1	1		1	1
8	TH An Quang	1			1	2	29	3	40	1	26	2	22	1	26	6	114	20	2	14	1	1		2	1	20	2	14	1	1		2	1
9	TH An Nghĩa	1			1	1	13	2	14	1	25	1	13	1	5		0	16	2	11	1	1		1	1	16	2	11	1	1		1	1
10	TH An Toàn	1			1	1	19	1	28	3	18		19	3	29		0	17	2	13	1			1	1	17	2	13	1			1	1
	Trường Chuyên biệt Hy Vọng Quy Nhơn	1	1			12	99	2	16	3	22	2	20	1	6	20	163	40	3	18		2	13	4	4	40	3	18		2	13	4	4
B	Trường THCS	146	33	59	54			661	24.002	661	24.099	657	22.974	642	21.853	0	0	5.989	319	4.848	146	263	2	411	35	5.989	319	4.848	146	263	2	411	35
1	Quy Nhơn	20	6	6	9			111	4623	110	4570	105	4296	104	4198	0	0	888	47	741	20	25	0	54	0	888	47	741	20	25	0	54	0
1	THCS Phước Mỹ	1			1			3	107	3	98	3	94	2	86			25	2	19	1	1		2		25	2	19	1	1		2	
2	THCS Bùi Thị Xuân	1		1				6	269	7	312	6	244	7	284			50	2	43	1	1		3		50	2	43	1	1		3	
3	THCS Trần Quang Diệu	1	1					8	310	8	344	8	336	7	275			60	3	51	1	2		3		60	3	51	1	2		3	
4	THCS Nhơn Phú	1		1				6	257	5	219	6	253	6	268			47	2	41	1	1		2		47	2	41	1	1		2	
5	THCS Nhơn Bình	1	1					7	326	7	326	8	372	8	311			60	3	51	1	2		3		60	3	51	1	2		3	
6	THCS Đống Đa	1	1					9	376	9	405	9	382	9	373			68	3	59	1	2		3		68	3	59	1	2		3	
7	THCS Tây Sơn	1			1			4	150	4	148	4	146	4	158			36	2	29	1	1		3		36	2	29	1	1		3	
8	THCS Trần Hưng Đạo	1		1				6	268	6	232	6	279	6	271			50	2	43	1	1		3		50	2	43	1	1		3	
9	THCS Hải Cảng	1			1			3	133	4	144	3	114	4	147			31	2	25	1	1		2		31	2	25	1	1		2	

STT	Cấp học	Số trường, số lớp, số học sinh năm học 2021-2022														Số viên chức năm học 2021-2022																	
		Tổng số trường	Hạng trường			Lớp 1		Lớp 2; Lớp 6		Lớp 3; Lớp 7		Lớp 4; Lớp 8		Lớp 5; Lớp 9		Tổng số lớp học 2 buổi/ ngày	Tổng số học sinh học 2 buổi/ ngày	Số biên chế sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao năm học 2021-2022							Số viên chức có mặt 30/6/2022								
			I	II	III	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số viên chức hưởng lương từ NSNN					Tổng số viên chức hưởng lương từ NTSN	Số viên chức hưởng lương từ NSNN					Tổng số viên chức hưởng lương từ NTSN				
																		Tổng số	Quản lý	Giáo viên	Tổng phụ trách Đội TNTP	Nhân viên: TV, TB, T N, CNT T		Nhân viên: Giáo vụ, hỗ trợ NKT	Nhân viên: VT, KT, YT, TQ	Tổng số	Quản lý	Giáo viên		Tổng phụ trách Đội TNTP	Nhân viên: TV, TB, T N, CNT T	Nhân viên: Giáo vụ, hỗ trợ NKT	Nhân viên: VT, KT, YT, TQ
10	THCS Lê Lợi	1	1				5	200	5	187	4	171	4	147			40	2	33	1	1		3		40	2	33	1	1		3		
11	THCS Lê Hồng Phong	1		1			11	489	10	421	9	361	8	346			72	3	64	1	1		3		72	3	64	1	1		3		
12	THCS Lương Thế Vinh	1		1			6	274	6	259	5	223	6	240			45	2	38	1	1		3		45	2	38	1	1		3		
13	THCS Ngô Văn Sở	1			1		3	89	3	107	3	111	3	109			27	2	20	1	1		3		27	2	20	1	1		3		
14	THCS Ngô Mỹ	1	1				8	333	8	352	6	273	7	285			60	3	51	1	2		3		60	3	51	1	2		3		
15	THCS Quang Trung	1	1				8	359	8	368	7	333	7	315			59	3	50	1	2		3		59	3	50	1	2		3		
16	THCS Nguyễn Huệ	1		1			6	230	6	242	5	190	5	197			48	2	41	1	1		3		48	2	41	1	1		3		
17	THCS Ghềnh Ráng	1			1		3	125	3	116	3	104	3	102			28	2	22	1	1		2		28	2	22	1	1		2		
18	THCS Nhơn Lý	1			1		3	140	3	120	3	103	3	109			29	2	21	1	2		3		29	2	21	1	2		3		
19	THCS Nhơn Hải	1			1		3	101	2	78	3	105	2	90			22	2	17	1			2		22	2	17	1			2		
20	THCS Nhơn Hội	1			1		2	69	2	73	3	76	2	68			22	2	16	1	1		2		22	2	16	1	1		2		
	TH&THCS Nhơn Châu				1		1	18	1	19	1	26	1	17			9	1	7						9	1	7						
II	Hoài Nhơn	17	3	10	4	0	0	96	3.498	93	3.384	92	3.369	85	2.958	0	0	755	37	626	17	33	0	42	0	755	37	626	17	33	0	42	0
1	THCS Hoài Đức	1		1			6	220	6	222	6	220	5	192			51	2	43	1	2	0	3		51	2	43	1	2	0	3		
2	THCS Hoài Mỹ	1		1			6	208	6	223	5	189	5	161			44	3	36	1	2	0	2		44	3	36	1	2	0	2		
3	THCS Hoài Hải	1			1		4	124	4	132	4	119	3	111			33	2	26	1	2	0	2		33	2	26	1	2	0	2		
4	THCS Bồng Sơn	1		1			6	228	5	199	5	203	5	184			40	2	33	1	2	0	2		40	2	33	1	2	0	2		
5	THCS Hoài Xuân	1			1		4	128	3	93	3	94	3	97			31	2	23	1	2	0	3		31	2	23	1	2	0	3		
6	THCS Hoài Tân	1	1				8	294	7	252	7	266	6	213			54	2	46	1	2	0	3		54	2	46	1	2	0	3		
7	THCS Hoài Thanh	1		1			5	183	6	216	5	179	6	198			46	2	39	1	2	0	2		46	2	39	1	2	0	2		
8	THCS Hoài Thanh Tây	1		1			5	168	4	158	5	183	4	149			39	2	31	1	2	0	3		39	2	31	1	2	0	3		
9	THCS Hoài Hương	1	1				8	322	9	357	9	338	8	285			64	3	55	1	2	0	3		64	3	55	1	2	0	3		
10	THCS Đào Duy Từ	1		1			5	167	5	187	5	170	5	155			44	2	36	1	2	0	3		44	2	36	1	2	0	3		
11	THCS Tam Quan Nam	1		1			5	198	6	219	6	234	5	184			43	2	35	1	2	0	3		43	2	35	1	2	0	3		
12	THCS Tam Quan Bắc	1	1				10	397	9	336	9	348	8	283			64	3	56	1	2	0	2		64	3	56	1	2	0	2		
13	THCS Hoài Châu	1			1		4	139	4	152	4	155	4	120			34	2	28	1	2	0	1		34	2	28	1	2	0	1		
14	THCS Hoài Châu Bắc	1			1		4	151	4	150	4	142	4	153			39	2	32	1	2	0	2		39	2	32	1	2	0	2		
15	THCS Hoài Sơn	1		1			4	132	4	121	4	135	4	125			38	2	30	1	2	0	3		38	2	30	1	2	0	3		
16	THCS Tam Quan	1		1			7	262	6	200	6	220	6	197			50	2	42	1	2	0	3		50	2	42	1	2	0	3		
17	THCS số 2 Bồng Sơn	1		1			5	177	5	167	5	174	4	151			41	2	35	1	1	0	2		41	2	35	1	1	0	2		
III	An Nhơn	15	4	4	7		77	2820	78	2876	77	2803	78	2691	0	0	665	34	537	15	34	0	45	0	665	34	537	15	34	0	45	0	
1	THCS Nhơn An	1			1		4	126	4	131	4	139	4	126			35	2	27	1	2		3		35	2	27	1	2		3		
2	THCS Nhơn Phong	1			1		4	129	4	124	4	139	4	110			37	2	29	1	2		3		37	2	29	1	2		3		
3	THCS Nhơn Hạnh	1			1		4	172	4	169	4	148	4	127			37	2	29	1	2		3		37	2	29	1	2		3		
4	THCS Đập Đá	1	1				9	369	9	379	9	338	8	333			69	3	59	1	3		3		69	3	59	1	3		3		
5	THCS Nhơn Hậu	1		1			5	178	5	177	5	176	5	138			43	2	35	1	2		3		43	2	35	1	2		3		
6	THCS Nhơn Mỹ	1		1			4	148	5	151	4	145	5	156			39	2	31	1	2		3		39	2	31	1	2		3		
7	THCS Nhơn Thành	1	1				7	226	7	245	7	208	7	221			58	3	48	1	3		3		58	3	48	1	3		3		
8	THCS Nhơn Phúc	1			1		4	139	4	163	4	141	4	148			35	2	27	1	2		3		35	2	27	1	2		3		
9	THCS Nhơn Lộc	1			1		4	137	4	176	4	154	4	144			36	2	28	1	2		3		36	2	28	1	2		3		
10	THCS Nhơn Thọ	1		1			5	162	4	152	4	139	5	142			40	2	32	1	2		3		40	2	32	1	2		3		
11	THCS Nhơn Tân	1			1		4	115	4	137	4	131	4	134			36	2	28	1	2		3		36	2	28	1	2		3		

STT	Cấp học	Số trường, số lớp, số học sinh năm học 2021-2022														Số viên chức năm học 2021-2022																	
		Tổng số trường	Hạng trường			Lớp 1		Lớp 2; Lớp 6		Lớp 3; Lớp 7		Lớp 4; Lớp 8		Lớp 5; Lớp 9		Tổng số lớp học 2 buổi/ ngày	Tổng số học sinh học 2 buổi/ ngày	Số biên chế sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao năm học 2021-2022							Số viên chức có mặt 30/6/2022								
			I	II	III	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số viên chức hưởng lương từ NSNN					Tổng số viên chức hưởng lương từ NTSN	Số viên chức hưởng lương từ NSNN						Tổng số viên chức hưởng lương từ NTSN			
																		Tổng số	Quản lý	Giáo viên	Tổng phụ trách Đội TNTPT	Nhân viên: TV, TB, T N, CNT T		Nhân viên: Giáo vụ, hỗ trợ NKT	Nhân viên: VT, KT, YT, TQ	Tổng số	Quản lý	Giáo viên	Tổng phụ trách Đội TNTPT		Nhân viên: TV, TB, T N, CNT T	Nhân viên: Giáo vụ, hỗ trợ NKT	Nhân viên: VT, KT, YT, TQ
12	THCSP. Bình Định	1	1				9	388	9	373	8	345	8	341			69	3	59	1	3		3		69	3	59	1	3		3		
13	THCSNhon Khánh	1			1		3	111	3	101	4	141	4	121			34	2	26	1	2		3		34	2	26	1	2		3		
14	THCS Nhon Hòa	1	1				7	245	7	214	7	248	7	262			57	3	47	1	3		3		57	3	47	1	3		3		
15	THCS Nhon Hưng	1		1			4	175	5	184	5	211	5	188			40	2	32	1	2		3		40	2	32	1	2		3		
IV	Tây Sơn	15	4	4	7	0	0	60	1803	61	1937	60	1810	60	1754	0	0	566	31	445	15	30	0	45	3	566	31	445	15	30	0	45	3
1	THCS Tây Thuận	1		1			3	80	3	70	2	58	3	81			28	2	20	1	2	0	3	0	28	2	20	1	2	0	3	0	
2	THCS Tây Giang	1	1				5	178	6	208	5	170	6	175			48	2	40	1	2	0	3	0	48	2	40	1	2	0	3	0	
3	THCS Mai X Thuởng	1			1		3	65	3	84	3	86	3	84			30	2	22	1	2	0	3	0	30	2	22	1	2	0	3	0	
4	PTDT Bán trú	1	1				3	65	3	85	3	61	3	57			31	2	23	1	2	0	3	3	31	2	23	1	2	0	3	3	
5	THCS Tây Phú	1		1			4	130	4	124	4	125	4	107			39	2	31	1	2	0	3	0	39	2	31	1	2	0	3	0	
6	THCS Bùi Thị Xuân	1			1		4	121	4	130	4	124	4	134			37	2	29	1	2	0	3	0	37	2	29	1	2	0	3	0	
7	THCS Bình Nghi	1	1				7	220	7	242	7	215	7	217			60	2	52	1	2	0	3	0	60	2	52	1	2	0	3	0	
8	THCS Võ Xán	1	1				8	300	8	302	8	290	8	282			67	3	58	1	2	0	3	0	67	3	58	1	2	0	3	0	
9	THCS Bình Thành	1		1			5	132	4	128	5	157	4	129			41	2	33	1	2	0	3	0	41	2	33	1	2	0	3	0	
10	THCS Bình Hòa	1			1		4	113	3	93	4	113	3	92			34	2	26	1	2	0	3	0	34	2	26	1	2	0	3	0	
11	THCS Tây Bình	1			1		3	83	3	91	3	81	3	89			30	2	22	1	2	0	3	0	30	2	22	1	2	0	3	0	
12	THCS Tây Vinh	1			1		3	78	3	98	3	96	3	85			30	2	22	1	2	0	3	0	30	2	22	1	2	0	3	0	
13	THCS Tây An	1			1		2	65	3	73	3	59	2	59			27	2	19	1	2	0	3	0	27	2	19	1	2	0	3	0	
14	THCS Bình Tân	1		1			3	93	4	106	3	94	4	95			34	2	26	1	2	0	3	0	34	2	26	1	2	0	3	0	
15	THCS Bình Thuận	1			1		3	80	3	103	3	81	3	68			30	2	22	1	2	0	3	0	30	2	22	1	2	0	3	0	
V	Phù Mỹ	18	1	7	10	0	0	72	2.680	73	2.737	76	2.486	71	2.405	0	0	719	38	572	18	37	0	54	0	719	38	572	18	37	0	54	0
1	Thị trấn Phù Mỹ	1		1			6	236	6	248	6	217	6	232			55	2	47	1	2		3		55	2	47	1	2		3		
2	Mỹ Hiệp	1		1			5	155	5	162	6	173	5	169			48	2	40	1	2		3		48	2	40	1	2		3		
3	Mỹ Hòa	1			1		2	85	3	91	3	86	3	86			29	2	21	1	2		3		29	2	21	1	2		3		
4	Mỹ Trinh	1			1		2	81	2	83	3	78	2	52			27	2	19	1	2		3		27	2	19	1	2		3		
5	Mỹ Phong	1			1		3	126	3	134	3	107	3	105			33	2	25	1	2		3		33	2	25	1	2		3		
6	thị trấn Bình Dương	1			1		4	160	4	158	4	152	4	146			39	2	31	1	2		3		39	2	31	1	2		3		
7	Mỹ Lợi	1			1		3	96	3	97	3	90	3	73			30	2	22	1	2		3		30	2	22	1	2		3		
8	Mỹ Lộc	1			1		3	94	2	87	3	86	3	112			33	2	25	1	2		3		33	2	25	1	2		3		
9	Mỹ Châu	1		1			3	112	3	115	4	132	3	112			36	2	28	1	2		3		36	2	28	1	2		3		
10	Mỹ Đức	1		1			3	124	3	129	3	115	3	107			34	2	26	1	2		3		34	2	26	1	2		3		
11	Mỹ Thắng	1		1			6	221	5	179	6	192	5	168			48	2	40	1	2		3		48	2	40	1	2		3		
12	Mỹ An	1			1		5	182	4	177	4	154	4	142			38	2	30	1	2		3		38	2	30	1	2		3		
13	Mỹ Thọ	1		1			7	254	7	256	6	190	6	209			55	2	47	1	2		3		55	2	47	1	2		3		
14	Mỹ Thành	1		1			6	234	6	221	6	213	5	187			50	3	41	1	2		3		50	3	41	1	2		3		
15	Mỹ Cát	1			1		2	83	3	122	3	88	3	87			32	2	24	1	2		3		32	2	24	1	2		3		
16	Mỹ Tài	1			1		3	104	3	115	3	99	3	109			36	2	27	1	3		3		36	2	27	1	3		3		
17	Mỹ Chánh	1	1				7	245	8	268	7	228	7	231			68	3	59	1	2		3		68	3	59	1	2		3		
18	Mỹ Quang	1			1		2	88	3	95	3	86	3	78			28	2	20	1	2		3		28	2	20	1	2		3		
VI	Tuy Phước	13	4	6	2	0	0	76	2920	76	2819	75	2762	77	2729	0	0	678	31	564	13	31	0	39	0	678	31	564	13	31	0	39	0
1	THCS Phước Thành	1	1				5	204	5	175	5	194	5	205			47	3	37	1	3		3		47	3	37	1	3		3		
2	THCS Phước An	1	1				8	320	8	316	7	281	8	305			67	3	57	1	3		3		67	3	57	1	3		3		

STT	Cấp học	Số trường, số lớp, số học sinh năm học 2021-2022																Số viên chức năm học 2021-2022															
		Tổng số trường	Hạng trường			Lớp 1		Lớp 2; Lớp 6		Lớp 3; Lớp 7		Lớp 4; Lớp 8		Lớp 5; Lớp 9		Tổng số lớp học 2 buổi/ ngày	Tổng số học sinh học 2 buổi/ ngày	Số biên chế sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao năm học 2021-2022							Số viên chức có mặt 30/6/2022								
			I	II	III	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số viên chức hưởng lương từ NSNN					Tổng số viên chức hưởng lương từ NTSN	Số viên chức hưởng lương từ NSNN						Tổng số viên chức hưởng lương từ NTSN			
																		Tổng số	Quản lý	Giáo viên	Tổng phụ trách Đội TNTP	Nhân viên: TV, TB, T, N, CNT, T		Nhân viên: Giáo vụ, hỗ trợ NKT	Nhân viên: VT, KT, YT, TQ	Tổng số	Quản lý	Giáo viên	Tổng phụ trách Đội TNTP		Nhân viên: TV, TB, T, N, CNT, T	Nhân viên: Giáo vụ, hỗ trợ NKT	Nhân viên: VT, KT, YT, TQ
3	THCS Trần Bá	1		1			5	219	5	196	6	223	5	202			47	2	39	1	2		3		47	2	39	1	2		3		
4	THCS TT Tuy Phước	1	1				8	348	8	339	8	323	8	318			69	3	59	1	3		3		69	3	59	1	3		3		
5	THCS Phước Lộc	1					7	273	7	295	7	244	7	228			62	3	52	1	3		3		62	3	52	1	3		3		
6	THCS Phước Hiệp	1		1			7	234	6	186	6	214	6	205			54	2	46	1	2		3		54	2	46	1	2		3		
7	THCS Phước Thuận	1	1				7	255	7	252	7	245	7	236			62	3	52	1	3		3		62	3	52	1	3		3		
8	THCS số 1 Phước Sơn	1		1			5	194	6	210	5	196	6	178			49	2	41	1	2		3		49	2	41	1	2		3		
9	THCS số 2 Phước Sơn	1			1		4	136	4	141	4	138	4	140			38	2	30	1	2		3		38	2	30	1	2		3		
10	THCS Phước Hoà	1		1			6	229	6	215	6	199	6	202			53	2	45	1	2		3		53	2	45	1	2		3		
11	THCS Phước Thắng	1			1		4	125	3	112	4	125	4	114			36	2	28	1	2		3		36	2	28	1	2		3		
12	THCS Phước Quang	1		1			5	203	6	204	5	194	5	191			47	2	39	1	2		3		47	2	39	1	2		3		
13	THCS Phước Hưng	1		1			5	180	5	178	5	186	6	205			47	2	39	1	2		3		47	2	39	1	2		3		
VII	Phù Cát	18	3	11	4	0	0	84	2836	86	3025	87	2856	87	2823	0	0	787	39	637	18	39	0	54	0	787	39	637	18	39	0	54	0
1	THCS Cát Thành	1		1			5	172	5	192	5	171	5	181			42	2	34	1	2		3		42	2	34	1	2		3		
2	THCS Cát Khánh	1	1				7	267	8	297	8	290	8	293			63	3	53	1	3		3		63	3	53	1	3		3		
3	THCS Cát Minh	1	1				7	220	7	238	7	217	7	227			64	3	54	1	3		3		64	3	54	1	3		3		
4	THCS Cát Tài	1		1			5	182	4	137	4	150	4	136			40	2	32	1	2		3		40	2	32	1	2		3		
5	THCS Cát Hanh	1		1			6	189	6	192	6	199	6	181			51	2	43	1	2		3		51	2	43	1	2		3		
6	THCS Cát Hiệp	1			1		3	84	3	99	3	86	3	96			34	2	26	1	2		3		34	2	26	1	2		3		
7	THCS Cát Lâm	1		1			3	99	4	121	3	96	4	118			35	2	27	1	2		3		35	2	27	1	2		3		
8	THCS Cát Sơn	1		1			2	74	3	93	3	85	2	74			27	2	19	1	2		3		27	2	19	1	2		3		
9	THCS Ngõ Mây	1	1				8	288	7	271	7	228	7	244			60	3	50	1	3		3		60	3	50	1	3		3		
10	THCS Cát Tân	1		1			6	201	6	177	6	181	6	183			52	2	44	1	2		3		52	2	44	1	2		3		
11	THCS Cát Trinh	1		1			5	177	6	230	6	205	6	185			50	2	42	1	2		3		50	2	42	1	2		3		
12	THCS Cát Tường	1		1			7	236	6	245	7	223	6	203			56	2	48	1	2		3		56	2	48	1	2		3		
13	THCS Cát Nhơn	1			1		3	109	4	138	4	141	4	124			37	2	29	1	2		3		37	2	29	1	2		3		
14	THCS Cát Hưng	1		1			3	113	3	111	3	98	4	127			31	2	23	1	2		3		31	2	23	1	2		3		
15	THCS Cát Thắng	1			1		3	98	3	101	3	99	3	103			35	2	27	1	2		3		35	2	27	1	2		3		
16	THCS Cát Chánh	1			1		2	56	2	53	3	87	3	71			26	2	18	1	2		3		26	2	18	1	2		3		
17	THCS Cát Tiến	1		1			6	198	6	235	6	208	6	197			53	2	45	1	2		3		53	2	45	1	2		3		
18	THCS Cát Hải	1		1			3	73	3	95	3	92	3	80			31	2	23	1	2		3		31	2	23	1	2		3		
VIII	Hoài Ân	12	1	4	7	0	0	39	1447	37	1383	39	1368	39	1239	0	0	359	25	270	12	16	1	35	4	359	25	270	12	16	1	35	4
1	THCS Ân Nghĩa	1		1			5	179	4	159	5	163	4	150			38	2	30	1	2		3		38	2	30	1	2		3		
2	THCS Ân Hữu	1		1			3	88	3	90	2	73	3	100			27	2	20	1	1		3		27	2	20	1	1		3		
3	THCS Ân Tường Tây	1		1			3	124	4	131	4	152	4	110			35	2	27	1	2		3		35	2	27	1	2		3		
4	THCS Ân Tường Đông	1			1		2	82	2	59	2	71	2	67			23	2	16	1	1		3		23	2	16	1	1		3		
5	THCS Ân Đức	1			1		4	162	4	173	4	171	4	150			36	2	28	1	2		3		36	2	28	1	2		3		
6	THCS Tăng Bạt Hổ	1		1			6	249	6	246	5	219	6	197			47	2	40	1	1		3		47	2	40	1	1		3		
7	THCS Ân Thạnh	1			1		3	111	3	123	4	127	4	118			32	2	25	1	1		3		32	2	25	1	1		3		
8	THCS Ân Tín	1			1		4	146	3	129	4	134	3	93			31	2	23	1	2		3		31	2	23	1	2		3		
9	THCS Ân Hào Đông	1			1		2	81	2	85	3	89	3	89			25	2	18	1	1		3		25	2	18	1	1		3		
10	THCS Ân Hào Tây	1			1		2	59	2	55	2	50	2	41			20	2	14	1	1		2		20	2	14	1	1		2		
11	PTDT Nội trú	1	1				2	70	2	61	2	49	2	51			24	3	15	1	1	1	3	4	24	3	15	1	1	1	3	4	

STT	Cấp học	Số trường, số lớp, số học sinh năm học 2021-2022																Số viên chức năm học 2021-2022															
		Tổng số trường	Hạng trường			Lớp 1		Lớp 2; Lớp 6		Lớp 3; Lớp 7		Lớp 4; Lớp 8		Lớp 5; Lớp 9		Tổng số lớp học 2 buổi/ ngày	Tổng số học sinh học 2 buổi/ ngày	Số biên chế sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao năm học 2021-2022							Số viên chức có mặt 30/6/2022								
			I	II	III	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số viên chức hưởng lương từ NSNN					Tổng số viên chức hưởng lương từ NTSN	Số viên chức hưởng lương từ NSNN						Tổng số viên chức hưởng lương từ NTSN			
																		Tổng số	Quản lý	Giáo viên	Tổng phụ trách Đội TNTP	Nhân viên: TV, TB, T N, CNT T		Nhân viên: Giáo vụ, hỗ trợ NKT	Nhân viên: VT, KT, YT, TQ	Tổng số	Quản lý	Giáo viên	Tổng phụ trách Đội TNTP		Nhân viên: TV, TB, T N, CNT T	Nhân viên: Giáo vụ, hỗ trợ NKT	Nhân viên: VT, KT, YT, TQ
12	THCS Ân Mỹ	1			1			3	96	2	72	2	70	2	73			21	2	14	1	1		3		21	2	14	1	1		3	
IX	Vân Canh	5	2	3	0	0	0	14	406	13	441	14	364	14	345	0	0	135	11	107	5	1	1	10	8	135	11	107	5	1	1	10	8
1	THCS Canh Vinh	1		1				4	104	4	148	4	106	4	121			38	2	33	1	0	0	2	0	38	2	33	1	0	0	2	0
2	TH&THCS Canh Hiền	1		1				2	52	2	47	2	38	2	39			21	3	15	1	0	0	2	0	21	3	15	1	0	0	2	0
3	THCS thị trấn VC	1		1				5	173	4	148	4	117	4	116			34	2	28	1	1	0	2	0	34	2	28	1	1	0	2	0
4	THCSBT Canh Thuận	1	1					2	35	2	64	2	61	2	37			24	2	19	1	0	0	2	4	24	2	19	1	0	0	2	4
5	PTDTBT Canh Liên	1	1					1	42	1	34	2	42	2	32			18	2	12	1	0	1	2	4	18	2	12	1	0	1	2	4
X	Vinh Thạnh	8	1	3	4	0	0	17	476	19	471	18	427	15	378	0	0	194	15	137	8	12	0	21	8	194	15	137	8	12	0	21	8
1	THCS Huỳnh Thị Đào	1		1				3	77	3	81	3	65	3	73			29	2	22	1	1		3		29	2	22	1	1		3	
2	THCS TT Vinh Thạnh	1		1				4	127	4	116	3	108	3	84			33	2	25	1	2		3		33	2	25	1	2		3	
3	THCS xã Vinh Hào	1			1			2	40	2	42	2	48	1	32			20	2	14	1	2		1		20	2	14	1	2		1	
4	THCS xã Vinh Hiệp	1			1			1	38	2	47	2	45	2	38			20	2	15	1			2		20	2	15	1			2	
5	THCS Vinh Quang	1			1			2	58	2	53	2	52	2	50			22	2	14	1	2		3		22	2	14	1	2		3	
6	PTDTBT Vinh Sơn	1			1			2	45	2	44	2	44	1	24			23	2	17	1	1		2	4	23	2	17	1	1		2	4
7	PTDTBT Vinh Kim	1	1					1	34	2	35	2	25	1	19			21	2	13	1	2		3	4	21	2	13	1	2		3	4
	TH&THCS Vinh Hòa							1	29	1	24	1	21	1	28			11		7		1		2		11		7		1		2	
8	TH&THCS Vinh Thuận	1		1				1	28	1	29	1	19	1	30			15	1	10	1	1		2		15	1	10	1	1		2	
XI	An Lão	5	4	1	0	0	0	15	493	15	456	14	433	12	333	0	0	133	11	100	5	5	0	12	12	133	11	100	5	5	0	12	12
1	THCS An Hòa	1	1					5	216	6	208	5	172	4	137			40	3	33	1	1		2	0	40	3	33	1	1		2	0
2	THCS An Tân	1		1				3	104	3	89	3	97	2	68			29	2	22	1	1		3	0	29	2	22	1	1		3	0
3	PTDTBT Trung Hưng	1	1					3	87	2	61	3	83	2	56			26	2	19	1	1		3	4	26	2	19	1	1		3	4
4	PTDTBT Đinh Ruối	1	1					2	41	2	43	1	32	2	34			22	2	14	1	2		3	4	22	2	14	1	2		3	4
5	PTDTBT Đinh Ni	1	1					2	45	2	55	2	49	2	38			16	2	12	1			1	4	16	2	12	1			1	4
C	Trung học phổ thông	52	27	23	2	0	0	6	172	452	18.585	444	17.886	411	16.276	0	0	3.131	181	2.632		144	12	162	34	3.131	181	2.632		144	12	162	34
1	THPT Vân Canh	1		1						5	187	5	183	4	150			37	3	29		2		3		37	3	29		2		3	
2	THPT Vinh Thạnh	1	1							8	308	7	276	5	218			53	4	43		3		3		53	4	43		3		3	
3	THPT An Lão	1		1						5	195	5	215	5	190			39	3	31		2		3		39	3	31		2		3	
4	PT DTNT tỉnh	1	1							4	161	4	109	3	107			39	4	25		4	2	4	11	39	4	25		4	2	4	11
5	PTDTNT Vân Canh	1	1					2	67	8	270	7	252	6	201			61	3	49		3	2	4	7	61	3	49		3	2	4	7
6	PTDTNT Vinh Thạnh	1	1					2	52	5	168	5	170	3	85			44	3	32		3	2	4	8	44	3	32		3	2	4	8
7	PTDTNT An Lão	1	1					2	53	6	222	6	173	5	164			58	3	46		3	2	4	8	58	3	46		3	2	4	8
8	THPT Quốc Học	1	1							10	434	12	509	11	455			75	4	65		3		3		75	4	65		3		3	
9	THPT Trung Vương	1	1							11	450	12	490	10	430			74	4	64		3		3		74	4	64		3		3	
10	THPT Hùng Vương	1	1							16	720	16	723	16	650			100	4	89		4		3		100	4	89		4		3	
11	THPT Trần Cao Vân	1	1							11	470	11	470	11	465			71	4	61		3		3		71	4	61		3		3	
12	THPT Nguyễn Thái Học	1	1							10	430	9	400	9	370			66	4	56		3		3		66	4	56		3		3	
13	THPT Số 1 An Nhơn	1		1						9	354	10	373	9	348			62	4	52		3		3		62	4	52		3		3	
14	THPT Số 2 An Nhơn	1		1						10	389	9	347	9	351			61	4	51		3		3		61	4	51		3		3	
15	THPT Số 3 An Nhơn	1	1							12	522	11	500	9	397			70	4	60		3		3		70	4	60		3		3	
16	THPT Hòa Bình	1		1						8	350	8	341	9	366			54	3	46		2		3		54	3	46		2		3	
17	THPT Nguyễn Đình Chiểu	1		1						10	420	10	390	8	318			60	4	50		3		3		60	4	50		3		3	
18	THPT Nguyễn Trường Tộ	1		1						8	340	8	335	7	303			53	3	45		2		3		53	3	45		2		3	

STT	Cấp học	Số trường, số lớp, số học sinh năm học 2021-2022														Số viên chức năm học 2021-2022																		
		Tổng số trường	Hạng trường			Lớp 1		Lớp 2; Lớp 6		Lớp 3; Lớp 7		Lớp 4; Lớp 8		Lớp 5; Lớp 9		Tổng số lớp học 2 buổi/ ngày	Tổng số học sinh học 2 buổi/ ngày	Số biên chế sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao năm học 2021-2022							Số viên chức có mặt 30/6/2022									
			I	II	III	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số viên chức hưởng lương từ NSNN					Tổng số viên chức hưởng lương từ NTSN	Số viên chức hưởng lương từ NSNN					Tổng số viên chức hưởng lương từ NTSN					
																		Tổng số	Quản lý	Giáo viên	Tổng phụ trách Đội TNTP	Nhân viên: TV, TB, T N, CNT T		Nhân viên: Giáo vụ, hỗ trợ NKT	Nhân viên: VT, KT, YT, TQ	Tổng số	Quản lý	Giáo viên		Tổng phụ trách Đội TNTP	Nhân viên: TV, TB, T N, CNT T	Nhân viên: Giáo vụ, hỗ trợ NKT	Nhân viên: VT, KT, YT, TQ	
19	THPT Số 1 Tuy Phước	1	1						11	470	11	458	10	433			69	4	59			3		3		69	4	59			3		3	
20	THPT Số 2 Tuy Phước	1	1						9	380	10	385	9	364			60	4	50			3		3		60	4	50			3		3	
21	THPT Số 3 Tuy Phước	1		1					8	340	8	331	8	325			53	3	45			2		3		53	3	45			2		3	
22	THPT Nguyễn Diệu	1	1						12	500	12	520	12	540			76	4	66			3		3		76	4	66			3		3	
23	THPT Xuân Diệu	1	1						10	430	10	400	8	360			61	4	51			3		3		61	4	51			3		3	
24	THPT Quang Trung	1	1						10	410	10	419	10	388			69	4	59			3		3		69	4	59			3		3	
25	THPT Nguyễn Huệ	1		1					10	420	9	400	8	340			55	3	47			2		3		55	3	47			2		3	
26	THPT Tây Sơn	1	1						10	450	10	392	10	381			64	4	54			3		3		64	4	54			3		3	
27	THPT Võ Lai	1		1					6	260	6	221	5	178			41	3	33			2		3		41	3	33			2		3	
28	THPT Số 1 Phù Cát	1	1						11	419	9	362	9	368			69	4	59			3		3		69	4	59			3		3	
29	THPT Số 2 Phù Cát	1	1						10	400	9	380	9	354			61	4	51			3		3		61	4	51			3		3	
30	THPT Ngô Lê Tân	1	1						10	430	9	356	9	370			58	4	48			3		3		58	4	48			3		3	
31	THPT Số 3 Phù Cát	1		1					7	290	7	288	7	273			56	3	48			2		3		56	3	48			2		3	
32	THPT Ngô Mây	1		1					8	359	8	344	8	339			55	3	47			2		3		55	3	47			2		3	
33	THPT Nguyễn Hữu Quang	1		1					7	280	7	289	6	250			47	3	39			2		3		47	3	39			2		3	
34	THPT Nguyễn Hồng Đạo	1	1						11	440	10	385	9	353			69	4	59			3		3		69	4	59			3		3	
35	THPT Số 1 Phù Mỹ	1		1					8	335	8	325	8	295			58	3	50			2		3		58	3	50			2		3	
36	THPT Số 2 Phù Mỹ	1		1					8	340	8	337	9	323			65	3	57			2		3		65	3	57			2		3	
37	THPT Nguyễn Trung Trực	1		1					8	330	8	310	7	277			53	3	45			2		3		53	3	45			2		3	
38	THPT Bình Dương	1		1					8	335	7	310	7	260			54	3	46			2		3		54	3	46			2		3	
39	THPT Ân Lương	1		1					7	262	6	248	7	249			53	3	45			2		3		53	3	45			2		3	
40	THPT Mỹ Thọ	1		1					9	380	9	370	8	305			55	3	47			2		3		55	3	47			2		3	
41	THPT Tăng Bạt Hổ	1	1						10	384	10	394	9	374			67	4	57			3		3		67	4	57			3		3	
42	THPT Nguyễn Trân	1	1						10	396	10	365	9	339			67	4	57			3		3		67	4	57			3		3	
43	THPT Lý Tự Trọng	1	1						10	452	10	410	9	370			63	4	53			3		3		63	4	53			3		3	
44	THPT Nguyễn Du	1	1						11	480	11	500	10	470			73	4	63			3		3		73	4	63			3		3	
45	THPT Phan Bội Châu	1		1					10	410	9	373	8	305			62	3	54			2		3		62	3	54			2		3	
46	THPT Tam Quan	1		1					9	390	8	340	8	310			56	3	48			2		3		56	3	48			2		3	
47	THPT Hoài Ân	1			1				5	200	5	202	4	161			37	2	30			2		3		37	2	30			2		3	
48	THPT Võ Giừ	1		1					6	260	7	266	6	225			43	3	35			2		3		43	3	35			2		3	
49	THPT Trần Quang Diệu	1		1					9	385	9	370	8	328			62	3	54			2		3		62	3	54			2		3	
50	THPT Nguyễn Bình Khiêm	1			1				4	183	5	196	4	136			36	2	29			2		3		36	2	29			2		3	
51	THPT Chuyên Lê Quý Đôn	1	1						7	245	7	232	7	228			75	4	58			7	2	4		75	4	58			7	2	4	
52	THPT Chuyên Chu Văn An	1	1						7	150	7	152	7	137			72	4	55			7	2	4		72	4	55			7	2	4	

Phụ lục IIIC
KẾ HOẠCH TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH, CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN,
LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP NĂM HỌC 2022-2023
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

STT	Cấp học	Kế hoạch số trường, số lớp, số học sinh năm học 2022-2023																Kế hoạch số lượng người làm việc của năm học 2022-2023								
		Tổng số trường	Hạng trường			Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5		Tổng số lớp học 2 buổi/ ngày	Tổng số học sinh học 2 buổi/ ngày	Tổng số	T trong đó						Hưởng lương từ NTSN (Hợp đồng theo ND 68)	
			I	II	III	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh				Quản lý	Giáo viên	Tổng phụ trách đội	Nhân viên: TV, TB, T N, CNTT	Nhân viên: G.vụ, hỗ trợ NKT	Nhân viên: VT, KT, YT&TQ		
1	2	3	4	5	6	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
	Tổng cộng (A+B+C)	411	111	207	93	927	26.652	1.607	52.032	2.089	71.941	1.986	68.017	1.787	60.295	3.722	110.237	17.058	1.061	13.897	360	662	25	1.053	283	
A	Trường tiểu học	213	49	126	38	927	26.652	922	26.738	979	29.397	881	25.742	708	20.090	3.722	110.237	7.761	498	6.345	213	237	13	455	208	
	Quy Nhơn	27	11	10	6	143	4751	145	5224	154	5885	141	5422	110	3654	583	21282	1156	62	983	27	27	0	57	25	
1	TH Phước Mỹ	1			1	3	107	3	112	4	130	3	98	3	84	13	447	29	2	23	1	1		2	1	
2	TH Âu Cơ	1		1		5	151	6	184	5	194	5	177	4	114	21	706	42	2	36	1	1		2	1	
3	TH Bùi Thị Xuân	1		1		4	140	4	156	4	162	4	146	3	86	16	604	33	2	27	1	1		2	1	
4	TH Ngô Quyền	1	1			6	203	6	207	7	240	7	300	5	153	26	950	49	2	43	1	1		2	1	
5	TH Nguyễn Khuyến	1	1			6	190	6	214	6	240	6	230	4	152	24	874	47	2	41	1	1		2	1	
6	TH Nhơn Phú	1	1			8	291	7	243	9	317	8	279	4	172	32	1130	60	3	53	1	1		2	1	
7	TH Số 1 Nhơn Bình	1	1			6	240	6	235	8	305	8	300	5	149	28	1080	54	3	46	1	1		3	1	
8	TH Số 2 Nhơn Bình	1		1		4	140	5	119	5	173	5	200	3	108	19	632	37	2	31	1	1		2	1	
9	TH Đống Đa	1		1		4	140	5	181	6	210	5	177	4	144	20	708	41	2	35	1	1		2	1	
10	TH Trần Quốc Toàn	1	1			7	285	7	304	7	307	6	267	4	197	27	1163	54	3	46	1	1		3	1	
11	TH Hoàng Quốc Việt	1		1		5	163	5	175	5	213	5	191	4	128	20	742	41	2	35	1	1		2	1	
12	TH Trần Hưng Đạo	1			1	5	90	4	120	4	122	4	130	3	96	17	462	32	2	26	1	1		2	1	
13	TH Trần Quốc Tuấn	1		1		3	140	4	145	4	172	4	140	3	105	15	597	32	2	26	1	1		2	1	
14	TH Hải Cảng	1		1		5	164	5	160	5	166	4	141	4	102	19	631	40	2	34	1	1		2	1	
15	TH Lê Lợi	1	1			7	245	6	234	7	291	6	240	6	146	26	1010	51	3	44	1	1		2	1	
16	TH Lê Hồng Phong	1	1			10	380	10	414	10	430	9	407	7	276	39	1631	76	3	68	1	1		3	1	
17	Lý Thường Kiệt	1	1			4	132	7	312	7	278	4	161	7	291	22	883	51	3	43	1	1		3	1	
18	TH Trần Phú	1			1	5	135	5	132	3	110	5	190	3	79	18	567	28	2	23	1	1		1	1	
19	TH Ngô Mây	1	1			6	210	7	259	7	280	7	281	5	198	27	1030	54	3	47	1	1		2	1	
20	TH Võ Văn Dũng	1		1		7	158	6	148	5	195	5	170	6	113	23	671	43	2	37	1	1		2	1	
21	TH Nguyễn Văn Cừ	1	1			9	315	11	467	13	489	10	442	6	270	43	1713	76	3	68	1	1		3	1	
22	TH Quang Trung	1	1			8	280	7	265	8	326	7	261	5	170	30	1132	60	3	51	1	2		3	1	
23	TH Kim Đồng	1		1		5	130	4	126	4	135	4	141	4	96	17	532	37	2	31	1	1		2	1	
24	TH Nhơn Hội	1			1	3	85	3	93	3	122	3	120	2	61	12	420	26	2	20	1	1		2		

25	TH Nhon Hải	1			1	3	87	2	77	3	112	2	67	2	56	10	343	22	2	17	1	1		1	
26	TH Nhon Lý	1		1		4	128	3	120	4	143	4	137	3	92	15	528	31	2	25	1	1		2	1
27	TH&THCS Nhon Châu	1			1	1	22	1	22	1	23	1	29	1	16	4	96	10	1	7	1			1	1
	Hoài Nhon	28	6	15	7	128	3799	125	3810	137	4251	125	3847	99	2950	515	15707	1069	75	878	28	29	0	59	26
1	TH số 1 Hoài Đức	1		1		4	110	4	127	5	137	4	120	3	72	17	494	35	3	28	1	1	0	2	1
2	TH số 2 Hoài Đức	1		1		4	113	3	74	4	100	5	132	3	92	16	419	34	3	27	1	1	0	2	1
3	TH số 1 Bồng Sơn	1	1			6	180	6	158	7	210	6	157	5	146	25	705	49	3	42	1	1	0	2	1
4	TH số 2 Bồng Sơn	1	1			7	210	7	216	7	246	6	188	5	161	27	860	53	3	46	1	1	0	2	2
5	TH Hoài Xuân	1			1	6	189	4	130	3	112	3	135	3	96	16	566	34	2	28	1	1	0	2	1
6	TH số 1 Hoài Mỹ	1		1		5	137	4	136	4	146	4	110	4	145	17	529	38	3	31	1	1	0	2	1
7	TH số 2 Hoài Mỹ	1			1	5	101	4	110	4	120	4	110	3	89	17	441	35	3	28	1	1	0	2	1
8	TH số 1 Hoài Tân	1		1		4	125	4	125	5	151	4	126	4	123	17	527	36	2	30	1	1	0	2	1
9	TH số 2 Hoài Tân	1		1		5	180	5	142	5	167	5	135	4	116	20	624	41	3	34	1	1	0	2	1
10	TH số 1 Hoài Thanh Tây	1	1			6	170	6	190	7	211	5	164	4	120	24	735	48	3	41	1	1	0	2	1
11	TH số 1 Hoài Thanh	1			1	4	150	3	81	4	100	4	110	3	61	15	441	30	2	24	1	1	0	2	1
12	TH số 2 Hoài Thanh	1		1		3	98	4	124	5	150	4	113	3	88	16	485	35	3	28	1	1	0	2	1
13	TH số 1 Hoài Hương	1	1			6	175	6	203	7	230	7	215	5	152	26	823	51	2	44	1	1	0	3	1
14	TH số 3 Hoài Hương	1		1		5	140	4	112	4	126	4	125	4	110	17	503	37	3	30	1	1	0	2	1
15	TH Hoài Hải	1		1		4	142	4	133	4	134	4	134	2	76	16	543	32	2	26	1	1	0	2	1
16	TH số 1 Tam Quan Nam	1		1		3	105	4	134	5	158	5	154	3	100	17	551	36	3	29	1	1	0	2	1
17	TH số 2 Tam Quan Nam	1			1	4	123	4	110	4	121	3	96	2	54	15	450	27	2	21	1	1	0	2	
18	TH số 1 Tam Quan	1		1		4	130	4	132	6	179	4	136	3	108	18	577	37	2	31	1	1	0	2	1
19	TH số 2 Tam Quan	1			1	5	152	4	124	4	125	4	119	2	55	17	520	35	3	28	1	1	0	2	1
20	TH số 1 Tam Quan Bắc	1	1			6	200	6	216	7	239	6	205	5	155	25	860	52	3	44	1	1	0	3	1
21	TH số 2 Tam Quan Bắc	1		1		5	164	4	133	5	162	5	139	4	108	19	598	40	3	33	1	1	0	2	
22	TH số 1 Hoài Hảo	1			1	3	95	3	85	3	103	3	90	2	53	12	373	26	2	20	1	1	0	2	1
23	TH số 2 Hoài Hảo	1			1	3	94	4	123	4	106	3	100	3	73	14	423	31	3	24	1	1	0	2	1
24	TH Hoài Châu	1		1		5	122	5	139	5	123	4	150	4	125	19	534	40	3	33	1	1	0	2	1
25	TH số 1 Hoài Châu Bắc	1		1		4	140	5	150	6	183	5	161	4	106	20	634	42	3	35	1	1	0	2	1
26	TH số 1 Hoài Sơn	1		1		3	60	3	71	2	46	3	90	2	53	11	267	25	2	19	1	1	0	2	1
27	TH số 2 Hoài Sơn	1		1		3	75	3	84	3	88	2	60	2	57	11	307	25	2	19	1	1	0	2	1
28	TH&THCS Hoài Phú	1	1			6	119	8	248	8	278	9	273	8	256	31	918	65	4	55	1	2	0	3	0
	Tiểu học					4	119	4	115	4	133	5	138	4	117	17	505	30	2	27	1				
	THCS							4	133	4	145	4	135	4	139	12	413	35	2	28		2	0	3	
	An Nhon	19	6	12	1	95	2857	95	2817	100	3065	92	2704	77	2210	382	11443	835	59	671	19	40	0	46	21
1	TH Nhon An	1		1		4	100	5	148	5	146	5	123	4	108	19	517	45	4	35	1	3		2	1
2	TH Nhon Phong	1		1		4	120	4	142	5	142	4	106	3	89	17	510	34	2	28	1	1		2	1
3	TH Nhon Hạnh	1		1		6	167	6	152	6	146	5	149	4	126	23	614	51	4	41	1	3		2	2
4	TH số 1 P. Đập Đá	1		1		4	119	4	123	5	156	4	119	3	89	17	517	35	2	29	1	1		2	1
5	TH số 2 P. Đập Đá	1	1			6	232	6	192	7	227	6	198	5	161	25	849	52	3	43	1	2		3	1
6	TH Nhon Hậu	1	1			6	173	7	204	7	224	5	175	5	156	25	776	54	4	43	1	3		3	1
7	TH Nhon Mỹ	1	1			5	130	5	139	6	150	7	171	5	129	23	590	53	4	42	1	3		3	1
8	TH số 1 Nhon Thành	1	1			6	204	6	185	5	190	5	143	6	209	22	722	49	3	40	1	2		3	1
9	TH số 2 Nhon Thành	1			1	4	150	4	88	2	72	2	51	2	59	12	361	23	2	17	1	1		2	1

10	TH Nhơn Phúc	1		1		5	124	5	146	5	134	4	133	4	113	19	537	46	4	35	1	3		3	1
11	TH Nhơn Lộc	1		1		4	116	4	139	5	140	5	138	4	118	18	533	44	4	33	1	3		3	1
12	TH Nhơn Thọ	1		1		5	145	5	161	5	163	5	157	4	94	20	626	45	4	35	1	3		2	1
13	TH Nhơn Tân	1		1		5	140	5	129	5	154	4	112	4	95	19	535	41	2	35	1	1		2	1
14	TH số 1 P. Bình Định	1	1			6	200	6	229	6	244	6	233	5	152	24	906	50	3	41	1	2		3	1
15	TH số 2 P. Bình Định	1		1		5	170	5	164	6	211	5	161	4	124	21	706	44	2	38	1	1		2	1
16	TH Nhơn Khánh	1		1		4	100	4	95	4	116	4	134	3	90	16	445	35	2	29	1	1		2	1
17	TH số 1 Nhơn Hòa	1	1			6	170	6	160	6	186	6	175	5	124	24	691	53	4	42	1	3		3	1
18	TH số 2 Nhơn Hòa	1		1		5	161	3	77	4	87	4	75	3	62	16	400	32	2	26	1	1		2	1
19	TH Nhơn Hưng	1		1		5	136	5	144	6	177	6	151	4	112	22	608	49	4	39	1	3		2	2
	Tây Sơn	19	6	12	1	81	1936	84	1998	89	2175	76	1878	61	1462	330	7987	684	39	562	19	19	0	45	19
1	TH Tây Thuận	1	1			3	69	4	105	4	92	4	92	3	63	15	358	33	2	26	1	1	0	3	1
2	TH Số 1 Tây Giang	1	1			5	130	5	131	6	152	5	151	3	100	21	564	42	2	35	1	1	0	3	1
3	TH Số 2 Tây Giang	1		1		3	54	3	65	3	55	3	72	2	42	12	246	27	2	21	1	1	0	2	1
4	TH Bình Tường	1	1			6	135	6	142	6	165	6	133	4	107	24	575	48	2	41	1	1	0	3	1
5	TH Vĩnh An	1		1		4	123	1	38	1	25	2	30	1	23	8	216	19	2	13	1	1	0	2	1
6	TH Tây Phú	1	1			4	96	5	122	5	138	5	119	4	87	19	475	40	2	33	1	1	0	3	1
7	TH Tây Xuân	1	1			4	94	5	104	4	111	4	99	3	77	17	408	36	2	29	1	1	0	3	1
8	TH Số 1 Bình Nghi	1		1		4	95	4	112	5	120	4	103	4	92	17	430	35	2	29	1	1	0	2	1
9	Bình Nghi 2	1		1		4	80	4	91	4	103	3	89	3	62	15	363	33	2	26	1	1	0	3	1
10	TH Số 1 Võ Xán	1		1		4	130	5	141	6	171	4	130	4	105	19	572	40	3	33	1	1	0	2	1
11	TH Số 2 Võ Xán	1		1		5	149	5	165	6	191	5	161	4	115	21	666	41	2	35	1	1	0	2	1
12	TH Trần Q Diệu	1		1		4	89	4	90	5	107	4	104	3	90	17	390	33	2	27	1	1	0	2	1
13	TH Bình Thành	1		1		4	120	5	115	4	126	3	96	4	92	16	457	34	2	28	1	1	0	2	1
14	TH Bình Hòa	1		1		5	76	6	107	6	103	6	103	4	67	23	389	44	2	38	1	1	0	2	1
15	TH Tây Bình	1		1		4	81	4	78	4	86	4	88	3	64	16	333	37	2	31	1	1	0	2	1
16	TH Tây Vinh	1		1		4	85	4	101	4	112	3	67	3	73	15	365	32	2	26	1	1	0	2	1
17	TH Tây An	1			1	4	124	3	60	4	71	3	58	2	45	14	313	28	2	22	1	1	0	2	1
18	TH Bình Tân	1	1			5	100	6	130	6	117	4	87	4	84	21	434	42	2	35	1	1	0	3	1
19	TH Bình Thuận	1		1		5	106	5	101	6	130	4	96	3	74	20	433	40	2	34	1	1	0	2	1
	Phù Mỹ	25	3	13	9	98	2.926	102	3.114	107	3.283	103	3.044	71	2.066	410	12.367	855	54	694	25	28	0	54	26
1	số 1 thị trấn Phù Mỹ	1		1		4	130	4	152	4	132	4	134	3	100	16	548	34	2	28	1	1		2	1
2	số 2 thị trấn Phù Mỹ	1		1		4	127	4	127	5	165	5	152	3	101	18	571	38	2	32	1	1		2	1
3	Mỹ Hòa	1		1		4	110	4	92	4	137	4	106	3	81	16	445	33	2	27	1	1		2	1
4	Mỹ Quang	1			1	4	98	4	114	4	114	4	110	2	67	16	436	33	2	27	1	1		2	1
5	số 1 Mỹ Hiệp	1			1	3	73	4	120	4	110	3	81	2	69	14	384	26	2	20	1	1		2	1
6	số 2 Mỹ Hiệp	1			1	3	77	3	100	5	122	3	100	3	81	14	399	33	2	27	1	1		2	1
7	Mỹ Tài	1		1		4	120	4	122	4	122	4	113	3	92	16	477	33	2	27	1	1		2	1
8	Mỹ Trinh	1			1	4	120	4	110	3	91	4	123	2	55	15	444	30	2	24	1	1		2	1
9	Mỹ Phong	1		1		4	126	4	138	4	133	5	148	3	94	17	545	36	2	30	1	1		2	1
10	Bình Dương	1		1		4	127	4	145	5	171	5	164	3	92	18	607	36	2	30	1	1		2	1
11	Mỹ Lợi	1		1		4	110	4	95	4	121	5	143	3	85	17	469	36	3	29	1	1		2	1
12	Mỹ Lộc	1		1		4	120	4	114	4	124	4	103	3	79	16	461	34	2	28	1	1		2	1
13	Mỹ Châu	1	1			4	116	4	116	5	147	5	125	3	80	18	504	39	3	30	1	2		3	2

14	Mỹ Đức	1	1			4	123	5	140	5	132	5	124	3	98	19	519	41	3	32	1	2		3	1
15	Mỹ An	1	1			6	200	6	200	7	211	6	172	4	133	25	783	51	3	42	1	2		3	1
16	số 1 Mỹ Thắng	1		1		5	155	5	159	5	158	4	131	4	94	19	603	41	2	35	1	1		2	1
17	số 2 Mỹ Thắng	1			1	3	70	4	110	4	124	3	96	3	69	14	400	32	2	25	1	1		3	1
18	Mỹ Chánh Tây	1			1	2	73	2	58	2	74	2	61	2	42	8	266	20	2	14	1	1		2	1
19	số 1 Mỹ Chánh	1			1	3	78	3	75	3	75	3	71	3	71	12	299	28	2	22	1	1		2	1
20	số 2 Mỹ Chánh	1		1		4	143	4	143	5	152	5	152	3	108	18	590	36	2	30	1	1		2	1
21	số 1 Mỹ Thọ	1		1		5	156	5	163	5	164	4	136	2	75	19	619	36	2	30	1	1		2	1
22	số 2 Mỹ Thọ	1		1		4	139	4	136	4	141	5	155	3	89	17	571	35	2	29	1	1		2	1
23	số 1 Mỹ Thành	1			1	4	110	4	121	3	91	3	97	2	58	14	419	25	2	19	1	1		2	1
24	số 2 Mỹ Thành	1		1		5	143	5	153	5	170	4	126	3	85	19	592	38	2	32	1	1		2	1
25	Mỹ Cát	1			1	3	82	4	111	4	102	4	121	3	68	15	416	31	2	25	1	1		2	1
	Tuy Phước	26	3	14	9	106	2791	109	3085	118	3277	98	2862	83	2318	431	12015	892	57	725	26	29	0	55	26
1	TH số 1 Phước Thành	1		1		3	81	4	112	4	123	3	89	2	70	14	405	29	2	23	1	1		2	1
2	TH số 2 Phước Thành	1		1		3	95	3	109	4	113	3	96	3	83	13	413	27	2	21	1	1		2	1
3	TH số 1 Phước An	1		1		5	152	5	137	5	156	4	147	4	110	19	592	38	2	32	1	1		2	1
4	TH số 2 Phước An	1	1			6	143	6	149	7	167	5	162	5	129	24	621	52	3	43	1	2		3	1
5	TH số 1 Điều Trị	1		1		3	85	3	88	5	142	4	127	3	83	15	442	32	2	26	1	1		2	1
6	TH số 2 TT Điều Trị	1			1	4	129	3	118	4	116	4	118	2	67	15	481	29	2	23	1	1		2	1
7	TH số 1 TT Tuy Phước	1		1		5	150	5	162	5	180	5	152	4	111	20	644	40	2	34	1	1		2	1
8	TH số 2 TT Tuy Phước	1		1		4	120	4	128	5	133	4	111	3	98	17	492	34	3	27	1	1		2	1
9	TH số 1 Phước Lộc	1		1		5	130	5	131	5	166	5	156	4	109	20	583	39	2	33	1	1		2	1
10	TH số 2 Phước Lộc	1		1		5	137	5	139	3	93	3	88	4	111	16	457	33	2	27	1	1		2	1
11	TH Phước Nghĩa	1			1	3	79	3	76	4	111	3	74	3	75	13	340	29	2	23	1	1		2	1
12	TH số 1 Phước Hiệp	1	1			5	110	5	149	7	183	6	158	5	124	23	600	50	3	41	1	2		3	1
13	TH số 2 Phước Hiệp	1			1	3	85	3	87	3	80	2	67	3	76	11	319	26	2	20	1	1		2	1
14	TH số 1 Phước Thuận	1	1			5	153	7	194	7	188	5	155	4	133	24	690	50	3	41	1	2		3	1
15	TH số 2 Phước Thuận	1		1		4	90	4	117	4	105	4	95	3	70	16	407	32	2	26	1	1		2	1
16	TH số 1 Phước Sơn	1		1		4	110	4	113	5	132	4	111	3	86	17	466	35	2	29	1	1		2	1
17	TH số 2 Phước Sơn	1		1		5	104	5	124	5	124	5	119	4	119	20	471	41	2	35	1	1		2	1
18	TH số 3 Phước Sơn	1		1		4	95	4	138	4	117	4	113	4	99	16	463	34	2	28	1	1		2	1
19	TH số 1 Phước Hòa	1			1	3	65	4	87	4	92	3	87	3	86	14	331	30	2	24	1	1		2	1
20	TH số 2 Phước Hòa	1		1		6	124	6	136	6	147	5	142	4	107	23	549	45	3	38	1	1		2	1
21	TH số 1 Phước Hưng	1			1	4	90	4	115	4	109	3	81	2	71	15	395	30	2	24	1	1		2	1
22	TH số 2 Phước Hưng	1			1	3	80	3	100	4	122	3	86	2	70	13	388	27	2	21	1	1		2	1
23	TH số 1 Phước Quang	1		1		4	107	4	122	4	134	3	106	3	72	15	469	31	2	25	1	1		2	1
24	TH số 2 Phước Quang	1			1	3	85	3	94	3	83	3	86	2	59	12	348	26	2	20	1	1		2	1
25	TH số 1 Phước Thắng	1			1	4	131	4	91	4	85	3	74	2	60	15	381	29	2	23	1	1		2	1
26	TH số 2 Phước Thắng	1			1	3	61	3	69	3	76	2	62	2	40	11	268	24	2	18	1	1		2	1
	Phù Cát	27	5	20	2	112	4376	115	3348	119	3859	106	2769	94	2923	541	17275	977	61	795	27	34	0	60	25
1	TH Cát Thành	1	1			5	142	6	210	6	180	6	157	5	150	28	839	50	3	41	1	2		3	1
2	THS1 Cát Khánh	1		1		6	180	6	200	6	196	5	145	3	96	26	817	46	2	40	1	1		2	1
3	THS2 Cát Khánh	1		1		4	109	5	122	5	170	4	94	3	94	21	589	36	2	30	1	1		2	
4	THS1 Cát Minh	1		1		4	122	4	130	4	130	5	112	4	120	21	614	36	2	30	1	1		2	1

5	THS2 Cát Minh	1		1		4	119	4	98	4	130	4	94	4	114	20	555	35	2	29	1	1		2	1	
6	THS1 Cát Tài	1		1		2	56	3	90	2	75	3	61	2	56	12	338	23	2	17	1	1		2	1	
7	THS2 Cát Tài	1		1		3	90	4	95	4	135	3	79	3	94	17	493	32	2	25	1	2		2		
8	TH1 Cát Hạnh	1		1		5	146	5	140	5	158	5	152	4	130	24	726	42	3	35	1	1		2	1	
9	THS2 Cát Hạnh	1			1	3	98	2	54	2	72	2	65	2	75	11	364	21	2	15	1	1		2	1	
10	TH Cát Hiệp	1		1		4	129	4	96	4	130	3	84	4	110	19	549	35	2	29	1	1		2	1	
11	TH Cát Lâm	1		1		4	120	4	120	4	125	3	84	4	120	19	569	38	3	29	1	2		3	1	
12	TH Cát Sơn	1		1		4	125	4	110	4	136	3	79	3	98	18	548	33	2	27	1	1		2	1	
13	THS1 Ngõ Mây	1		1		5	140	5	162	6	200	5	152	4	119	25	773	42	2	36	1	1		2	1	
14	THS2 Ngõ Mây	1		1		4	140	4	116	4	142	4	108	3	106	19	612	33	2	27	1	1		2	1	
15	THS1 Cát Tân	1		1		5	162	5	142	4	129	5	128	2	68	21	629	36	2	30	1	1		2	1	
16	THS2 Cát Tân	1		1		5	159	5	132	4	136	4	98	4	120	22	645	37	2	31	1	1		2	1	
17	THS1 Cát Trinh	1		1		4	105	4	133	5	160	4	112	3	95	20	605	35	2	29	1	1		2	1	
18	THS2 Cát Trinh	1		1		4	1100	4	124	5	165	4	92	3	94	20	1575	34	2	28	1	1		2	1	
19	THS1 Cát Tường	1	1			6	180	5	148	6	196	6	148	5	145	28	817	49	3	40	1	2		3	1	
20	THS2 Cát Tường	1		1		4	120	4	129	4	107	3	78	3	98	18	532	37	2	31	1	1		2	1	
21	THS1 Cát Nhon	1			1	2	70	3	96	3	98	2	36	2	68	12	368	24	2	18	1	1		2	1	
22	THS2 Cát Nhon	1		1		3	99	3	65	4	130	3	72	3	97	16	463	28	2	22	1	1		2	1	
23	TH Cát Hưng	1	1			4	120	4	113	5	135	3	94	3	110	19	572	36	3	27	1	2		3	1	
24	TH Cát Thắng	1		1		4	132	4	111	4	135	3	74	4	119	19	571	33	2	27	1	1		2	1	
25	TH Cát Chánh	1		1		4	100	4	112	4	138	4	91	4	120	20	561	35	2	29	1	1		2	1	
26	TH Cát Tiến	1	1			6	193	6	190	6	183	6	165	5	159	29	890	51	3	42	1	2		3	1	
27	TH Cát Hải	1	1			4	120	4	110	5	168	4	115	5	148	17	661	40	3	31	1	2		3	1	
	Hoài Ân	14	3	11	0	57	1320	60	1555	61	1671	56	1517	44	1141	234	6063	492	31	402	14	14	0	31	16	
1	Trường TH Bok Tới	1		1		2	32	2	47	2	48	2	31	2	38	8	158	20	2	14	1	1		2	1	
2	Trường TH Đắc Mang	1		1		3	54	3	41	2	37	2	39	2	29	10	171	23	2	17	1	1		2	1	
3	Trường TH Ân Nghĩa	1	1			6	170	6	199	6	200	6	208	6	157	24	777	52	3	44	1	1		3	2	
4	Trường TH Ân Hữu	1		1		4	88	3	94	4	99	4	99	3	69	15	380	32	2	26	1	1		2	1	
5	Trường TH Ân Tường Tây	1	1			5	124	6	160	6	168	5	148	4	109	22	600	46	3	38	1	1		3	1	
6	Trường TH Ân Tường Đông	1		1		3	77	3	82	3	83	3	90	2	59	12	332	26	2	20	1	1		2	1	
7	Trường TH Ân Đức	1		1		5	107	5	140	6	162	5	147	5	109	21	556	45	2	38	1	1		3	2	
8	Trường TH Ân Phong	1		1		4	92	5	107	5	113	4	112	2	69	18	424	35	2	29	1	1		2	1	
9	Trường TH Tăng Bạt Hổ	1		1		5	152	6	167	7	228	5	151	4	120	23	698	46	2	40	1	1		2	1	
10	Trường TH Tăng Doãn Văn	1		1		5	109	5	102	5	155	5	117	3	86	20	483	39	2	33	1	1		2	1	
11	Trường TH Ân Tín	1		1		4	111	5	147	5	139	5	122	3	101	19	519	38	2	32	1	1		2	1	
12	Trường TH Ân Mỹ	1		1		4	60	4	104	4	77	4	84	3	60	16	325	33	2	27	1	1		2	1	
13	Trường TH Ân Hảo Đông	1	1			4	86	4	102	4	103	4	103	4	95	16	394	36	3	29	1	1		2	1	
14	Trường TH Ân Hảo Tây	1		1		3	58	3	63	2	59	2	66	1	40	10	246	21	2	15	1	1		2	1	
	Vân Canh	8	1	7	0	29	652	25	561	27	592	24	508	21	449	114	2607	220	16	180	8	0	0	16	7	
1	Trường TH số 1 Canh Vinh	1		1		3	90	3	75	3	65	3	63	2	51	14	344	25	2	20	1	0	0		2	1
2	Trường TH số 2 Canh Vinh	1		1		3	75	3	71	3	83	3	66	2	46	14	341	25	2	20	1	0	0		2	
3	Trường TH Canh Hiệp	1		1		3	64	2	41	3	49	2	40	2	56	12	250	22	2	17	1	0	0		2	1
4	Trường TH Thị trấn Vân Canh	1	1			6	165	5	151	5	162	5	138	4	108	25	720	42	3	36	1	0	0		2	1
5	Trường TH Canh Thuận	1		1		4	70	3	66	5	76	3	67	4	58	19	337	32	2	27	1	0	0		2	1

6	Trường TH Canh Hòa	1		1		3	50	3	46	2	48	2	36	1	29	11	209	21	2	16	1	0	0	2	1
7	Trường TH Canh Liên	1		1		5	70	4	47	4	48	4	44	4	59	9	117	36	3	30	1	0	0	2	1
8	Trường TH và THCS Canh Hiến	1		1		2	68	2	64	2	61	2	54	2	42	10	289	17		14	1	0	0	2	1
	Vinh Thạnh	9	3	6	0	34	598	31	594	33	695	29	583	24	416	58	1115	270	19	224	9	5	0	13	7
1	TH thị trấn Vinh Thạnh	1	1			5	150	4	129	5	165	5	119	3	83	5	150	38	2	31	1	1		3	1
2	TH Vinh Hào	1		1		3	65	2	51	4	72	3	47	3	50	5	116	28	2	22	1	1		2	1
3	TH Vinh Hiệp	1		1		4	47	4	56	3	64	3	58	2	36	4	47	28	2	22	1	1		2	1
4	TH Vinh Quang	1		1		3	71	2	59	3	69	3	68	2	36	8	175	23	2	18	1			2	1
5	TH Vinh Sơn	1	1			5	85	5	84	5	88	4	83	5	73	5	85	40	2	34	1	1		2	1
6	TH Vinh Thịnh	1	1			4	81	5	101	5	109	4	92	3	60	21	443	39	3	32	1	1		2	2
7	PTDTBT TH&THCS Vinh Kim	1		1		6	40	5	46	4	55	3	46	3	35	6	40	37	2	34	1				
8	TH&THCS Vinh Hòa	1		1		2	26	2	33	2	31	2	32	2	24	2	26	19	2	16	1				
9	TH&THCS Vinh Thuận	1		1		2	33	2	35	2	42	2	38	1	19	2	33	18	2	15	1				
	An Lão	10	1	6	3	32	530	29	616	31	622	29	588	23	495	104	2.196	258	22	201	10	10	0	15	10
1	Trường TH An Hòa	1	1			7	190	7	223	8	217	8	212	5	146	35	988	60	3	51	1	2		3	1
2	Trường TH An Tân	1		1		2	45	2	64	3	71	3	69	2	43	10	228	23	2	17	1	1		2	1
3	Trường TH Thị Trấn	1		1		3	65	4	99	3	78	4	89	3	66	10	298	30	3	24	1	1		1	1
4	Trường TH An Hưng	1		1		3	25	3	38	3	40	2	39	2	38	9	103	23	2	18	1	1		1	1
5	Trường TH An Trung	1		1		3	48	3	51	3	41	2	42	3	55	11	186	25	2	19	1	1		2	1
6	Trường TH An Dũng	1		1		2	25	2	39	3	40	2	26	2	43	11	173	20	2	15	1	1		1	1
7	Trường TH An Vinh	1		1		5	58	4	41	2	53	3	42	3	50	5	58	28	2	23	1	1		1	1
8	Trường TH An Quang	1			1	3	36	2	29	3	40	1	26	2	22	9	124	21	2	15	1	1		2	1
9	Trường TH An Nghĩa	1			1	1	13	1	13	2	14	1	25	1	13	1	13	13	2	8	1	1		1	1
10	Trường TH An Toàn	1			1	3	25	1	19	1	28	3	18		19	3	25	15	2	11	1			1	1
	Trường Chiên biệt Hy Vọng Quy Nhơn	1	1			12	116	2	16	3	22	2	20	1	6	20	180	53	3	30	1	2	13	4	4
B	Trung học cơ sở	146	35	58	53	0	0	679	25.133	656	23.819	659	24.048	650	22.956	0	0	6.103	385	4.872	147	263	0	436	41
	Quy Nhơn	20	6	6	8	0	0	115	4848	107	4567	111	4593	103	4310	0	0	965	59	803	20	25	0	58	2
1	THCS Phước Mỹ	1			1			3	107	3	98	3	94	2	86			28	3	21	1	1		2	
2	THCS Bùi Thị Xuân	1		1				7	292	6	269	7	312	6	244			56	3	48	1	1		3	
3	THCS Trần Quang Diệu	1	1					8	401	7	310	8	344	8	336			67	3	58	1	2		3	
4	THCS Nhơn Phú	1		1				6	257	5	219	6	253	6	268			50	3	43	1	1		2	
5	THCS Nhơn Bình	1	1					8	353	7	324	7	328	8	374			65	3	56	1	2		3	
6	THCS Đồng Đa	1	1					9	371	9	376	9	405	9	382			76	3	67	1	2		3	
7	THCS Tây Sơn	1			1			4	160	4	150	4	148	4	146			37	3	29	1	1		3	
8	THCS Trần Hưng Đạo	1		1				6	273	6	268	6	232	6	279			53	3	45	1	1		3	
9	THCS Hải Cảng	1			1			4	147	3	133	4	144	3	114			33	3	25	1	1		3	
10	THCS Lê Lợi	1		1				6	250	5	200	5	187	4	171			44	3	36	1	1		3	
11	THCS Lê Hồng Phong	1	1					9	392	11	489	10	421	8	361			79	3	71	1	1		3	
12	THCS Lương Thế Vinh	1		1				7	284	6	274	6	259	5	223			52	3	44	1	1		3	
13	THCS Ngô Văn Sở	1			1			3	110	2	89	3	107	3	111			28	3	20	1	1		3	
14	THCS Ngô Mỹ	1	1					9	428	8	336	8	352	6	274			65	3	56	1	2		3	
15	THCS Quang Trung	1	1					9	370	8	359	8	368	7	333			67	3	58	1	2		3	
16	THCS Nguyễn Huệ	1		1				6	245	5	230	6	245	5	196			49	3	41	1	1		3	
17	THCS Ghềnh Ráng	1			1			3	125	3	116	3	104	3	102			30	3	22	1	1		3	

18	THCS Nhon Lý	1			1			3	100	3	140	3	120	3	103			31	3	22	1	2		3	
19	THCS Nhon Hải	1			1			2	73	3	101	2	78	3	105			24	2	18	1			3	1
20	THCS Nhon Hội	1			1			2	85	2	69	2	73	3	76			23	2	16	1	1		3	1
	TH&THCS Nhon Châu							1	25	1	17	1	19	1	26			8	1	7					
	Hoài Nhơn	17	3	10	4	0	0	97	3.592	95	3.436	92	3.412	90	3.350	0	0	841	51	691	17	33	0	49	1
1	THCS Hoài Đức	1		1				6	234	6	220	6	222	6	220			53	3	44	1	2	0	3	
2	THCS Hoài Mỹ	1		1				6	227	6	204	6	212	5	184			51	3	43	1	2	0	2	
3	THCS Hoài Hải	1			1			4	130	4	124	4	132	3	119			36	3	27	1	2	0	3	1
4	THCS Bồng Sơn	1		1				5	211	6	228	5	199	5	203			48	3	39	1	2	0	3	
5	THCS Hoài Xuân	1			1			3	109	4	128	3	93	3	94			33	3	24	1	2	0	3	
6	THCS Hoài Tân	1	1					8	288	8	294	7	252	7	266			65	3	56	1	2	0	3	
7	THCS Hoài Thanh	1		1				6	228	5	183	6	224	5	185			50	3	41	1	2	0	3	
8	THCS Hoài Thanh Tây	1		1				6	210	5	168	4	158	5	183			46	3	37	1	2	0	3	
9	THCS Hoài Hương	1	1					8	297	8	321	9	354	9	336			71	3	63	1	2	0	2	
10	THCS Đào Duy Từ	1		1				5	182	5	167	5	187	5	170			46	3	37	1	2	0	3	
11	THCS Tam Quan Nam	1		1				5	208	5	193	6	224	6	241			49	3	40	1	2	0	3	
12	THCS Tam Quan Bắc	1	1					10	365	10	397	9	336	9	348			80	3	71	1	2	0	3	
13	THCS Hoài Châu	1			1			4	125	4	139	4	157	4	152			38	3	29	1	2	0	3	
14	THCS Hoài Châu Bắc	1			1			4	155	4	151	4	150	4	142			38	3	29	1	2	0	3	
15	THCS Hoài Sơn	1		1				4	129	4	132	4	121	4	135			38	3	29	1	2	0	3	
16	THCS Tam Quan	1		1				7	262	6	200	6	220	6	197			56	3	47	1	2	0	3	
17	THCS số 2 Bồng Sơn	1		1				6	232	5	187	4	171	4	175			43	3	35	1	1	0	3	
	An Nhơn	15	4	4	7	0	0	78	2888	78	2822	78	2837	77	2847	0	0	711	45	572	15	34	0	45	0
1	THCS Nhon An	1			1			4	140	4	126	4	130	4	139			38	3	29	1	2		3	
2	THCS Nhon Phong	1			1			4	117	4	129	4	124	4	142			38	3	29	1	2		3	
3	THCS Nhon Hạnh	1			1			4	162	4	172	4	169	4	149			38	3	29	1	2		3	
4	THCS Đập Đá	1	1					9	337	9	369	8	339	9	334			75	3	65	1	3		3	
5	THCS Nhon Hậu	1		1				5	196	5	178	5	177	5	177			46	3	37	1	2		3	
6	THCS Nhon Mỹ	1		1				5	158	4	146	5	146	4	148			42	3	33	1	2		3	
7	THCS Nhon Thành	1	1					7	270	7	230	7	250	7	220			62	3	52	1	3		3	
8	THCS Nhon Phúc	1			1			4	143	4	140	4	163	4	163			38	3	29	1	2		3	
9	THCS Nhon Lộc	1			1			4	142	4	137	4	176	4	155			38	3	29	1	2		3	
10	THCS Nhon Thọ	1		1				4	143	5	162	5	152	4	139			42	3	33	1	2		3	
11	THCS Nhon Tân	1			1			4	134	4	115	4	137	4	131			38	3	29	1	2		3	
12	THCSP. Bình Định	1	1					9	376	9	388	9	373	8	345			76	3	66	1	3		3	
13	THCSNhon Khánh	1			1			4	135	3	111	3	102	4	142			34	3	25	1	2		3	
14	THCS Nhon Hòa	1	1					7	283	7	245	7	214	7	246			62	3	52	1	3		3	
15	THCS Nhon Hưng	1		1				4	152	5	174	5	185	5	217			44	3	35	1	2		3	
	Tây Sơn	15	4	4	7	0	0	62	1908	60	1772	60	1879	59	1761	0	0	577	45	442	15	30	0	45	3
1	THCS Tây Thuận	1		1				3	87	3	69	3	68	2	58			29	3	20	1	2	0	3	
2	THCS Tây Giang	1	1					6	184	5	180	6	192	5	166			49	3	40	1	2	0	3	
3	THCS Mai X Thưởng	1			1			3	80	3	70	3	83	3	85			31	3	22	1	2	0	3	
4	PTDT Bán trú	1	1					3	56	3	57	3	83	3	57			31	3	22	1	2	0	3	3
5	THCS Tây Phú	1		1				4	110	4	112	4	125	4	122			40	3	31	1	2	0	3	

6	THCS Bùi Thị Xuân	1			1			4	154	4	113	4	130	4	120			38	3	29	1	2	0	3	
7	THCS Bình Nghi	1	1					7	218	7	220	7	235	7	207			61	3	52	1	2	0	3	
8	THCS Võ Xán	1	1					9	352	8	289	8	297	8	295			70	3	61	1	2	0	3	
9	THCS Bình Thành	1		1				4	130	5	133	4	119	5	150			42	3	33	1	2	0	3	
10	THCS Bình Hòa	1			1			4	112	4	111	3	90	4	102			35	3	26	1	2	0	3	
11	THCS Tây Bình	1			1			3	81	3	92	3	88	3	79			31	3	22	1	2	0	3	
12	THCS Tây Vinh	1			1			3	91	3	77	3	97	3	95			31	3	22	1	2	0	3	
13	THCS Tây An	1			1			3	75	2	68	3	69	2	59			27	3	18	1	2	0	3	
14	THCS Bình Tân	1		1				3	98	3	98	3	102	3	89			31	3	22	1	2	0	3	
15	THCS Bình Thuận	1			1			3	80	3	83	3	101	3	77			31	3	22	1	2	0	3	
	Phù Mỹ	18	1	7	10	0	0	76	2.779	72	2.679	75	2.716	74	2.468	0	0	697	48	540	18	37	0	54	0
1	thị trấn Phù Mỹ	1		1				7	295	6	236	6	248	6	217			55	3	46	1	2		3	
2	Mỹ Hiệp	1		1				5	155	5	162	6	173	5	169			48	3	39	1	2		3	
3	Mỹ Hòa	1			1			3	107	2	85	3	86	3	86			28	2	20	1	2		3	
4	Mỹ Trinh	1			1			2	73	2	79	2	83	3	78			24	2	16	1	2		3	
5	Mỹ Phong	1			1			3	128	3	126	4	134	3	107			31	2	23	1	2		3	
6	thị trấn Bình Dương	1			1			5	169	4	160	4	158	4	152			40	3	31	1	2		3	
7	Mỹ Lợi	1			1			3	110	3	96	3	97	3	90			29	2	21	1	2		3	
8	Mỹ Lộc	1			1			3	98	3	94	2	87	3	86			28	2	20	1	2		3	
9	Mỹ Châu	1		1				3	123	3	112	3	115	4	132			33	3	24	1	2		3	
10	Mỹ Đức	1		1				3	132	3	122	3	129	3	114			30	3	21	1	2		3	
11	Mỹ Thắng	1		1				6	199	6	221	5	179	6	192			51	3	42	1	2		3	
12	Mỹ An	1			1			5	182	4	177	4	155	4	142			40	3	31	1	2		3	
13	Mỹ Thọ	1		1				7	238	7	254	7	256	6	190			57	3	48	1	2		3	
14	Mỹ Thành	1		1				6	220	6	234	6	221	5	213			51	3	42	1	2		3	
15	Mỹ Cát	1			1			2	92	2	83	3	117	3	88			27	3	18	1	2		3	
16	Mỹ Tài	1			1			3	115	3	104	3	115	3	99			31	3	22	1	2		3	
17	Mỹ Chánh	1	1					7	244	7	245	8	268	7	226			64	3	54	1	3		3	
18	Mỹ Quang	1			1			3	99	3	89	3	95	3	87			30	2	22	1	2		3	
	Tuy Phước	13	5	6	2	0	0	77	3029	76	2891	75	2843	75	2774	0	0	681	36	562	13	31	0	39	0
1	THCS Phước Thành	1	1					5	204	5	175	5	194	5	205			47	3	37	1	3		3	
2	THCS Phước An	1	1					8	314	8	320	8	321	7	283			67	3	57	1	3		3	
3	THCS Trần Bá	1		1				5	216	5	219	5	196	6	223			49	3	40	1	2		3	
4	THCS TT Tuy Phước	1	1					8	361	8	348	8	339	8	323			69	3	59	1	3		3	
5	THCS Phước Lộc	1	1					7	257	7	273	7	295	7	244			62	3	52	1	3		3	
6	THCS Phước Hiệp	1		1				7	247	7	234	5	186	6	214			55	3	46	1	2		3	
7	THCS Phước Thuận	1	1					7	295	7	255	7	252	7	245			62	3	52	1	3		3	
8	THCS số 1 Phước Sơn	1		1				5	204	5	194	6	210	5	196			48	3	39	1	2		3	
9	THCS số 2 Phước Sơn	1			1			4	150	4	136	4	141	4	138			38	2	30	1	2		3	
10	THCS Phước Hoà	1		1				6	227	6	229	6	215	6	198			54	3	45	1	2		3	
11	THCS Phước Thắng	1			1			4	146	4	125	3	112	4	125			36	2	28	1	2		3	
12	Trường THCS Phước Quang	1		1				5	201	5	203	6	204	5	194			48	3	39	1	2		3	
13	THCS Phước Hưng	1		1				6	207	5	180	5	178	5	186			46	2	38	1	2		3	
	Phù Cát	18	3	11	4	0	0	86	3035	84	2835	86	3021	87	2856	0	0	785	39	635	18	39	0	54	0

1	THCS Cát Thành	1		1				5	215	5	172	5	192	5	171			45	2	37	1	2		3	
2	THCS Cát Khánh	1	1					7	250	7	267	8	297	8	290			66	3	56	1	3		3	
3	THCS Cát Minh	1	1					7	226	7	220	7	238	7	217			62	3	52	1	3		3	
4	THCS Cát Tài	1		1				4	126	5	182	4	137	4	150			39	2	31	1	2		3	
5	THCS Cát Hanh	1		1				6	196	6	189	6	192	6	199			52	2	44	1	2		3	
6	THCS Cát Hiệp	1			1			3	113	3	84	3	99	3	86			30	2	22	1	2		3	
7	THCS Cát Lâm	1		1				4	119	3	99	4	120	3	96			34	2	26	1	2		3	
8	THCS Cát Sơn	1		1				2	84	2	74	3	93	3	85			26	2	18	1	2		3	
9	THCS Ngõ Mây	1	1					8	304	8	288	7	271	7	228			67	3	57	1	3		3	
10	THCS Cát Tân	1		1				6	200	6	201	6	177	6	181			53	2	45	1	2		3	
11	THCS Cát Trinh	1		1				6	269	5	177	6	230	6	205			50	2	42	1	2		3	
12	THCS Cát Tường	1		1				6	237	7	235	6	245	7	223			56	2	48	1	2		3	
13	THCS Cát Nhon	1			1			4	140	3	109	4	138	4	141			35	2	27	1	2		3	
14	THCS Cát Hưng	1		1				4	116	3	113	3	111	3	98			31	2	23	1	2		3	
15	THCS Cát Thắng	1			1			3	105	3	98	3	101	3	99			30	2	22	1	2		3	
16	THCS Cát Chánh	1			1			2	60	2	56	2	53	3	87			26	2	18	1	2		3	
17	THCS Cát Tiến	1		1				6	200	6	198	6	235	6	208			53	2	45	1	2		3	
18	THCS Cát Hải	1		1				3	75	3	73	3	92	3	92			30	2	22	1	2		3	
	Hoài Ân	12	2	3	7	0	0	39	1441	39	1447	37	1383	39	1368	0	0	370	25	281	12	16	0	36	4
1	Trường THCS Ân Nghĩa	1	1			0	0	5	185	5	179	4	159	5	163			43	2	35	1	2		3	
2	Trường THCS Ân Hữu	1		1		0	0	3	87	3	88	3	90	2	73			27	2	20	1	1		3	
3	Trường THCS Ân Tường Tây	1		1		0	0	3	150	3	124	4	131	4	152			34	2	26	1	2		3	
4	Trường THCS Ân Tường Đông	1			1	0	0	2	78	2	82	2	59	2	71			21	2	14	1	1		3	
5	Trường THCS Ân Đức	1			1	0	0	4	140	4	162	4	173	4	171			38	2	30	1	2		3	
6	Trường THCS Tăng Bạt Hổ	1		1		0	0	6	256	6	249	6	246	5	219			49	2	42	1	1		3	
7	Trường THCS Ân Thanh	1			1	0	0	3	124	3	111	3	123	4	127			31	2	24	1	1		3	
8	Trường THCS Ân Tín	1			1	0	0	4	118	4	146	3	129	4	134			35	2	27	1	2		3	
9	Trường THCS Ân Hào Đông	1			1	0	0	2	98	2	81	2	85	3	89			23	2	16	1	1		3	
10	Trường THCS Ân Hào Tây	1			1	0	0	2	66	2	59	2	55	2	50			21	2	14	1	1		3	
11	Trường PTDT Nội trú	1	1			0	0	2	60	2	70	2	61	2	49			23	3	15	1	1		3	4
12	Trường THCS Ân Mỹ	1			1	0	0	3	79	3	96	2	72	2	70			25	2	18	1	1		3	
	Vân Canh	5	2	3	0	0	0	16	559	13	406	13	441	14	364	0	0	141	11	109	5	1	0	15	9
1	Trường THCS Canh Vinh	1		1				5	154	4	104	4	148	4	106			38	2	32	1	0		3	0
2	Trường TH&THCS Canh Hiền	1		1				2	59	2	52	2	47	2	38			22	3	15	1	0		3	1
3	Trường THCS TT Vân Canh	1		1				4	160	5	173	4	148	4	117			39	2	32	1	1		3	0
4	Trường THCSBT Canh Thuận	1	1					3	135	1	35	2	64	2	61			23	2	17	1	0		3	4
5	Trường PTDTBT Canh Liên	1	1					2	51	1	42	1	34	2	42			19	2	13	1	0		3	4
	II Vĩnh Thạnh	8	1	3	4	0		18	559	17	475	18	471	18	427	0	0	191	15	129	9	12	0	26	12
1	THCS Huỳnh Thị Đào	1		1				3	84	3	77	3	81	3	65			29	2	22	1	1		3	
2	THCS thị trấn Vĩnh Thạnh	1		1				5	170	4	127	3	116	3	108			35	2	27	1	2		3	
3	THCS xã Vĩnh Hào	1			1			1	38	2	40	2	42	2	48			20	2	12	1	2		3	
4	THCS xã Vĩnh Hiệp	1			1			2	50	1	38	2	47	2	45			18	2	13	1			2	
5	THCS Vĩnh Quang	1			1			2	68	2	58	2	53	2	52			22	2	14	1	2		3	
6	PTDTBT Vĩnh Sơn	1			1			2	50	2	45	2	44	2	44			23	2	16	1	1		3	4

7	PTDTBT Vĩnh Kim	1	1					1	35	1	34	2	35	2	25			20	2	12	1	2		3	4
	THCS Vĩnh Hòa							1	38	1	29	1	24	1	21			11		6	1	1		3	
8	THCS Vĩnh Thuận	1		1				1	26	1	27	1	29	1	19			13	1	7	1	1		3	4
	An Lão	5	4	1	0	0	0	15	495	15	489	14	452	14	431	0	0	144	11	108	5	5	0	15	10
1	THCS An Hòa	1	1					5	200	5	216	5	208	5	172			44	3	36	1	1		3	0
2	THCS An Tân	1		1				3	100	3	100	3	85	3	95			29	2	22	1	1		3	0
3	PTDTBT Trung Hưng	1	1					3	99	3	87	2	61	3	83			27	2	20	1	1		3	3
4	PTDTBT Đình Ruối	1	1					2	44	2	41	2	43	1	32			22	2	14	1	2		3	3
5	PTDTBT Đình Ni	1	1					2	52	2	45	2	55	2	49			22	2	16	1			3	4
C	Trung học phổ thông	52	27	23	2	0	0	6	161	454	18.725	446	18.227	429	17.249	0	0	3.194	178	2.680	0	162	12	162	34
1	THPT Văn Canh	1		1						5	211	5	180	4	153			38	3	29		3		3	
2	THPT Vĩnh Thạnh	1	1							7	273	7	275	7	248			53	4	43		3		3	
3	THPT An Lão	1		1						5	194	5	190	5	193			40	3	31		3		3	
4	PT DTNT tỉnh	1	1							3	122	5	156	3	98			37	4	24		3	2	4	11
5	PTDTNT THCS &THPT Văn Canh	1	1					2	47	8	312	7	199	6	175			61	3	49		3	2	4	7
6	PTDTNT THCS&THPT Vĩnh Thạnh	1	1					2	57	5	158	4	135	4	130			44	3	32		3	2	4	8
7	PTDTNT THCS&THPT An Lão	1	1					2	57	6	160	6	180	5	161			54	3	42		3	2	4	8
8	Quốc Học Quy Nhơn	1	1							12	520	12	507	12	504			82	4	72		3		3	
9	THPT Trung Vương	1	1							12	520	12	515	11	492			78	4	68		3		3	
10	THPT Hùng Vương	1	1							19	832	19	815	16	687			109	4	99		3		3	
11	THPT Trần Cao Vân	1	1							12	494	11	513	11	513			75	4	65		3		3	
12	THPT Nguyễn Thái Học	1	1							11	494	10	450	10	430			66	4	56		3		3	
13	THPT Số 1 An Nhơn	1		1						9	386	8	350	9	370			60	3	51		3		3	
14	THPT Số 2 An Nhơn	1		1						9	356	9	368	8	350			61	3	52		3		3	
15	THPT Số 3 An Nhơn	1	1							11	476	11	500	10	450			71	4	61		3		3	
16	THPT Hòa Bình	1		1						8	314	8	342	8	329			57	3	48		3		3	
17	THPT Nguyễn Đình Chiểu	1		1						9	377	8	344	9	361			60	3	51		3		3	
18	THPT Nguyễn Trường Tộ	1		1						8	347	8	353	8	328			58	3	49		3		3	
19	THPT Số 1 Tuy Phước	1	1							11	502	11	499	10	451			71	4	61		3		3	
20	THPT Số 2 Tuy Phước	1	1							10	399	9	385	9	367			66	4	56		3		3	
21	THPT Số 3 Tuy Phước	1		1						8	323	8	320	8	320			57	3	48		3		3	
22	THPT Nguyễn Diêu	1	1							12	534	12	500	12	495			81	4	71		3		3	
23	THPT Xuân Diệu	1	1							11	490	10	440	9	420			67	4	57		3		3	
24	THPT Quang Trung	1	1							10	429	10	391	10	415			71	4	61		3		3	
25	THPT Nguyễn Huệ	1		1						9	398	8	354	9	362			59	3	50		3		3	
26	THPT Tây Sơn	1	1							10	389	10	435	9	353			66	4	56		3		3	
27	THPT Võ Lai	1		1						5	212	6	216	6	207			43	3	34		3		3	
28	THPT Số 1 Phù Cát	1	1							9	341	10	374	9	359			69	4	59		3		3	
29	THPT Số 2 Phù Cát	1	1							9	360	10	380	9	370			65	4	55		3		3	
30	THPT Ngô Lê Tân	1	1							10	435	10	424	8	375			62	4	52		3		3	
31	THPT Số 3 Phù Cát	1		1						7	280	8	308	7	282			56	3	47		3		3	
32	THPT Ngô Mỹ	1		1						8	332	8	357	8	324			58	3	49		3		3	
33	THPT Nguyễn Hữu Quang	1		1						7	280	7	299	7	279			50	3	41		3		3	

34	THPT Nguyễn Hồng Đạo	1	1						10	401	9	362	10	368			69	4	59		3		3	
35	THPT Số 1 Phù Mỹ	1		1					7	294	8	298	9	320			59	3	50		3		3	
36	Trường THPT Số 2 Phù Mỹ	1		1					9	346	9	344	8	335			66	3	57		3		3	
37	THPT Nguyễn Trung Trực	1		1					7	287	7	284	7	263			54	3	45		3		3	
38	THPT Bình Dương	1		1					8	337	7	305	7	280			55	3	46		3		3	
39	THPT An Lương	1		1					7	241	7	255	6	238			56	3	47		3		3	
40	THPT Mỹ Thọ	1		1					10	464	8	375	8	370			61	3	52		3		3	
41	THPT Tăng Bạt Hổ	1	1						9	383	10	379	10	388			69	4	59		3		3	
42	THPT Nguyễn Trần	1	1						10	401	10	399	9	367			68	4	58		3		3	
43	THPT Lý Tự Trọng	1	1						10	409	9	409	10	409			67	4	57		3		3	
44	THPT Nguyễn Du	1	1						12	539	12	543	12	496			80	4	70		3		3	
45	THPT Phan Bội Châu	1		1					9	374	9	370	9	330			62	3	53		3		3	
46	THPT Tam Quan	1		1					9	391	9	370	8	310			60	3	51		3		3	
47	THPT Hoài Ân	1			1				5	190	5	182	5	196			37	2	29		3		3	
48	THPT Võ Giừ	1		1					6	253	6	231	6	244			44	3	35		3		3	
49	THPT Trần Quang Diệu	1		1					10	405	8	347	8	351			63	3	54		3		3	
50	THPT Nguyễn Bình Khiêm	1			1				5	190	4	175	5	185			36	2	28		3		3	
51	THPT Chuyên Lê Quý Đôn	1	1						8	290	9	333	8	270			73	4	57		6	2	4	
52	THPT Chuyên Chu Văn An	1	1						8	280	8	212	8	178			70	4	54		6	2	4	

Ghi chú:

- Ghi đầy đủ số trường; số lớp, số học sinh; số biên chế được giao; số viên chức quản lý, giáo viên, nhân viên có mặt tương ứng với từng cấp học; sở, Trung học phổ thông.
- Cột 3 = cột 4 + cột 5 + cột 6;
- Cột 21 = cột 22 + cột 23 + cột 24 + cột 25 + cột 26.

Phụ lục IIID

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH GIUỜNG BỆNH VÀ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC (BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC) TẠI CÁC CƠ SỞ Y TẾ NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

STT	Đơn vị	Số giao và thực hiện năm 2022								Kế hoạch năm 2023					Ghi chú
		Tổng số ĐVSN	Tổng số giường bệnh	Biên chế được giao		Số có mặt 31/3/2022			Tổng số ĐVSN	Tổng số giường bệnh	Biên chế				
				Tổng số	Số hưởng lương từ NSNN	Số hưởng lương từ NTSN	Tổng số	Số hưởng lương từ NSNN			Số hưởng lương từ NTSN	Tổng số	Số hưởng lương từ NSNN	Số hưởng lương từ NTSN	
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11	12	13=14+15	14	15	16
	Tổng (A+B+C)	180	3980	6587	4168	2419	6259	4165	2094	180	3980	6321	3627	2694	
A	Cơ sở Y tế do NSNNĐCTX	2	0	35	35	0	33	33	0	2	0	40	35	5	
	Cấp tỉnh														
	Cơ sở y tế có tên gọi khác:														
1	Trung tâm Kiểm nghiệm Dược phẩm - Mỹ phẩm	1		26	26		25	25		1		30	26	4	
2	Trung tâm Pháp y	1		9	9		8	8		1		10	9	1	
B	Cơ sở y tế tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	175	2360	4133	4133	0	4132	4132	0	175	2360	4133	3592	541	
I	Cấp tỉnh	4	490	596	596	0	596	596	0	4	490	596	596	0	
	Hệ điều trị:	3	490	440	440	0	440	440	0	3	490	440	440	0	
1	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	1	140	132	132		132	132		1	140	132	132		
2	Bệnh viện Tâm thần	1	140	132	132		132	132		1	140	132	132		
3	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng	1	210	176	176		176	176		1	210	176	176		
	Hệ dự phòng:	1	0	156	156	0	156	156	0	1	0	156	156	0	
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	1		156	156		156	156		1		156	156		
	Cơ sở y tế khác:	1	0	8	8	0	7	7	0	1	0	8	8	0	
1	Trung tâm Giám định y khoa	1		8	8		7	7		1		8	8		
II	Cấp huyện	11	1870	2368	2368	0	2368	2368	0	11	1870	2368	1827	541	
	Trung tâm Y tế:														
1	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn	1	320	439	439		439	439		1	320	439	352	87	
2	Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước	1	150	194	194		194	194		1	150	194	144	50	
3	Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn	1	250	274	274		274	274		1	250	274	214	60	
4	Trung tâm Y tế huyện Phù Cát	1	210	235	235		235	235		1	210	235	178	57	
5	Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ	1	170	227	227		227	227		1	170	227	175	52	

STT	Đơn vị	Số giao và thực hiện năm 2022								Kế hoạch năm 2023					Ghi chú
		Tổng số ĐVSN	Tổng số giường bệnh	Biên chế được giao			Số có mặt 31/3/2022			Tổng số ĐVSN	Tổng số giường bệnh	Biên chế			
				Tổng số	Số hưởng lương từ NSNN	Số hưởng lương từ NTSN	Tổng số	Số hưởng lương từ NSNN	Số hưởng lương từ NTSN			Tổng số	Số hưởng lương từ NSNN	Số hưởng lương từ NTSN	
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11	12	13=14+15	14	15	16
6	Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân	1	140	174	174		174	174		1	140	174	134	40	
7	Trung tâm Y tế thị xã Hoài Nhơn	1	160	200	200		200	200		1	160	200	135	65	
8	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	1	220	276	276		276	276		1	220	276	211	65	
9	Trung tâm Y tế huyện Vân Canh	1	60	99	99		99	99		1	60	99	79	20	
10	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh	1	130	150	150		150	150		1	130	150	125	25	
11	Trung tâm Y tế huyện An Lão	1	60	100	100		100	100		1	60	100	80	20	
III	Trạm Y tế cấp xã, phường, thị trấn:	159	0	1161	1161	0	1161	1161	0	159	0	1161	1161	0	
1	Các Trạm Y tế xã, phường thuộc Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn	21		148	148		148	148		21		148	148		
2	Các Trạm Y tế xã, thị trấn thuộc Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước	13		111	111		111	111		13		111	111		
3	Các Trạm Y tế xã, phường thuộc Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn	15		117	117		117	117		15		117	117		
4	Các Trạm Y tế xã, thị trấn thuộc Trung tâm Y tế huyện Phù Cát	18		142	142		142	142		18		142	142		
5	Các Trạm Y tế xã, thị trấn thuộc Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ	19		140	140		140	140		19		140	140		
6	Các Trạm Y tế xã, thị trấn thuộc Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân	15		102	102		102	102		15		102	102		
7	Các Trạm Y tế xã, phường thuộc Trung tâm Y tế thị xã Hoài Nhơn	17		137	137		137	137		17		137	137		
8	Các Trạm Y tế xã, thị trấn thuộc Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	15		104	104		104	104		15		104	104		
9	Các Trạm Y tế xã, thị trấn thuộc Trung tâm Y tế huyện Vân Canh	7		46	46		46	46		7		46	46		
10	Các Trạm Y tế xã, thị trấn thuộc Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh	9		55	55		55	55		9		55	55		
11	Các Trạm Y tế xã, thị trấn thuộc Trung tâm Y tế huyện An Lão	10		59	59		59	59		10		59	59		
C	Cơ sở y tế tự bảo đảm chi thường xuyên, chi thường xuyên và chi đầu tư	3	1620	2419	0	2419	2094	0	2094	3	1620	2148	0	2148	
	Hệ điều trị:														
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	1	1120	1846		1846	1566		1566	1	1120	1575		1575	
2	Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn	1	400	475		475	439		439	1	400	475		475	
3	Bệnh viện Mắt Bình Định	1	100	98		98	89		89	1	100	98		98	